

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**Số: *5608* /BKH-QLKT

V/v phổ biến kết quả Đề án “Nghiên cứu tác động của hội nhập, cam kết WTO, khu vực song phương và chính sách thích ứng”

Hà Nội, ngày *01* tháng *8* năm 2008Kính gửi: *UBND tỉnh Bắc Ninh*

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Phó thủ tướng Nguyễn Sinh Hùng tại công văn số 4794/VPCP-QHQT ngày 21/7/2008 của Văn phòng Chính phủ chỉ đạo Bộ Kế hoạch và Đầu tư phổ biến kết quả Đề án “Nghiên cứu tác động của hội nhập, cam kết WTO, khu vực, song phương và chính sách thích ứng”, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin gửi Đề án nghiên cứu này tới các Bộ, ngành và UBND các tỉnh, thành phố.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị các Bộ, ngành và UBND các tỉnh, thành phố tham khảo nội dung của Đề án, từ đó tiến hành phân tích đánh giá cam kết hội nhập kinh tế của ngành mình, địa phương mình; tác động của các cam kết này đối với ngành/địa phương mình nói riêng và đối với toàn nền kinh tế nói chung; các chính sách, biện pháp thích ứng cụ thể của ngành/địa phương đó; cũng như đề xuất kế hoạch, thời gian, lộ trình thực hiện, nguồn lực thực hiện và phương thức tổ chức thực hiện các chính sách đó hàng năm, 3 năm và 5 năm.

Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin thông báo để các Bộ, ngành và UBND các tỉnh, thành phố biết, thực hiện./. *gr*

BỘ TRƯỞNG**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;
- Ủy ban quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế;
- Lưu: VT, Viện NCQLKTTU (2b). *H.96*

**Võ Hồng Phúc**

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
VIỆN NGHIÊN CỨU QUẢN LÝ KINH TẾ TRUNG ƯƠNG

Đề án

**NGHIÊN CỨU TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP, CAM KẾT GIA
NHẬP WTO VÀ CÁC CAM KẾT KHU VỰC, SONG PHƯƠNG
CHÍNH SÁCH, BIỆN PHÁP THỰC HIỆN, THÍCH ỨNG**

Tháng 6-2008

Mục lục

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	IV
LỜI NÓI ĐẦU	1
Mục tiêu của Đề án.....	2
Phạm vi của Đề án.....	2
Phương pháp nghiên cứu.....	3
Kết cấu.....	3
1. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ.....	4
1.1. Tác động đối với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô.....	6
1.1.1. Tác động thực tế trong thời kỳ 1995-2006.....	6
1.1.2. Các tác động từ khi Việt Nam gia nhập WTO.....	13
1.2. Tác động đến chuyển dịch cơ cấu ngành.....	19
1.2.1. Tác động thực tế trong thời kỳ 1995-2006.....	19
1.2.2. Các tác động từ khi Việt Nam gia nhập WTO.....	25
1.3. Tác động đến doanh nghiệp.....	40
1.3.1. Tác động thực tế trong thời kỳ 1995-2006.....	40
1.3.2. Các tác động từ khi Việt Nam gia nhập WTO.....	42
1.4. Tác động đến việc làm, nghèo đói và phân phối thu nhập.....	44
1.4.1. Việc làm và cơ cấu lao động.....	44
1.4.2. Đói nghèo và phân phối thu nhập.....	47
1.5. Tác động đến thể chế.....	51
1.5.1. Tác động thực tế trong thời kỳ 1995-2006.....	52
1.5.2. Các tác động từ khi Việt Nam gia nhập WTO.....	53
1.6. Kết luận.....	57
1.6.1. Các tác động tích cực.....	57
1.6.2. Các tác động tiêu cực.....	58
1.6.3. Sự khác nhau giữa các tác động trước và sau khi Việt Nam gia nhập WTO.....	59
2. KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH, BIỆN PHÁP THỰC HIỆN THÍCH ỨNG	61
2.1. Quan điểm.....	61
2.1.1. Chủ động, tích cực thực hiện đầy đủ tất cả các cam kết song phương, khu vực và đa phương.....	61
2.1.2. Có chính sách, biện pháp cải cách và điều chỉnh thích hợp để tận dụng tối đa tất cả các cơ hội mở ra trong tiến trình HNKQT, vượt qua thách thức, đồng thời giảm thiểu các tác động không mong muốn.....	62
2.2. Các chính sách biện pháp thực hiện và thích ứng chung.....	62
2.2.1. Công tác xây dựng pháp luật, thể chế.....	63
2.2.2. Chính sách, biện pháp xây dựng và phát triển đồng bộ các yếu tố kinh tế thị trường và các loại thị trường.....	63
2.2.3. Các chính sách huy động, thu hút vốn đầu tư.....	65
2.2.4. Các chính sách đối với khu vực tài chính công.....	66
2.2.5. Nâng cao năng lực cạnh tranh.....	67
2.2.6. Chính sách giá.....	67

2.2.7. Cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế	68
2.2.8. Giáo dục - đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.....	69
2.2.9. Chính sách an sinh xã hội.....	70
2.2.10. Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.....	71
2.3. Các chính sách biện pháp cụ thể	71
2.3.1. Nhóm chính sách vĩ mô	71
2.3.2. Nhóm chính sách ngành.....	72
2.3.3. Nhóm chính sách đối với doanh nghiệp.....	74
2.3.4. Nhóm chính sách xã hội.....	75
2.3.5. Nhóm chính sách liên quan đến thể chế.....	75
3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	77
PHỤ LỤC.....	80
Phụ lục 1: Các cam kết gia nhập WTO	80
Phụ lục 2: Một số cam kết khu vực.....	88
Phụ lục 3: Tỷ lệ bảo hộ thực tế của các ngành kinh tế (%).....	94
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	97

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

ACFTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc
AFTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN
AKFTA	Khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Hàn Quốc
APEC	Tổ chức Hợp tác Kinh tế châu Á Thái bình dương
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASEM	Diễn đàn Hợp tác Á – Âu
BHTT	Bảo hộ thực tế
CEPT	Hiệp định Thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung
CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
CN&XD	Công nghiệp và xây dựng
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CVA	Xác định trị giá hải quan
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh tăng trưởng
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GTGT	giá trị gia tăng
HNKTQT	Hội nhập kinh tế quốc tế
IAIS	Hiệp hội quốc tế các nhà quản lý bảo hiểm
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng Thương mại
NLT	Nông – lâm nghiệp – thủy sản
RBC	Các nguyên tắc quản lý, giám sát khả năng thanh toán <i>vốn trên cơ sở rủi ro</i>
SITC	Chuẩn phân loại thương mại quốc tế
TBT	Hàng rào kỹ thuật trong thương mại
TCTK	Tổng cục thống kê
TEL	Danh mục loại trừ tạm thời
TRIMS	Các biện pháp đầu tư liên quan tới thương mại
TRIPS	Quyền sở hữu trí tuệ liên quan tới thương mại
TTCK	thị trường chứng khoán
USD	Đô la Mỹ
VAMA	Hiệp hội các nhà sản xuất lắp ráp ô tô Việt Nam
Viện NCQLKTTU	Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung Ương
WEF	Diễn đàn Kinh tế Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới
XHCN	Xã hội chủ nghĩa

LỜI NÓI ĐẦU

Từ đầu thập niên 90, Việt Nam bắt đầu mở cửa nền kinh tế, thông thương với bên ngoài và tiếp nhận luồng vốn FDI lớn nhất từ trước đến nay. Việt Nam đã có quan hệ thương mại với 224 nước và vùng lãnh thổ, đã ký kết 87 hiệp định thương mại song phương trong đó có Hiệp định thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, 48 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư và 40 hiệp định tránh đánh thuế hai lần. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng đã và đang tích cực tham gia vào các tổ chức khu vực và đa phương như Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), Diễn đàn Hợp tác Á - Âu (ASEM), Tổ chức Hợp tác Kinh tế châu Á Thái bình dương (APEC), và đã gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO).

Việt Nam cũng đã gặt hái được các thành quả to lớn từ quá trình mở cửa và hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Từ 1990 đến 2006, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam tăng 16,6 lần, kim ngạch nhập khẩu tăng 16,3 lần. Với tỷ lệ tổng kim ngạch xuất nhập khẩu so với tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2006 là 137,5%, Việt Nam được coi là nước có mức độ tự do hóa thương mại rất cao so với các nước đang phát triển có cùng trình độ. Đầu tư trực tiếp nước ngoài tăng nhanh từ 735 triệu USD vốn đăng ký năm 1990 lên điểm đỉnh là trên 12 tỷ USD năm 2006. Xuất khẩu tăng nhanh, ổn định và luồng vốn đầu tư nước ngoài đổ vào Việt Nam là một trong các yếu tố quan trọng góp phần duy trì tăng trưởng GDP cao trong nhiều năm, tác động tích cực đến cán cân thanh toán, tạo cơ sở cho tích lũy và tăng sức hút đầu tư nước ngoài.

Toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế, phân công lao động và hợp tác quốc tế ngày càng tăng là một xu thế khách quan và mang tính tất yếu. Bất cứ quốc gia nào muốn khai thác tối đa các lợi thế so sánh của mình và có được cơ hội phát triển thì không thể đứng ngoài cuộc. Tiếp tục tham gia vào hội nhập kinh tế quốc tế (HNKTQT), Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội phát triển. Trước hết, cơ hội tiếp cận các thị trường lớn sẽ mở rộng hơn. Việt Nam có thể tăng kim ngạch thương mại, mở rộng xuất khẩu những mặt hàng có lợi thế so sánh, tạo việc làm, tăng thu nhập, thúc đẩy sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Luồng vốn đầu tư nước ngoài cũng sẽ tăng đáng kể nhờ các chính sách minh bạch, ổn định, tiên lượng được và thị trường xuất khẩu rộng lớn hơn. Cơ cấu

nền kinh tế sẽ thay đổi theo hướng hiệu quả hơn, các ngành có lợi thế so sánh như công nghiệp, dịch vụ sử dụng nhiều lao động, nông nghiệp sẽ phát triển nhanh. Các nguồn lực sẽ được sử dụng vào các hoạt động sản xuất mang lại hiệu quả cao nhất, góp phần phát huy tối đa tiềm năng của nền kinh tế. Đất nước sẽ tiếp cận nhanh đến các nguồn khoa học, công nghệ, kỹ năng quản lý hiện đại tiên tiến của thế giới, góp phần đào tạo một đội ngũ cán bộ quản lý và cán bộ kinh doanh năng động, sáng tạo.

Tuy nhiên, chính xu hướng HNKTQT trong khu vực và trên phạm vi toàn cầu cũng tạo ra sức ép buộc Việt Nam phải tiến hành tự do hóa, mở cửa để hội nhập nhanh hơn, mạnh hơn nếu không muốn vấp phải nguy cơ tụt hậu và thua thiệt của người đi sau. Do vậy, bên cạnh những cơ hội nêu trên cũng có không ít khó khăn, thách thức đặt ra với Việt Nam khi thực hiện các cam kết hội nhập về nhận thức tư tưởng và kiến thức về HNKTQT; hệ thống pháp luật, chính sách; năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và nền kinh tế; chất lượng nguồn nhân lực; chỉ đạo và thực hiện quá trình hội nhập.

Một trong những quan ngại lớn nhất của chính phủ cũng như của các nhà hoạch định chính sách là *tác động của hội nhập đối với hàng loạt các vấn đề như các chỉ số kinh tế vĩ mô, việc làm, thu nhập, ngoại thương, đầu tư trực tiếp nước ngoài, đầu tư trong nước, các ngành kinh tế, các vùng miền và các nhóm dân cư.*

Mục tiêu của Đề án

Mục tiêu của Đề án này nhằm phân tích tác động của HNKTQT, bao gồm việc thực hiện các cam kết WTO, các cam kết khu vực và cam kết song phương khác. Từ đó đề xuất các chính sách, biện pháp thực hiện cam kết, cũng như các chính sách thích ứng nhằm tận dụng tối đa các cơ hội do hội nhập mang lại, đồng thời giảm thiểu các tác động tiêu cực.

Phạm vi của Đề án

Đề án này chỉ phân tích đánh giá tác động của HNKTQT cho thời kỳ từ năm 1995 đến nay. Vì HNKTQT có tác động lên rất nhiều mặt của đời sống kinh tế - xã hội, Đề án giới hạn việc phân tích đánh giá tác động trong năm vấn đề sau:

- Tác động đối với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô
- Tác động đối với việc chuyển dịch cơ cấu, hay ngành
- Tác động đối với doanh nghiệp
- Tác động đối với lao động, việc làm, phân phối thu nhập, xóa đói giảm nghèo
- Tác động đối với thể chế

Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu sử dụng trong Đề án này là:

- Phương pháp tổng hợp, phân tích, so sánh.
- Tổng quan các nghiên cứu về đánh giá tác động của HNKTQT, bao gồm cả các nghiên cứu định lượng và định tính.

Kết cấu

Ngoài phần Lời nói đầu, Đề án này kết cấu làm ba phần.

Phần 1: Phân tích đánh giá tác động của HNKTQT tới nền kinh tế Việt Nam theo năm vấn đề nêu trên.

Phần 2: Kiến nghị chính sách, biện pháp thực hiện.

Phần 3: Tổ chức thực hiện.

1. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

HNKTQT là một quá trình đa phương diện, trong đó quan trọng nhất là thương mại quốc tế về hàng hóa, dịch vụ và sự dịch chuyển của dòng vốn trên phạm vi toàn cầu. Các cam kết chính liên quan đến HNKTQT thường bao gồm mở cửa thị trường hàng hóa, dịch vụ, xóa bỏ các loại trợ cấp bóp méo thương mại cũng như cho phép các dòng vốn được tự do di chuyển giữa các quốc gia.

HNKTQT tác động lên tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế thông qua hai kênh chính là thương mại và đầu tư. Các tác động có thể chia làm hai loại: tác động như *phải hay lợi thế so sánh tĩnh* (sử dụng các nguồn lực vốn có của nền kinh tế như lao động, tài nguyên), và *lợi thế động* (tác động tích cực do đạt tới quy mô kinh tế tối ưu).

Lợi thế so sánh tĩnh: Trong quá trình HNKTQT, hàng loạt các biện pháp gây méo mó về thương mại và đầu tư trong nền kinh tế như thuế xuất nhập khẩu, hạn ngạch xuất nhập khẩu, cấm đoán xuất nhập khẩu một số loại hàng hóa, trợ cấp trong nước và xuất khẩu, áp đặt giá tối thiểu và tỷ giá hối đoái, cấm đoán hoặc hạn chế lĩnh vực đầu tư, phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế trong đầu tư và thương mại sẽ bị giảm hoặc xóa bỏ. Các nguồn lực, đặc biệt là các nguồn khan hiếm đối với Việt Nam như vốn, đất đai, sẽ chuyển từ các ngành được bảo hộ vào các ngành thực sự có hiệu quả, có lợi thế cạnh tranh và mang lại hiệu suất nguồn lực cao hơn. Các ngành này thường là các ngành sử dụng nhiều lao động hơn nên sẽ tạo ra nhiều việc làm hơn. Hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong từng ngành nói riêng và trong toàn bộ nền kinh tế nói chung sẽ tăng. Loại tác động này gắn với việc sử dụng các nguồn lực vốn có của nền kinh tế hiệu quả hơn, chứ chưa phải là thu hút thêm các nguồn lực mới vào nền kinh tế, hoặc áp dụng công nghệ kỹ thuật mới.

Lợi thế động: Khi hàng rào bảo hộ đối với sản xuất trong nước bị cắt giảm, các rào cản đối với chu chuyển vốn bị dỡ bỏ và nhu cầu xuất khẩu một số loại hàng hóa từ Việt Nam tăng, vốn đầu tư trong và ngoài nước sẽ đổ vào các ngành sản xuất kinh doanh có hiệu quả cao hơn. Cạnh tranh trong các ngành này sẽ trở nên quyết liệt. Hàng loạt các biện pháp về giảm chi phí sản xuất, áp

dụng công nghệ mới để nâng cao năng suất lao động, cải tiến quản lý, đa dạng hóa và đổi mới sản phẩm sẽ được các doanh nghiệp áp dụng nhằm tạo ra khả năng cạnh tranh tốt hơn để trụ lại trên thị trường. Một số ngành có cơ hội mở rộng sản xuất, tăng sản lượng đầu ra sẽ đạt tới quy mô sản xuất tối ưu mà tại đó tất cả các nguồn lực đều được tận dụng ở mức cao nhất, khiến cho giá thành giảm xuống mức tối thiểu. Đây chính là *lợi thế động nhờ* (1) tăng thêm nguồn lực cho nền kinh tế thông qua việc thu hút FDI và các luồng vốn khác; (2) tăng năng suất do tiếp cận tốt hơn với kiến thức, công nghệ của nước ngoài, cải thiện hiệu suất sử dụng nguồn lực, đạt tới qui mô kinh tế tối ưu; (3) thúc đẩy nhanh cải cách kinh tế trong nước. Nói cách khác, chính sách mở cửa tạo sức ép thúc đẩy cải cách kinh tế trong nước, giảm khả năng quay trở lại các chính sách bảo hộ, từ đó cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao tính minh bạch, là điều kiện tiền đề để thu hút thêm vốn đầu tư.

Đồng thời với việc Việt Nam dỡ bỏ các rào cản thương mại và đầu tư ở trong nước, các nước bạn hàng cũng phải giảm hoặc xóa bỏ các rào cản thương mại và đầu tư đối với hàng hóa và vốn đầu tư của Việt Nam tại các nước này. Việt Nam được cạnh tranh bình đẳng hơn trên thị trường các nước đối tác và phát huy được lợi thế so sánh. Lợi thế này vừa nâng cao khả năng cạnh tranh của các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam, theo đó tạo điều kiện cải thiện đáng kể khả năng thâm nhập thị trường mới hoặc tăng thị phần trên các thị trường đã có. Các ngành sản xuất hàng xuất khẩu sẽ mở rộng quy mô sản xuất, tăng sản lượng đầu ra, tạo thêm công ăn việc làm, tăng thêm ngoại tệ cho đất nước và góp phần tăng trưởng kinh tế. Hiệp định thương mại Việt-Mỹ là một ví dụ sống động minh họa cho tác động này.

Giảm thiểu các chính sách gây méo mó trong thương mại và đầu tư mới chỉ là bước đi đầu tiên trong việc tạo ra khung chính sách minh bạch hơn. Chính cải cách kinh tế trong nước gắn liền với thay đổi thể chế kinh tế, tạo ra môi trường kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, chính sách minh bạch mới được đánh giá là động lực to lớn thúc đẩy việc thu hút vốn đầu tư, tăng trưởng xuất khẩu, tạo việc làm và nâng cao thu nhập quốc dân. Điều này được thể hiện rất rõ trong các chính sách cải cách trong nước suốt hơn một thập niên qua. Để tận dụng triệt để hơn các cơ hội đi kèm với HINKTQT, Việt Nam đã tiến hành một loạt các cải cách kinh tế khác kèm theo như tái cơ cấu hệ thống tài chính, ngân hàng; cải cách thuế trong nước; cải cách doanh nghiệp nhà nước (DNNN); tạo điều kiện thuận lợi để phát triển khu vực tư nhân; tạo sân chơi bình đẳng hơn

giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước; chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp nông thôn; hình thành thị trường chứng khoán (TTCK); cải cách hành chính, v.v...

Các thành tựu kinh tế - xã hội trong thời gian qua là kết quả tổng hợp tác động qua lại thúc đẩy lẫn nhau của cả HNKTQT và cải cách tổng thể nền kinh tế, không thể tách rời. Phần dưới đây sẽ phân tích các tác động của cả hai nhóm chính sách này.

1.1. Tác động đối với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô

1.1.1. Tác động thực tế trong thời kỳ 1995-2006

1.1.1.1. Tác động tích cực

Trong quá trình chuyển đổi từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang định hướng thị trường, với khâu trọng tâm là chính sách “mở cửa”, HNKTQT đi kèm với cải cách kinh tế sâu rộng trong nước đã mang lại những tác động tích cực đối với nền kinh tế Việt Nam. Thời kỳ 1995-2006 là giai đoạn Việt Nam mở rộng các quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế song phương và khu vực. Do vậy, tác động của HNKTQT chủ yếu là kết quả của các hoạt động song phương và khu vực. Trong các quan hệ hợp tác song phương quan trọng nhất phải kể đến việc thực thi Hiệp định thương mại Việt-Mỹ, còn các hoạt động HNKTQT khu vực quan trọng nhất là tham gia khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA), khu vực mậu dịch tự do ASEAN – Trung Quốc (ACFTA), ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA).

Trong thời kỳ này, cùng với cải cách toàn diện nền kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, không chế lạm phát, tăng cường xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư cả trong và ngoài nước (Bảng 1). GDP tăng trưởng bình quân 7,5% hàng năm, tăng gấp 2,2 lần trong cả thời kỳ. Xuất khẩu – một chỉ tiêu phản ánh mức độ HNKTQT – có tốc độ tăng cao nhất trong các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, bình quân 21,0%¹ hàng năm, tăng gấp 5,5 lần từ 5,4 tỷ USD năm 1995 lên 39,8 tỷ USD năm 2006.

Một trong những tác động của HNKTQT đến nền kinh tế thể hiện rất rõ nét trong tỷ trọng đóng góp ngày càng tăng của xuất khẩu cho GDP. Năm 1995 tỷ trọng này mới là 26,3%; năm 2000 tỷ trọng xuất khẩu trong GDP đã lên đến 46,5%; và năm 2006, xuất khẩu chiếm tới 65,4% GDP. Xuất khẩu thực sự đã

trở thành động lực của tăng trưởng kinh tế. Trong cùng thời kỳ, nhập khẩu cũng tăng với tốc độ cao (18,5% hàng năm).

Việt Nam đã trở thành một nền kinh tế “rất mở” xét theo tỷ lệ thương mại so với GDP (137,5% năm 2006). Dưới tác động của nhu cầu của các nước nhập khẩu, cơ cấu xuất khẩu đã có chuyển dịch đáng kể từ sản phẩm thô sang sản phẩm chế biến, và đó là động lực quan trọng thúc đẩy các thay đổi tích cực trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế và trình độ phát triển. Mặc dù vẫn chiếm phần quan trọng trong tổng giá trị xuất khẩu, song vai trò của hai ngành nông nghiệp và khai khoáng đã giảm. Giá trị xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến đã tăng từ 37,3% năm 1996 lên 50,4% năm 2005.

Thị trường bên ngoài cũng trở nên đa dạng hơn và Việt Nam đã thâm nhập được vào các thị trường trọng yếu trên thế giới như Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, Trung Quốc, Nhật Bản. Thực tiễn các năm gần đây cho thấy tác động tích cực của việc tiếp cận thị trường của các nước bạn hàng khi Việt Nam tham gia các hiệp định thương mại song phương và khu vực. Tác động đầy ấn tượng của Hiệp định thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ là điều đã được khẳng định khi xuất khẩu của Việt Nam vào Hoa Kỳ tăng đột biến trong 5 năm thực hiện Hiệp định 2002-2007.

Với việc thực thi các cam kết hội nhập và cải thiện môi trường đầu tư trong nước, lòng tin của các nhà đầu tư trong và ngoài nước được củng cố và cải thiện. Từ năm 1995 đến nay, dòng FDI tăng đáng kể. Vốn FDI đăng ký tăng gần gấp đôi, từ 6,9 tỷ USD năm 1995 lên 12 tỷ năm 2006. FDI thực hiện cũng tăng gấp 1,5 lần trong cùng thời kỳ (xem Bảng 1). Dù Việt Nam vừa chính thức gia nhập WTO tháng 1/2007, nhưng các cam kết về cải cách kinh tế trong nước trong Nghị định thư gia nhập (như nguyên tắc Đối xử quốc gia thể hiện trong hai Luật Doanh nghiệp và Đầu tư mới, cam kết tiếp tục đẩy nhanh cải cách DNNN, vv...) đã tạo nên làn sóng đầu tư mới vào Việt Nam. Năm 2006, vốn FDI đăng ký đạt mức kỷ lục 12 tỷ USD, tăng 75% so với năm 2005. Ngoài ra, đến nay đã có khoảng 4 tỷ USD vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài vào Việt Nam qua thị trường tài chính. Điều này có tác động tích cực đối với cán cân vốn (xem Bảng 2).

Bảng 1: Tăng trưởng GDP, FDI và thương mại hàng hóa, 1995-2006

	<i>Đơn vị tính</i>	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	<i>Ước 2006</i>
Tăng trưởng GDP	%	9,5	9,3	8,2	5,8	4,8	6,8	6,9	7,1	7,3	7,8	8,4	8,2
CPI	%	12,7	4,5	3,6	9,2	0,1	-0,6	0,8	4,0	3,0	9,5	8,4	6,6
Vốn FDI đăng ký	Triệu USD	6.937	10.164	5.591	5.100	2.565	2.839	3.143	2.999	3.191	4.548	6.840	12.004
Vốn FDI thực hiện (TH)	Triệu USD	2.556	2.714	3.115	2.367	2.335	2.414	2.450	2.591	2.650	2.852	3.308	3.956
<i>Tăng trưởng FDI TH</i>	%	25,2	6,2	14,8	-24,0	-1,4	3,4	1,5	5,8	2,3	7,6	16,0	19,6
Xuất khẩu hàng hóa (HH)	Triệu USD	5.449	7.256	9.185	9.360	11.541	14.482	15.029	16.706	20.149	26.485	32.447	39.826
<i>Tăng trưởng xuất khẩu</i>	%	-13,2	33,2	26,6	1,9	23,3	24,0	3,8	11,2	20,8	28,9	24,8	22,1
<i>Đóng góp của xuất khẩu trong GDP</i>	%	26,3	29,4	34,2	34,4	40,2	46,5	46,0	47,6	50,8	58,1	61,2	65,4
Nhập khẩu hàng hóa	Triệu USD	8.155	11.144	11.592	11.499	11.622	15.637	16.218	19.746	25.255	31.969	36.761	44.891
<i>Tăng trưởng nhập khẩu HH</i>	%	-15,1	36,6	4,0	-0,8	1,1	30,8	3,4	19,73	26,7	28,1	15,4	20,1
Thâm hụt cán cân TM HH	% GDP	-13,1	-15,8	-9,0	-7,9	-0,7	-3,7	-3,6	-8,7	-12,9	-12,0	-8,1	-8,3
Tổng TM hàng hóa/GDP	%	65,6	74,6	73,7	70,5	79,9	94,0	95,0	104,6	110,2	127,4	130,8	137,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK) và tính toán của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế TƯ (NCQLKTU).

Bảng 2: Cán cân thanh toán (triệu USD)

	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
1. Cán cân vãng lai	-2.132	-2.020	-1.528	-1.074	1.177	1.108	682	-603	-1.931	-1.591	-497	-164
<i>Cán cân thương mại hàng hóa</i>	-2.345	-2.775	-1.247	-989	972	377	481	-1.054	-2.581	-3.854	-2.439	-2.776
<i>Cán cân thương mại dịch vụ</i>	159	-61	-623	-530	-547	-550	-572	-749	-778	61	-219	-8
<i>Chuyển tiền ròng từ nước ngoài</i>	290	1.200	885	1.122	1.181	1.732	1.250	1.921	2.239	3.093	3.380	4.049
2. Cán cân vốn	2.360	2.624	1.944	1.129	509	-754	220	1.980	3.305	2.753	3.087	3.088
Cán cân thanh toán	177	-24	137	-224	769	-322	40	357	2.151	883	2.131	4322
Sai số	-51	628	-280	-278	-917	-676	-862	-1020	777	-279	-459	1.398

Nguồn: TCTK, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) và tính toán của Viện NCQLKTU.

HNKTQT góp phần quan trọng trong việc giải quyết nhu cầu vốn đầu tư – nguồn lực khan hiếm đối với Việt Nam. Vốn đầu tư nước ngoài, bao gồm cả vốn đầu tư trực tiếp, gián tiếp và vốn vay, đã trở thành một động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Năm 2006, khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đóng góp 17% GDP (44% giá trị sản lượng công nghiệp²), 58% kim ngạch xuất nhập (37% không kể dầu thô).

Một chỉ tiêu nữa phản ánh mức độ HNKQT - chuyển tiền ròng từ nước ngoài về - cũng có xu hướng tăng dần, đặc biệt là từ năm 2000 trở đi, ước đạt kỷ lục 4,049 tỷ USD năm 2006 (Bảng 2).

1.1.1.2. Các tác động tiêu cực

Xét về khía cạnh tổng thể toàn nền kinh tế, HNKQT có ảnh hưởng nhất định tới cán cân thanh toán (cán cân thương mại/vãng lai và cán cân vốn). Cán cân thương mại có thể xấu đi trong thời gian mới bắt đầu tự do hóa thương mại, nhưng sau đó tình hình sẽ được cải thiện dần. Khi giảm các biện pháp cản trở thương mại, hàng nhập khẩu rẻ hơn. Trong khi các nhà sản xuất trong nước còn chưa có khả năng đáp ứng các loại hàng hóa với giá cả và chất lượng tương đương, nhu cầu tiêu dùng cho cả sản xuất lẫn cho tiêu dùng cuối cùng của người dân đối với hàng hóa nhập khẩu cao hơn. Cán cân thương mại có thể thâm hụt cao hơn trong thời kỳ mới cắt giảm thuế. Tuy nhiên, khi các nhà đầu tư nước ngoài tăng cường đầu tư vào nền kinh tế, cải thiện chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa mặt hàng, nâng cao năng suất lao động, cắt giảm giá thành; đồng thời các ngành sản xuất trong nước dưới áp lực cạnh tranh cũng trở nên có hiệu quả hơn, hàng trong nước sẽ dần dần thay thế hàng nhập khẩu, theo đó cán cân thương mại sẽ được cải thiện.

Bảng 1 cho thấy trong thời gian qua, HNKQT không có ảnh hưởng rõ rệt đến cán cân thương mại của Việt Nam. Thâm hụt cán cân thương mại hơi tăng trong năm 1996, sau đó giảm từ 9,0% GDP năm 1997 xuống 0,7% năm 1999; năm 2001 thâm hụt thương mại tăng từ 3,6% đến 12,9% năm 2003. Từ năm 2004, thâm hụt cán cân thương mại lại giảm và có xu hướng ổn định trong năm 2006. Có thể nói rằng khi Việt Nam mở cửa nền kinh tế, thâm hụt cán cân thương mại chịu ảnh hưởng của chu kỳ kinh tế khu vực và thế giới, và sau đó mới là tình hình kinh tế Việt Nam. Điều này cũng có nghĩa là càng mở cửa và

hội nhập thì càng có nhiều nguy cơ cán cân thương mại biến động mạnh mẽ theo chu kỳ kinh tế khu vực và thế giới.

Cắt giảm thuế xuất nhập khẩu sẽ có tác động đến thu ngân sách trong ngắn hạn. Thu ngân sách từ thuế xuất nhập khẩu có thể giảm rất nhanh nếu nhiều dòng thuế nhập khẩu bị cắt ngay xuống 0%, hoặc khối lượng nhập khẩu không tăng. Tuy nhiên, mức cắt giảm thuế của Việt Nam trong thời gian qua thường theo một lộ trình giảm dần, không quá đột ngột nên tổng các nguồn thu liên quan đến xuất nhập khẩu (dưới đây gọi tắt là thu từ hải quan) giảm không đáng kể.

Thực tế cho thấy thời kỳ 1995-2005 cắt giảm thuế xuất nhập khẩu không ảnh hưởng nhiều đến mức thu thuế xuất nhập khẩu. Thuế xuất nhập khẩu (chủ yếu là thuế nhập khẩu) là một nguồn thu ngân sách quan trọng trong những năm giữa thập niên 1990, chiếm 24,9% năm 1995. Tương tự như thuế xuất nhập khẩu, thu từ hải quan tăng hoặc giảm không theo xu hướng rõ rệt từ năm 1995 đến 1999 (Bảng 3). Đây là thời kỳ Việt Nam mới tham gia khối ASEAN và thực hiện Hiệp định Thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT), theo đó hầu hết các cam kết cắt giảm thuế quan đều ở mức cao hơn hoặc ngang bằng các dòng thuế thực tế của Việt Nam. Các thay đổi về mức thu thuế xuất nhập khẩu do vậy không chịu ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế quan.

Từ năm 1999 trở đi, Việt Nam bắt đầu phải thực sự cắt giảm thuế quan để thực hiện lịch trình giảm thuế. Dưới tác động của việc này, thu thuế xuất nhập khẩu hơi giảm trong năm 1999 và 2000. Tuy nhiên, thu từ hải quan vẫn tăng liên tục với tốc độ tăng bình quân 16,5% hàng năm. Thuế xuất nhập khẩu cũng theo xu hướng tương tự; trừ năm 2003 với mức thu sụt giảm nhẹ so với 2002 khi Việt Nam phải thực hiện mốc quan trọng thứ hai trong lịch trình giảm thuế quan theo CEPT (chuyển toàn bộ mặt hàng trong Danh mục loại trừ tạm thời (TEL) vào danh mục giảm thuế)³. Tuy nhiên, thu thuế xuất nhập khẩu lại tăng trở lại trong năm 2004 và 2005. Một lý giải cho tình hình này là do các điều kiện để hưởng thuế quan ưu đãi theo CEPT rất khó thực hiện⁴ nên việc cắt giảm thuế trong thực tế hầu như không đáng kể. Ước tính chỉ có khoảng 2-4% tổng kim ngạch nhập khẩu từ khu vực có thỏa thuận được áp dụng mức thuế quan ưu đãi vào năm 2005. Cho đến nay, con số này vào khoảng 9-10%.

Bảng 3: Thu từ các nguồn liên quan đến ngoại thương và FDI

	1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	Ước 2005
Khoản thu (tỷ VNĐ)											
1. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						4.735	5.702	7.276	9.942	15.109	-
2. Thu từ hải quan	13.273	15.105	13.546	16.323	20.813	18.954	22.949	31.571	33.845	34.913	-
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	13.273	15.105	13.546	14.873	14.441	13.437	17.458	21.915	21.374	21.614	23.645
Thuế GTGT hàng nhập khẩu					5.422	5.386	5.375	9.488	12.338	13.259	-
Thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu				1.450	950	131	116	168	133	40	1
% của thu ngân sách											
1. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						5,2	5,5	5,9	6,5	7,9	-
2. Thu từ hải quan	24,9	24,2	20,7	22,4	26,5	20,9	22,1	25,5	22,2	18,3	-
Thuế xuất, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	24,9	24,2	20,7	20,4	18,4	14,8	16,8	17,7	14,0	11,3	10,9
Thuế GTGT hàng nhập khẩu					6,9	5,9	5,2	7,7	8,1	6,9	-
Thu chênh lệch giá hàng nhập khẩu				2,0	1,2	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0

Nguồn: Số liệu Bộ Tài chính.

Chú thích: '-' Chưa có số liệu.

Mặt khác, thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài lại tăng liên tục cả về giá trị tuyệt đối lẫn tỷ trọng trong thu ngân sách từ 5,2% năm 2000 lên 7,9% năm 2004 (Bảng 3).

Một tác động không mong muốn của HNKTTQT là Việt Nam dễ bị tổn thương hơn trước những cú sốc từ bên ngoài như biến động giá cả trên thị trường thế giới, tình hình kinh tế của các nước bạn hàng thương mại chính, các sự kiện chính trị, vv... Thời kỳ 1998-1999, khi Việt Nam vừa tham gia ASEAN thì đã phải đối đầu ngay với khủng hoảng tài chính châu Á. Tuy nền kinh tế lúc đó chưa hoàn toàn mở cửa đối với các nước trong khu vực, nhưng cuộc khủng hoảng này đã gián tiếp tác động đến Việt Nam. Tiền tệ của các nước bị mất giá trong khi tỷ giá ngoại tệ bằng đồng tiền Việt Nam không thay đổi nhiều khiến đồng Việt Nam bị lên giá so với đồng tiền của các nước trong khu vực. Kết quả là khả năng cạnh tranh của hàng xuất khẩu từ Việt Nam giảm sút.

Do các nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất ở nước ta đến từ các nước trong khu vực, dòng vốn FDI cũng giảm đáng kể trong thời kỳ khủng hoảng tài chính khu vực. Các yếu tố này đã phần nào ảnh hưởng không tốt đến tăng trưởng GDP trong giai đoạn này.

1.1.2. Các tác động từ khi Việt Nam gia nhập WTO

Năm 2006 là mốc quan trọng trong tiến trình HNKTTQT khi Việt Nam chính thức trở thành thành viên WTO. Khả năng tiếp cận thị trường 149 nước thành viên WTO của nước ta đã rộng mở. Trong thời gian tới, tác động của HNKTTQT đến nền kinh tế sẽ là tác động gộp của cả hội nhập song phương, khu vực và đa phương. Thực tế hội nhập trong thời kỳ chuyển đổi từ năm 1990 đến nay như phân tích ở phần trên là cơ sở để tin tưởng rằng tác động tổng thể của quá trình này đến nền kinh tế nhìn chung là tích cực, nhất là khi việc thực thi các yêu cầu của WTO trước khi gia nhập tổ chức này, và việc thực hiện đầy đủ các cam kết từ khi chúng ta trở thành thành viên WTO đã và sẽ tạo ra một môi trường kinh doanh thông thoáng hơn, bình đẳng hơn; các chính sách nhất quán hơn, minh bạch hơn.

Phần phân tích dưới đây sẽ đánh giá tác động của HNKTTQT trong thời gian tới theo ba nhóm chính: nhóm tác động tích cực, nhóm tác động chưa rõ ràng, và nhóm tác động tiêu cực.

1.1.2.1. Các tác động tích cực

Các nghiên cứu về tác động của HNKQT⁵ đều cho thấy HNKQT nói chung và việc gia nhập WTO nói riêng đều có ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Tất cả các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô chính (GDP, đầu tư, xuất khẩu, việc làm) tăng cao hơn so với không hội nhập. Tuy nhiên, tác động của HNKQT đối với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô không đồng đều. Một lưu ý nữa là do chưa thể tính đầy đủ đến lợi ích động, mà phần lớn nghiên cứu định lượng đã đánh giá thấp tác động của tự do hóa thương mại và hội nhập lên xuất khẩu và thương mại. Dựa trên các nghiên cứu này, có thể rút ra các nhận định chung về tác động của HNKQT đối với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô trong thời gian sắp tới như sau:

a. Mức độ HNKQT càng cao thì lợi ích từ hội nhập thu được càng lớn. Trong khi các hiệp định thương mại hoặc hợp tác toàn diện song phương mang lại lợi ích không nhiều (trừ Hiệp định thương mại Việt Mỹ), thì các hợp tác khu vực (ASEAN, ASEAN-Trung Quốc, ASEAN-Hàn Quốc, APEC, ...) có tác động tích cực lớn hơn đến nền kinh tế. Thực hiện cam kết WTO hoặc tự do hóa thương mại toàn cầu mang lại lợi ích lớn nhất, theo đó mức tăng trưởng GDP có thể cao hơn so với hội nhập khu vực từ 2-3 điểm phần trăm. Tốc độ tăng xuất khẩu có thể gấp đôi so với không hội nhập.

Điều này có thể lý giải như sau. Hội nhập khu vực chỉ dỡ bỏ các rào cản đối với thương mại và đầu tư của các nước *trong khu vực*, trong khi vẫn duy trì các rào cản này đối với các nước *ngoài khu vực*. Điều này sẽ dẫn tới khả năng chuyển hướng thương mại, nghĩa là Việt Nam và các nước trong khu vực sẽ có xu hướng chuyển các giao dịch thương mại từ các nước ngoài khu vực sang các nước trong khu vực để hưởng các ưu đãi nội khối, chứ không phải tăng thêm hoạt động ngoại thương. Do vậy, lợi ích thu được không nhiều như trường hợp hội nhập đa phương (WTO), theo đó tất cả các nước bạn hàng cùng xóa bỏ rào cản thương mại, đầu tư và Việt Nam với tiềm năng xuất khẩu của mình có thể tăng cường xuất khẩu với mọi bạn hàng.

Riêng đối với trường hợp tham gia ASEAN, lợi ích thương mại từ việc chỉ tham gia ASEAN đối với nước ta là không nhiều, chủ yếu do sự tương đồng giữa các nước về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và nguồn lực. Do vậy, tính cạnh tranh vẫn lẫn lộn át tính bổ sung lẫn nhau giữa các nền kinh tế các nước

thành viên. Ngoài các lý do nêu trên, còn do một nguyên nhân nữa là các ưu đãi trong khối ASEAN tuy có mức độ tự do hóa cao hơn, nhưng lại rất khó thực hiện vì các thủ tục dễ được hưởng ưu đãi khá phiền hà. Việc tham gia WTO vì vậy sẽ giúp Việt Nam đẩy mạnh các hoạt động thương mại trong khối ASEAN nhiều hơn trước.

b. Tự do hóa thương mại đơn phương cũng mang lại lợi ích đáng kể. Đơn phương tự do hóa thương mại cũng có thể làm GDP của Việt Nam tăng trưởng thêm 2-3%. Khi Việt Nam đơn phương dỡ bỏ các hàng rào thương mại, giá cả các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ trên thị trường nội địa giảm và xích lại gần hơn với giá cả thị trường thế giới. Điều này dẫn đến giảm chi phí chung đối với nền kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho việc nâng cao hiệu quả và cải thiện khả năng cạnh tranh quốc gia. Một mặt, nền kinh tế sẽ hấp dẫn hơn đối với FDI. Mặt khác, xuất khẩu và nhu cầu tiêu dùng cuối cùng trong nước cũng tăng lên, và kết quả là sản lượng các ngành sẽ tăng.

Mở cửa các ngành dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh như viễn thông, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm cho các nhà đầu tư nước ngoài sẽ mang lại các dịch vụ đa dạng với chất lượng cao, giảm chi phí sản xuất, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, tạo cơ hội cho Việt Nam tiến lên vị trí cao hơn trong chuỗi giá trị gia tăng (GTGT) toàn cầu.

Tác động của việc Việt Nam đơn phương giảm thuế quan có thể lớn gần như trong trường hợp hội nhập khu vực hoặc tự do hóa thương mại toàn cầu. Điều này có nghĩa là phần lớn lợi ích có được là do cải cách trong nước, và cải cách đó được đánh giá là còn quan trọng và có tác động lớn hơn việc cải thiện tiếp cận thị trường nước ngoài.

c. Kết hợp giữa việc thực hiện các cam kết hội nhập với đẩy nhanh cải cách trong nước sẽ mang lại lợi ích còn to lớn hơn. Nếu Việt Nam làm được điều này thì kết quả tích cực thu được từ HNKTQT sẽ còn cao hơn nhiều. Tăng trưởng GDP có thể cao gấp đôi hoặc hơn nữa so với không áp dụng các chính sách cải cách trong nước. Các cải cách này có thể bao gồm cải cách cơ cấu (chính sách cạnh tranh, cải cách DNNN, tài chính ngân hàng, hành chính, cải cách thể chế, cải cách điều tiết, ...). Hơn nữa, nhà nước cũng có thể áp dụng các chính sách bổ sung nhằm tạo điều kiện để tận dụng các cơ hội do các cam kết hội nhập mang lại cũng như giảm các tác động tiêu cực đối với một số ngành, lĩnh vực, vùng, miền hoặc nhóm dân cư trong nền kinh tế.

Tuy HNKTQT được coi là hết sức cần thiết cho sự phát triển kinh tế của đất nước và tạo điều kiện để tham gia đầy đủ hơn vào nền kinh tế toàn cầu, song đó cũng chỉ là bước đi có tính¹ bộ phận trong việc khai thác hết tiềm năng kinh tế trong nước. Nếu chúng ta không cải cách để các tác nhân kinh tế trong nước đón bắt được cơ hội mà thị trường thế giới mang lại, thì việc tham gia HNKTQT chỉ có tác động rất nhỏ tới tăng trưởng kinh tế, trong khi phần lớn lợi ích lại được thu về tay các đối tác thương mại của Việt Nam. Lý do là việc mở cửa nền kinh tế *một cách thụ động* chỉ làm nổi trội hơn lợi thế so sánh của Việt Nam trong các ngành sử dụng nhiều nguyên liệu và nhân công rẻ. Sản phẩm của các ngành này có giá xuất khẩu còn tương đối thấp so với thị trường quốc tế do đó mang lại GTGT không nhiều. Sử dụng vốn chưa hiệu quả cũng hạn chế lợi ích mà Việt Nam có thể thu được nhờ mở rộng thương mại.

d. Xuất khẩu là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế trong thời kỳ hội nhập. Trong thời gian tới, khi Việt Nam đẩy mạnh tiến trình HNKTQT từ song phương và khu vực sang đa phương, hoạt động xuất khẩu sẽ tiếp tục có tốc độ tăng trưởng cao như gần đây, vì hiện tượng chuyển hướng thương mại bị giảm thiểu.

e. Giảm thuế quan có tác động tích cực đến mức giá cả chung của nền kinh tế. Điều này có nghĩa là mức giảm giá nhập khẩu còn lớn hơn mức tăng giá xuất khẩu. Thu nhập thực của các hộ gia đình nhờ đó được cải thiện. Tuy nhiên, mức thay đổi giá không đồng nhất giữa các nhóm hàng. Giá các mặt hàng trước kia được bảo hộ ít hơn, hoặc có hàm lượng lao động cao hơn, hoặc có khả năng cạnh tranh có thể tăng do nhu cầu xuất khẩu cao. Trong khi đó, giá các sản phẩm thay thế nhập khẩu như xe ô tô, sắt thép, phân bón, xi măng, rượu, thuốc lá lại giảm.

1.1.2.2. Nhóm tác động không rõ ràng

a. Nguồn thu ngân sách từ thuế nhập khẩu có thể giảm không nhiều hoặc không giảm. Tiếp tục tự do hóa thương mại và hội nhập chưa chắc đã làm giảm nguồn thu ngân sách từ thuế nhập khẩu. Trong trường hợp Việt Nam, có sự khác nhau rất lớn giữa thuế quan thực tế (tức là tỷ lệ thu thuế nhập khẩu trên giá trị kim ngạch nhập khẩu) và thuế quan dự kiến (được tính bằng thuế nhập khẩu bình quân gia quyền theo kim ngạch nhập khẩu). Điều này khó có thể giải thích được bằng các chương trình miễn giảm thuế nhập khẩu đối với các nhà

sản xuất hàng xuất khẩu. Có lẽ thuế nhập khẩu quá cao đã làm gia tăng tình trạng thất thu do trốn thuế và buôn lậu. Ngoài ra, việc tồn tại quá nhiều mức thuế suất trong một nhóm mặt hàng cũng hạn chế nỗ lực tận thu. Chính vì vậy, việc cắt giảm và *hợp lý hóa cơ cấu thuế quan* có khả năng làm tăng hơn là giảm thu ngân sách. Kinh nghiệm cải cách của một số nước đang phát triển cũng cho thấy như vậy.

Về lâu dài, thu từ thuế nhập khẩu sẽ không giảm do hai nguyên nhân chính. Thứ nhất là khối lượng nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư cho sản xuất tăng nhanh để thỏa mãn nhu cầu xuất khẩu ngày càng cao. Tiếp đó, hàng nhập khẩu cho tiêu dùng cuối cùng cũng tăng đáng kể nhờ giá hàng nhập khẩu rẻ hơn.

b. Tự do hóa thương mại và hội nhập có thể cải thiện tổng thu ngân sách do nhập khẩu tăng, thu nhập chịu thuế tăng nhanh nhờ hoạt động kinh doanh trở nên sôi động hơn, và do GDP thực tăng. Đây là nguồn chính bù lại cho việc giảm thu do cắt giảm thuế nhập khẩu. Trong trường hợp xấu nhất, tác động ròng đối với tổng thu ngân sách là âm trong ngắn hạn, song mức độ là tương đối nhỏ.

c. Cán cân thương mại của Việt Nam có thể bị xấu đi trong thời kỳ mới bắt đầu giảm thuế quan. Như đã phân tích ở phần trên, tự do hóa thương mại sẽ làm cho giá hàng nhập khẩu giảm đáng kể, trong khi đó nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị và nguyên liệu đầu vào cho các dự án đầu tư mới và mở rộng sản xuất lại tăng nhanh. Cả hai yếu tố này đều dẫn đến tăng khối lượng nhập khẩu, trong khi đó xuất khẩu vẫn chưa tăng. Cán cân thương mại có thể sẽ xấu đi khi hoạt động xuất khẩu vẫn chưa được cải thiện.

1.1.2.3. Tác động tiêu cực

HNKTQT trong thời gian tới có thể mang lại các tác động tiêu cực sau:

a. Rủi ro về bất ổn kinh tế vĩ mô và tài chính. HNKTQT sẽ dẫn tới quá trình ngày càng gia tăng sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế cũng như sự phụ thuộc vào nền kinh tế toàn cầu. Các tỷ giá hối đoái, lãi suất, chính sách thuế, chi ngân sách, vv... của các nước hiện nay đang trong quá trình hội tụ trong một hành lang thống nhất vì bất cứ một quốc gia nào cũng không thể độc lập đứng ngoài một khi đã chấp nhận các cam kết hội nhập mở cửa thị trường.

Tỷ giá hối đoái và lãi suất là một trong các kênh quan trọng nhất theo đó các biến động trên thế giới ảnh hưởng đến nền kinh tế nước ta. Nếu cán cân thanh toán không được tự do hóa một cách hợp lý đi đôi với việc nâng cao khả năng giám sát thì rủi ro về bất ổn kinh tế vĩ mô và tài chính sẽ cao.

b. Việt Nam sẽ dễ bị tổn thương hơn trước những cú sốc từ bên ngoài như biến động giá cả trên thị trường thế giới, tình hình kinh tế của các nước bạn hàng thương mại chính, các sự kiện chính trị. Trong thời gian tới, giá cả hàng hóa, dịch vụ trong nước sẽ trở nên nhạy cảm hơn đối với những thay đổi trên thế giới như những biến động về quan hệ cung cầu, về chính trị và xã hội. Thay đổi giá cả của các sản phẩm, dịch vụ như xăng, dầu, sắt thép, phân bón, một số loại thuốc phòng, chữa bệnh cho người sẽ có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển kinh tế-xã hội của đất nước.

c. Nguy cơ rơi vào bẫy lương thấp và đứng ở vị trí thấp trong bậc thang GTGT. Về lâu dài, lợi thế động sẽ cạn dần một khi các nhà đầu tư và doanh nghiệp tận dụng hết độ mở của chính sách, cạnh tranh toàn cầu mạnh lên và các nước khác có chính sách thông thoáng hơn. Lợi thế cạnh tranh tĩnh và động có thể sẽ khiến Việt Nam trở thành nước đi sau và rơi vào bẫy lương thấp (chi phí nhân công thấp) như trường hợp Mexico. Đó là do xu hướng xuất khẩu của Việt Nam hiện nay còn quá tập trung vào một số sản phẩm có GTGT thấp, đặc trưng cho giai đoạn đầu của phát triển kinh tế, chủ yếu phụ thuộc vào các ngành trình độ công nghệ thấp sử dụng nhiều lao động với trình độ chuyên môn kỹ thuật (CMKT) chưa cao (lương thấp). Xu hướng này vẫn chưa khai thác đầy đủ tính đa dạng về cầu nhập khẩu của các nền kinh tế lớn trên thế giới. Trong khi đó xu hướng cầu của các đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam (Hoa Kỳ, EU, Trung Quốc và Nhật Bản) đang tạo ra những cơ hội đa dạng hơn, và Việt Nam có thể thu được lợi ích nhiều hơn nếu biết chuyển dịch năng lực sản xuất của mình theo xu hướng cầu của các thị trường rộng lớn này. Đây là điều đáng lưu ý và cần khắc phục nếu Việt Nam muốn vươn lên trình độ sản xuất tạo mức GTGT cao hơn hẳn.

d. Nguy cơ mất cân đối ngày càng trầm trọng về cán cân thanh toán song phương với các bạn hàng lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản. Tuy hoạt động xuất nhập khẩu đối với các bạn hàng lớn sẽ tăng nhanh hơn thương mại đối với tất cả các nước, nếu không có các chính sách thích hợp đi kèm với tự do hóa thương mại, mất cân đối về cán cân thanh toán song phương sẽ ngày càng tăng. Trong trường hợp thương mại đối với Trung Quốc, cán cân thương mại

song phương sẽ ngày càng bị thâm hụt lớn hơn do Việt Nam chuyên môn hóa sâu hơn vào các sản phẩm xuất khẩu GTGT thấp, nhưng lại phụ thuộc vào việc nhập khẩu hàng hóa có GTGT cao. Điều này liên quan đến nguy cơ bẫy GTGT thấp phân tích ở trên. Việt Nam sẽ chỉ luôn ở đáy trong chuỗi GTGT toàn cầu do thiếu vốn và chỉ có nguồn nhân lực với trình độ CMKT thấp hơn. Nếu Việt Nam không thể cải thiện nhanh chóng nguồn nhân lực và công nghệ để bắt kịp với tăng trưởng thương mại do hội nhập mang lại, mất cân đối trong cán cân thương mại sẽ ngày càng trầm trọng.

1.2. Tác động đến chuyển dịch cơ cấu ngành

Thông thường, HNKTQT sẽ dẫn đến quá trình chuyên môn hóa kéo theo sự thay đổi lớn trong cơ cấu kinh tế, phân công sản xuất và lao động giữa các khu vực cũng như giữa các ngành, các vùng trong nền kinh tế. Mở cửa nền kinh tế, xóa bỏ các chính sách gây méo mó đối với giá cả và đầu tư sẽ làm cho cơ cấu ngành chuyển dịch theo hướng phát huy lợi thế so sánh vốn có của nền kinh tế. Cơ cấu kinh tế sẽ biến đổi dưới tác động của các yếu tố nói trên, chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của quan hệ cung cầu và giá cả trên thị trường quốc tế. Điều này có nghĩa là các ngành thực sự có hiệu quả sau khi hội nhập sẽ phát triển và tăng sản lượng, đồng thời các ngành không có lợi thế sẽ phải giảm qui mô hoặc cải tổ để nâng cao hiệu quả và tồn tại được trên thị trường.

Trên phạm vi quốc tế, các nước đang phát triển với nguồn lao động dồi dào và kỹ thuật thấp từng bước nhận chuyển giao công nghệ và vốn từ các nước phát triển để phát triển tiếp lên trình độ cao hơn. Tác động quan trọng nhất của HNKTQT đối với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế do vậy là đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Các phân tích dưới đây chủ yếu sẽ tập trung đánh giá về các tác động đối với một số ngành quan trọng và chịu ảnh hưởng nhiều nhất của HNKTQT.

1.2.1. Tác động thực tế trong thời kỳ 1995-2006

1.2.1.1. Tác động đến chuyển dịch cơ cấu ngành

HNKTQT đã có tác động nhất định đến chuyển dịch cơ cấu ngành trong thời gian qua. Với tốc độ tăng trưởng cao nhất của khu vực công nghiệp và xây dựng (CN&XD) và tốc độ tăng trưởng thấp nhất của khu vực nông - lâm

ng nghiệp - thủy sản (NLT), cơ cấu ngành trong nền kinh tế đã và đang chuyển dịch dần từ NLT sang CN&XD (Bảng 4). Tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng trong GDP liên tục tăng lên, nếu năm 1995 khu vực công nghiệp và xây dựng chỉ chiếm 28,8% GDP thì năm 2006 tỷ trọng này đã tăng lên 41,6%. Tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP giảm từ 44,1% xuống 38,1% trong cùng thời kỳ. Khu vực và NLT có mức giảm mạnh nhất từ 27,2% xuống 20,4%. Chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp là xu hướng hoàn toàn phù hợp với quy luật phát triển và cần được khuyến khích. Tuy nhiên, chuyển dịch từ dịch vụ sang công nghiệp là điều không bình thường.

Xem xét cơ cấu các tiểu ngành trong dịch vụ cho thấy HNKTQT trong thời gian qua chưa có tác động mạnh đến dịch vụ (xem Bảng 4). Cơ cấu ngành dịch vụ ở Việt Nam vẫn thiên về các ngành tạo ra GTGT thấp phục vụ tiêu dùng cuối cùng, chứ không phải là các ngành hỗ trợ cho việc cải thiện khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và nền kinh tế. Các dịch vụ với lao động phổ thông hoặc trình độ CMKT thấp còn khá phổ biến. Xét về GTGT, thương nghiệp, sửa chữa xe cộ, đồ dùng sinh hoạt chiếm tới 36% các ngành dịch vụ năm 2006; hoạt động phục vụ cá nhân cộng đồng và làm thuê chiếm 5,5%. Các ngành dịch vụ với GTGT cao và đóng vai trò thiết yếu trong việc hỗ trợ sản xuất kinh doanh như vận tải kho bãi, thông tin liên lạc, khoa học công nghệ, dịch vụ tư vấn, tài chính tín dụng chỉ mới chiếm 28% tổng dịch vụ năm 2006 và tỷ trọng các ngành này trong tổng GDP hầu như không thay đổi trong nhiều năm. Tỷ trọng của một số ngành như tài chính tín dụng, dịch vụ tư vấn còn giảm nhẹ trong thời gian từ 2000 đến nay. FDI trong lĩnh vực dịch vụ chủ yếu tập trung trong ngành kinh doanh bất động sản, khách sạn, nhà hàng là những nơi có lợi nhuận cao. Chỉ FDI trong bưu chính viễn thông là loại hình dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh.

Dịch vụ vẫn là lĩnh vực còn bị “bỏ quên” trong quá trình HNKTQT. Đó có thể do các nguyên nhân sau: (1) dịch vụ là ngành khá “đóng cửa” trong thời gian qua; (2) Việt Nam không có lợi thế về phát triển dịch vụ hỗ trợ sản xuất do thiếu nguồn lực trong lĩnh vực này.

Đối với ngành xây dựng, tác động của HNKTQT chủ yếu mang tính gián tiếp thông qua tăng trưởng kinh tế. Xây dựng là ngành tạo kết cấu hạ tầng (đường xá, trường học, nhà máy điện, công trình thủy lợi,...), cơ sở vật chất (nhà xưởng, văn phòng cho sản xuất kinh doanh, nhà ở cho dân cư) cho toàn xã hội. Về nguyên tắc, xây dựng có xu hướng tăng trưởng nhanh trong những năm

nền kinh tế phát triển mạnh, và chững lại khi nền kinh tế suy thoái. Thời kỳ 1995-2000, ngành xây dựng có tỷ trọng giảm dần trong GDP từ 6,9% xuống 5,4% do tác động gián tiếp của khủng hoảng châu Á. Thời kỳ từ 2001 trở đi, khi nền kinh tế phục hồi, tỷ trọng của ngành này lại liên tục tăng trở lại, đạt 6,6% năm 2006 (Bảng 4).

Tác động của các chính sách liên quan đến HNKTQT và chính sách ngành của Việt Nam thể hiện rõ nhất đối với ngành công nghiệp. Chế biến là khu vực lớn nhất của nền kinh tế và chiếm tỷ trọng tăng dần trong thời kỳ 1995-2006 (Bảng 4). Đây cũng là khu vực dòng vốn FDI vào nhiều nhất, chiếm tới 53% tổng vốn FDI đăng ký thời kỳ 1988-2006. May mặc, đồ gỗ, luyện kim, cơ khí, thiết bị điện và điện tử, phương tiện vận tải, sản phẩm cao su là những ngành có tỷ trọng tăng dần trong giá trị sản xuất ngành công nghiệp (xem Bảng 5).

Tuy nhiên, động lực phát triển của các ngành này xuất phát từ hai yếu tố khác nhau. Trong khi sự phát triển của ngành may mặc, đồ gỗ, hàng điện tử (các ngành sản xuất hàng xuất khẩu) gắn liền với tiến trình hội nhập và tăng trưởng thương mại; thì luyện kim, cơ khí, phương tiện vận tải và sản phẩm cao su là các ngành thay thế nhập khẩu, đã từng được bảo hộ trong thời gian qua.

Công nghiệp khai thác mỏ cũng là ngành chịu ảnh hưởng của HNKTQT. Ngành này có tỷ trọng tăng dần từ 4,8% năm 1995 lên 10,3% tổng GDP năm 2006; trong đó khai thác dầu mỏ cho xuất khẩu có tỷ trọng lớn nhất và cũng tăng nhanh.

Bảng 4: Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế (%)

<i>Ngành</i>	<i>1995</i>	<i>1997</i>	<i>1999</i>	<i>2001</i>	<i>2002</i>	<i>2003</i>	<i>2004</i>	<i>2005</i>	<i>2006</i>
<i>Nông-lâm nghiệp và thủy sản</i>	<i>27,2</i>	<i>25,8</i>	<i>25,4</i>	<i>23,2</i>	<i>23,0</i>	<i>22,5</i>	<i>21,8</i>	<i>21,0</i>	<i>20,4</i>
Nông nghiệp	23,0	21,0	20,8	18,3	18,0	17,3	16,7	15,8	15,3
Lâm nghiệp	1,2	1,5	1,4	1,3	1,2	1,3	1,3	1,2	1,1
Thủy sản	2,9	3,2	3,2	3,7	3,8	3,9	3,8	3,9	3,9
<i>Công nghiệp và xây dựng</i>	<i>28,8</i>	<i>32,1</i>	<i>34,5</i>	<i>38,1</i>	<i>38,5</i>	<i>39,5</i>	<i>40,2</i>	<i>41,0</i>	<i>41,6</i>
Công nghiệp khai thác mỏ	4,8	6,3	8,4	9,2	8,6	9,3	10,1	10,6	10,3
Công nghiệp chế biến	15,0	16,5	17,7	19,8	20,6	20,5	20,3	20,6	21,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	2,1	2,7	2,9	3,3	3,4	3,6	3,5	3,4	3,4
Xây dựng	6,9	6,5	5,4	5,8	5,9	6,0	6,2	6,3	6,6
<i>Dịch vụ</i>	<i>44,1</i>	<i>42,2</i>	<i>40,1</i>	<i>38,6</i>	<i>38,5</i>	<i>38,0</i>	<i>38,0</i>	<i>38,0</i>	<i>38,1</i>
Thương nghiệp; sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy, đồ dùng cá nhân và gia đình	16,4	15,6	14,8	14,1	14,1	13,6	13,6	13,6	13,6
Khách sạn và nhà hàng	3,8	3,6	3,4	3,2	3,2	3,0	3,1	3,5	3,7
Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc	4,0	4,0	3,9	4,0	3,9	4,0	4,3	4,4	4,5
Tài chính, tín dụng	2,0	1,7	1,9	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8	1,8
Hoạt động khoa học và công nghệ	0,6	0,6	0,5	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6
Kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn	5,4	4,9	4,6	4,5	4,6	4,4	4,4	4,0	3,8
Quản lý nhà nước, ANQP, bảo hiểm bắt buộc	3,6	3,3	2,9	2,7	2,6	2,7	2,7	2,7	2,7
Giáo dục và đào tạo	3,6	3,6	3,5	3,4	3,4	3,5	3,3	3,2	3,2
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội	1,6	1,4	1,4	1,3	1,3	1,4	1,5	1,5	1,4
Hoạt động văn hóa và thể thao	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,6	0,5	0,5	0,5
Hoạt động Đảng, đoàn thể và hiệp hội	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hoạt động phục vụ cá nhân và cộng đồng	2,2	2,5	2,3	2,2	2,1	2,0	2,0	1,9	1,9
Hoạt động làm thuê công việc gia đình	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Tổng cộng	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: TCTK.

Bảng 5: Cơ cấu giá trị sản xuất của các ngành công nghiệp chế biến (%)

<i>Ngành</i>	<i>1996</i>	<i>1997</i>	<i>1999</i>	<i>2001</i>	<i>2002</i>	<i>2003</i>	<i>2004</i>	<i>2005</i>
Sản xuất thực phẩm và đồ uống	31,9	30,3	28,3	28,6	25,9	24,6	23,8	24,7
Sản xuất thuốc lá, thuốc láo	4,0	3,3	2,8	2,7	2,7	2,5	2,1	2,0
Sản xuất sản phẩm dệt	6,5	6,1	5,8	5,7	5,2	4,9	4,5	4,8
Sản xuất trang phục	4,3	6,1	4,8	3,8	4,8	5,0	5,0	4,8
Sản xuất sản phẩm bằng da, giả da	5,4	7,6	6,2	4,9	5,0	5,1	5,1	5,1
Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	3,8	3,2	2,5	2,1	2,2	2,2	2,3	2,4
Sản xuất giấy và các sản phẩm bằng giấy	2,3	2,4	2,4	2,4	2,4	2,3	2,3	2,3
Xuất bản, in và sao bản ghi	2,5	2,3	1,9	1,4	1,4	1,6	1,5	1,5
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	0,2	0,1	0,5	0,3	0,3	0,2	0,2	0,3
Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất	6,3	6,0	7,0	5,9	6,4	6,1	6,7	6,7
Sản xuất sản phẩm các su và hóa chất	3,0	3,2	4,0	4,3	4,5	4,6	4,9	4,7
Sản xuất sản phẩm từ chất phi kim loại khác	9,7	10,0	9,0	8,3	8,5	8,2	7,0	6,6
Sản xuất kim loại	3,9	3,6	3,5	3,6	3,9	4,3	4,7	4,5
Sản xuất sản phẩm bằng kim loại (trừ máy móc, thiết bị)	3,0	3,7	3,8	4,1	5,0	5,2	5,3	5,6
Sản xuất máy móc, thiết bị	1,6	1,4	1,9	1,7	1,6	1,7	2,0	1,7
Sản xuất thiết bị văn phòng, máy tính	0,0	0,0	1,5	0,9	1,0	1,3	1,2	1,8
Sản xuất thiết bị điện	1,3	1,4	2,2	3,5	3,5	3,4	3,7	4,0
Sản xuất radio, tivi và thiết bị truyền thông	3,2	3,0	2,7	2,6	2,8	2,8	2,7	2,5
Sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học	0,3	0,2	0,3	0,4	0,3	0,4	0,4	0,3
Sản xuất, sửa chữa xe cộ động cơ	1,5	1,9	1,7	3,0	4,1	4,5	4,1	3,5
Sản xuất, sửa chữa phương tiện vận tải khác	2,5	1,6	4,2	6,6	5,1	5,0	5,9	5,4
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	2,6	2,4	3,0	3,0	3,3	4,1	4,6	4,9
Sản xuất sản phẩm tái chế	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Tổng cộng công nghiệp chế biến	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Tính toán của Viện NCQLKTU dựa trên số liệu của TCTK.

1.2.1.2. Tác động đến mức độ bảo hộ thực tế

Tỷ lệ bảo hộ thực tế (BHTT) là một thước đo phản ánh mức độ bảo hộ thực chất mà hàng rào thuế quan tạo ra cho các nhà sản xuất trong nước đối với một ngành sản xuất. Chỉ số này cho phép đánh giá mức bảo hộ thực sự đối với sản phẩm đầu ra có tính đến mức bảo hộ danh nghĩa (thuế quan và các biện pháp phi thuế quan lượng hóa được) của cả đầu ra và đầu vào của ngành đó. Nói cách khác, tỷ lệ BHTT cho thấy các nhà sản xuất trong nước sẽ thu thêm được bao nhiêu phần trăm GTGT do có hàng rào bảo hộ so với trong trường hợp thương mại tự do. Khi tổng giá trị thuế nhập khẩu đánh vào nguyên liệu đầu vào của một ngành lớn hơn giá trị thuế nhập khẩu đánh vào đầu ra (sản phẩm) của ngành, tỷ lệ BHTT sẽ nhỏ hơn 0. Trong trường hợp này, ngành đang xem xét là ngành không những không được bảo hộ mà còn bị thất thế hơn so với sản phẩm nhập khẩu cùng loại.

Trong thời gian từ năm 1995 đến nay, hàng rào bảo hộ có xu hướng giảm dần, thể hiện qua mức độ giảm dần của tỷ lệ BHTT bình quân đối với toàn nền kinh tế từ 72,2% năm 1997, xuống còn 58,5% năm 2001, 24,9% năm 2003 và 20,4% năm 2006 (Bảng 6). Điều này có nghĩa là HNKTQT đã dỡ bỏ dần các hàng rào bảo hộ. Chế biến vẫn là các ngành có tỷ lệ BHTT cao nhất trong nền kinh tế, khoảng 121,5% năm 1997, 96,0% năm 2001, 43,9% năm 2003 và 38,9% năm 2006. Trong khi đó, các ngành khai thác mỏ có hệ số BHTT thấp nhất trong nền kinh tế, chỉ 6,0% vào năm 1997, và 4,3% năm 2006.⁶ Như vậy là việc chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp trong thời gian qua đã thể hiện rất rõ nét tác động của cả HNKTQT lẫn của chính sách ngành khi mức độ bảo hộ đối với sản xuất trong nước giảm dần, nhưng các ngành công nghiệp chế biến vẫn được duy trì mức bảo hộ cao hơn các ngành khác.

Bảng 6: Tỷ lệ bảo hộ thực tế và danh nghĩa (thuế quan) của Việt nam thời kỳ 1997-2006 (%)

Năm	Nông nghiệp và thủy sản		Khai khoáng và khí đốt		Công nghiệp chế biến		Toàn nền kinh tế	
	BHTT	Thuế quan	BHTT	Thuế quan	BHTT	Thuế quan	BHTT	Thuế quan
1997	7,74	8,12	6,05	9,42	121,47	30,63	72,22	20,95
2001	7,43	6,28	16,39	8,91	95,97	25,28	58,46	17,92
2003	12,52	11,06	-0,03	3,55	43,94	29,23	24,87	18,20
2006	6,42	5,37	4,33	3,84	38,93	18,69	20,43	10,53

Nguồn: Phạm Văn Hà (2007).

Các nghiên cứu về hệ số BHTT còn cho thấy trong thời gian qua, việc bảo hộ ngành không theo chính sách được hoạch định trước nhằm bảo hộ những ngành có tầm ảnh hưởng quan trọng trong nền kinh tế, hoặc ngành công nghiệp non trẻ, như các nước khác thường làm. Các ngành được bảo hộ thường là các ngành với DNNN chiếm đại đa số hoặc doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong các liên doanh với DNNN.

1.2.2. Các tác động từ khi Việt Nam gia nhập WTO

1.2.2.1. Các ngành công nghiệp và nông nghiệp⁷

Mở cửa thị trường trong quá trình HNKQT được thực hiện cả ở phía Việt Nam và phía bạn hàng thương mại. Điều này có nghĩa là đi kèm với cơ hội tiếp cận các thị trường xuất khẩu tốt hơn thì Việt Nam cũng phải chịu cạnh tranh mạnh mẽ hơn trên thị trường nội địa. Việc mở cửa thị trường Việt Nam được cụ thể hóa bằng việc áp dụng hàng loạt các chính sách liên quan đến cắt giảm thuế quan, xóa bỏ hạn ngạch, trợ cấp, phân biệt đối xử trong thương mại và đầu tư, mở cửa cho đầu tư nước ngoài vào nhiều ngành dịch vụ. Các chính sách đó sẽ có tác động trực tiếp thể hiện qua sự cạnh tranh mạnh mẽ hơn với hàng ngoại nhập hoặc với các nhà đầu tư mới tham gia thị trường, các cơ hội xuất khẩu mới; hoặc tác động gián tiếp thông qua thay đổi giá cả đối với các nguyên nhiên vật liệu, vật tư sản xuất. Đó có thể là tác động thuận, cũng như không thuận tới từng ngành sản xuất cụ thể trong nền kinh tế.

Mỗi ngành sẽ có sự thay đổi khác nhau, tùy thuộc vào các cam kết và lộ trình thực hiện. Các nghiên cứu cũng cho thấy mức độ tác động lên các ngành không những phụ thuộc vào chính sách thuế quan mà còn phụ thuộc vào đặc điểm, tính chất, cơ cấu đầu vào sản xuất của bản thân ngành đó. Như đã đề cập đến trong phần trước, tác động thực sự đến ngành được thể hiện trong sự thay đổi của tỷ lệ BHTT.

Như đã phân tích ở phần trên, tuy quá trình điều chỉnh cơ cấu kinh tế dẫn đến tăng hiệu quả sử dụng nguồn lực có lợi cho cả nền kinh tế, vẫn có một số nhóm liên quan đến các ngành thu hẹp sản xuất bị thua thiệt. Các tác động tiêu cực thường là các tổn phí đi đôi với quá trình điều chỉnh cơ cấu để thu hẹp sản xuất hoặc rút khỏi các ngành không có hiệu quả, chuyển sang các ngành có sức cạnh tranh và có khả năng mở rộng, tăng quy mô sản xuất. Tự do hóa thương mại và hội nhập luôn có tổn phí điều chỉnh, nhất là trong ngắn hạn.

Trước tiên, đó là việc sản lượng một số ngành bị suy giảm, doanh nghiệp bị phá sản, công nhân thất nghiệp, thu nhập giảm sút và rất dễ rơi vào đói nghèo.

Đây là thách thức lớn đối với các ngành và các doanh nghiệp đã từng được bảo hộ và có sức cạnh tranh kém. Các ngành chế tác và dịch vụ có GTGT cao (như công nghệ cao, các máy móc chuyên dụng, dịch vụ tài chính ngân hàng, viễn thông) sẽ là các ngành bị ảnh hưởng lớn. Nhưng nếu nhìn từ khía cạnh khác thì đây lại là cơ hội nâng cao hiệu quả nguồn lực và hướng các tác động lan tỏa của FDI vào các ngành còn non trẻ này, đồng thời tạo điều kiện cho Việt Nam tiến lên vị trí cao hơn trong chuỗi GTGT toàn cầu.

Bảng 7 cho thấy tác động của các cam kết hội nhập lên hàng rào bảo hộ thương mại trong giai đoạn từ 2005 đến 2020. Do thuế suất của thành phẩm có mức giảm lớn hơn mức giảm của sản phẩm trung gian (nguyên vật liệu và linh kiện đầu vào), nhìn chung các cam kết với WTO đã làm thu hẹp mức BHTT trong nhiều ngành. Tỷ lệ BHTT sẽ giảm 2,1 lần từ 21,4% năm 2005 xuống còn 10,3% năm 2020. Trong khi đó, hàng rào bảo hộ danh nghĩa của toàn bộ các mặt hàng có thể xuất nhập khẩu trong nền kinh tế sẽ giảm 2,0 lần từ 11,1% năm 2005 xuống còn 5,4% năm 2020. Ngành công nghiệp vẫn giữ được mức bảo hộ khá cao so với các ngành khác với tỷ lệ BHTT 20,8% năm 2020, cao hơn mức bảo hộ danh nghĩa và gần gấp 6 lần so với ngành nông nghiệp. Bắt đầu từ năm 2015 trở đi, ngành khai khoáng và khí đốt sẽ không được hàng rào thuế quan bảo vệ và thậm chí còn hơi bị kém thế so với hàng nhập khẩu do chính sách thuế quan lúc đó dẫn đến tình trạng thuế nhập khẩu bình quân đánh vào đầu vào của các ngành này hơi cao hơn thuế nhập khẩu đánh vào sản phẩm đầu ra (tỷ lệ BHTT nhỏ hơn không).

Nếu so với các nước trong khu vực, tỷ lệ BHTT của Việt Nam hiện nay (20,4% năm 2006) vào loại trung bình. Chẳng hạn Indonesia năm 1995 là 25%, Hàn quốc 28%, Malaysia 16% năm 2003, Philippines 10% năm 1999, Thái Lan 22,7% năm 2004.⁸ Đến năm 2020 thì tỷ lệ BHTT sẽ thấp hơn tỷ lệ BHTT của các nước hiện nay. Tuy nhiên, các nước cũng có những chương trình cắt giảm thuế quan trong thời gian tới; vì vậy so sánh này sẽ không còn nhiều ý nghĩa.

Có thể thấy mức độ bảo hộ đang tiếp tục chiều hướng suy giảm. Mức BHTT đã giảm từ 72,2% năm 1997 còn 20,4% năm 2006 và tới năm 2020 chỉ còn 10,3%. Ngành công nghiệp chế biến là ngành bị giảm tỷ lệ BHTT nhiều nhất, từ mức 121,5% năm 1997 xuống còn 40,4% hiện nay (2006) và sẽ còn

xuống tới 20,8% năm 2020, tức là giảm tới gần 2 lần so với năm 2006. Tuy nhiên, mức BHTT vào năm 2020 của ngành này vẫn cao hơn rất nhiều so với nông nghiệp và khai khoáng. Tỷ lệ BHTT và danh nghĩa của hai ngành này từ trước đến nay là tương đối thấp, và mức độ sụt giảm bảo hộ cũng diễn ra tương đối chậm chạp hơn. Điều này có nghĩa là cần có sự chuẩn bị cho ngành công nghiệp chế biến để chịu được áp lực cạnh tranh cao trong thời gian tới.

Bảng 7: Tỷ lệ bảo hộ thực tế (BHTT)* và danh nghĩa (thuế quan) của các mặt hàng mẫu dịch dưới tác động của các cam kết hội nhập (%)**

Năm	Nông nghiệp và thủy sản		Khai khoáng và khí đốt		Công nghiệp chế biến		Toàn nền kinh tế	
	BHTT	Thuế quan	BHTT	Thuế quan	BHTT	Thuế quan	BHTT	Thuế quan
2005	7,40	6,10	4,39	3,85	40,38	19,45	21,43	11,12
2006	6,42	5,37	4,33	3,84	38,93	18,69	20,43	10,53
2007	6,20	5,17	4,38	3,84	31,21	15,25	16,93	9,04
2008	5,50	4,72	4,41	3,84	29,58	14,45	15,97	8,54
2009	5,00	4,39	4,43	3,83	28,00	13,71	15,10	8,11
2010	4,59	4,13	4,45	3,83	26,78	13,14	14,41	7,78
2011	4,20	3,88	4,46	3,83	25,53	12,53	13,72	7,43
2012	3,92	3,72	4,48	3,83	24,57	12,05	13,20	7,18
2013	3,85	3,67	4,49	3,83	24,08	11,80	12,96	7,05
2014	3,85	3,67	4,49	3,83	24,05	11,77	12,95	7,04
2015	3,51	3,25	-0,29	0,17	21,14	10,65	10,57	5,64
2016	3,51	3,25	-0,29	0,17	21,13	10,64	10,56	5,63
2017	3,50	3,25	-0,28	0,17	21,12	10,64	10,56	5,63
2018	3,35	3,11	-0,33	0,13	21,01	10,51	10,44	5,52
2019	3,35	3,11	-0,33	0,13	21,00	10,51	10,44	5,52
2020	3,36	3,11	-0,32	0,13	20,76	10,30	10,34	5,43

Chú ý: * Các tỷ lệ BHTT được tính toán với giả định là mặt hàng nào có thuế suất cam kết cao hơn thuế suất MFN năm 2006 sẽ được áp dụng thuế suất MFN.

** Tỷ lệ bảo hộ danh nghĩa được tính theo bình quân có trọng số của thuế nhập khẩu, với quyền số là GTGT của các ngành.

Nguồn: Phạm Văn Hà (2007).

Tuy nhiên, cũng không nên quá lo ngại về tương lai của ngành chế biến. Nhìn chung, tốc độ sụt giảm bảo hộ từ nay đến năm 2020 không phải là quá lớn so với tốc độ giảm bảo hộ những năm vừa qua. Mặt khác, thực tế các năm qua cho thấy mặc dù tỷ lệ BHTT sụt giảm, nền kinh tế (và nhất là ngành công nghiệp chế biến) luôn có những sự thăng tiến vượt bậc (7% hàng năm) và nhịp độ tăng trưởng xuất khẩu trung bình từ năm 2005 đến nay luôn đạt trên 18%/năm. Vì vậy có thể tin tưởng rằng mức độ giảm bảo hộ theo các cam kết

tự do hóa thương mại không phải là điều không thể vượt qua trong những năm tới. Mặt khác, giảm bảo hộ đồng nghĩa với giảm các khuyến khích lệch lạc trong nền kinh tế, góp phần thúc đẩy các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh.

Trong 10 ngành xuất khẩu chủ lực, đa số không được lợi từ hàng rào bảo hộ thương mại trong thời gian tới. Chỉ còn bốn ngành gồm hải sản, chế biến gạo, may mặc, và da giày là còn giữ được tỷ lệ BHTT trên mức trung bình của cả nền kinh tế. Các ngành còn lại sẽ phải chịu sự cạnh tranh lớn hơn từ nay đến năm 2020. Những ngành sẽ hoàn toàn không còn bảo hộ là dầu thô, gỗ và sản phẩm gỗ, máy móc đặc chủng. Tỷ lệ bảo hộ đối với dầu thô sẽ giảm xuống dưới 0 sau năm 2015, còn hai ngành sản phẩm gỗ và máy móc đặc chủng đã có tỷ lệ BHTT âm từ năm 2005. Điều này có nghĩa là GTGT của ba ngành này sẽ tăng lên nếu loại bỏ hoàn toàn thuế nhập khẩu. Đối với các ngành còn lại (trừ máy móc và thiết bị điện khác) tỷ lệ bảo hộ đều giảm. Đặc biệt, trong số 10 mặt hàng thì có tới sáu mặt hàng có tỷ lệ BHTT dưới mức trung bình toàn nền kinh tế cho đến năm 2020, đó là các ngành: cà phê nhân, nông sản khác, dầu thô, khí tự nhiên (không bao gồm thăm dò), gỗ và các sản phẩm từ gỗ đã chế biến, máy móc đặc chủng, các máy móc và thiết bị điện khác (xem Bảng 8).

Bảng 8: Tỷ lệ bảo hộ thực tế của 10 ngành xuất khẩu chủ lực năm 2005 (%)

	2005	2006	2007	2015	2020
Cà phê nhân	11,89	11,86	11,18	3,42	2,74
Nông sản khác	12,86	10,50	9,90	8,46	8,34
Dầu thô, khí tự nhiên (không bao gồm thăm dò)	5,14	5,08	5,12	-0,18	-0,17
Chế biến hải sản	50,37	42,51	40,73	15,84	16,17
Chế biến gạo	92,03	92,06	92,08	62,39	62,46
Gỗ và các sản phẩm từ gỗ đã chế biến	-0,95	-2,29	-2,16	-4,88	-5,52
Máy móc đặc chủng	-19,22	-18,88	-17,65	-14,87	-14,12
Các máy móc và thiết bị điện khác	4,99	5,35	5,50	7,53	7,81
Quần áo	134,19	135,70	58,02	58,26	57,83
Sản phẩm da	100,75	93,57	102,80	52,58	53,09

Nguồn: Phạm Văn Hà (2007).

Điều đáng lưu ý là trong thời gian qua, các ngành này hầu như không bị ảnh hưởng xấu của mức BHTT rất thấp, vì đây là những ngành không cần bảo hộ mà vẫn có khả năng cạnh tranh rất tốt trên thị trường thế giới. Các ngành

này sẽ là những ngành Việt Nam có cơ hội phát triển mạnh mẽ do thị trường được mở rộng hơn thời gian trước. Hơn nữa, các ngành này cũng sẽ được lợi bởi tiếp cận được các yếu tố đầu vào với chi phí rẻ hơn.

Nếu xét về mức độ thay đổi tỷ lệ BHTT từ năm 2006 đến 2020 thì các ngành NLT và công nghiệp chế biến có thể chia làm năm nhóm chính: nhóm có tỷ lệ BHTT nhỏ hơn 0, nhóm có tỷ lệ BHTT thấp và ít biến đổi nhất, nhóm có tỷ lệ BHTT cao hơn nhưng cũng ít biến đổi, nhóm có tỷ lệ BHTT sụt giảm nhanh nhất, nhóm có mức BHTT tăng lên.

Khá nhiều ngành có tỷ lệ BHTT vẫn giữ ở mức nhỏ hơn 0 từ nay cho đến năm 2020, nhưng mức độ méo mó trong giá cả của các ngành đó có xu hướng giảm dần. Đó là các ngành thuộc nông nghiệp và một số ngành chế biến thực phẩm, một số ngành công nghiệp chế tác có sản phẩm là nguyên liệu đầu vào cho sản xuất như sắt thép, hóa chất, một số loại thiết bị máy móc, điện, than.⁹ Nhìn chung, điều này có lợi cho nền kinh tế, khi giá cả nguyên liệu vật tư sản xuất không bị hàng rào bảo hộ đẩy cao lên.

Các ngành có tỷ lệ BHTT thấp và ít biến đổi nhất trong thời kỳ từ 2006-2020 là các ngành chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng cao su, lâm sản, bê tông, hóa chất vô cơ và phương tiện vận tải khác. Đây cũng là các ngành thuộc nông nghiệp và nguyên liệu đầu vào sản xuất, tương tự như nhóm đầu tiên.

Các ngành có tỷ lệ BHTT cao hơn nhưng cũng ít biến đổi cũng thuộc nhóm nông sản và chế biến thực phẩm. Đặc biệt, ngành chế biến sản phẩm từ sữa là ngành có tỷ lệ BHTT tương đối cao (21,6% năm 2006) cũng thuộc nhóm này. Chế tạo ô tô là ngành có mức BHTT cao (36,9% năm 2006) và có mức độ giảm không đáng kể.

Các nhóm ngành có tỷ lệ BHTT sụt giảm nhanh nhất từ 2006 đến 2020 là các ngành trong Bảng 9. Trong các ngành này, chè nhiên liệu (chưa chế biến) là ngành không đáng lo ngại vì nhập khẩu của ngành này là cây chè giống. Mức BHTT chè giống giảm chỉ có lợi cho người trồng chè, vì có được nguồn giống rẻ hơn. Các ngành quần áo, sản phẩm da, gốm, thảm, thêu ren là các ngành định hướng xuất khẩu nên việc sụt giảm mạnh mức BHTT không phải là điều đáng lo lắng. Các ngành dệt, xe máy và phụ tùng, nhựa, chế biến rau quả với khả năng cạnh tranh kém hơn sẽ có nhiều khả năng bị ảnh hưởng không có lợi trong thời gian tới. Các ngành nói trên có thể sẽ bị giảm sút lợi nhuận, thua lỗ, thu

hẹp sản xuất hoặc thậm chí phá sản. Một số người làm việc tại đó sẽ bị mất việc, thu nhập giảm.

Bảng 9: Các ngành có tỷ lệ bảo hộ thực tế giảm mạnh nhất thời kỳ 2006-2020 (%)

Ngành	2006	2007	2008	2009	2010	2015	2020
Chè chưa chế biến	59,5	59,2	50,8	42,4	42,4	17,3	0,5
Chế biến rau quả	59,0	49,5	41,8	38,5	36,4	28,5	27,6
Gốm và sản phẩm gốm	55,7	50,6	41,6	31,5	30,5	13,0	13,4
Sản phẩm nhựa	59,5	59,1	53,4	47,6	42,5	25,9	25,5
Xe máy và phụ tùng	87,6	78,5	71,5	65,7	59,8	46,1	43,9
Dệt	124,7	34,1	34,7	35,3	35,6	33,3	28,6
Quần áo	135,7	58,0	58,4	57,7	57,5	58,3	57,8
Dệt thảm	56,0	25,0	25,2	25,4	25,5	19,8	20,3
Sản phẩm thêu ren	62,3	17,4	17,7	17,9	18,1	16,0	16,3
Sản phẩm bằng da	93,6	102,8	91,8	80,9	73,6	52,6	53,1

Nguồn: Phạm Văn Hà (2007).

Cá biệt có một số ngành có mức BHTT tăng lên như chế biến chè, bia, thuốc lá, kim loại màu, xăng, thuốc da. Nếu xét 10 ngành được bảo hộ nhiều nhất (có tỷ lệ BHTT lớn nhất năm 2006) thì các ngành này vẫn giữ được tỷ lệ BHTT cao hơn mức trung bình của toàn nền kinh tế. Về tốc độ sụt giảm, chỉ có bốn ngành có tỷ lệ BHTT giảm mạnh hơn so với tốc độ giảm bảo hộ chung của toàn nền kinh tế là xe máy và phụ tùng, dệt may, quần áo và sản phẩm thêu ren (trừ thảm). Nhìn chung, những ngành hiện nay được bảo hộ nhiều vẫn sẽ giữ được mức bảo hộ cao tương đối so với những ngành khác trong tương lai.

Như vậy, phần lớn trọng tâm của hàng rào bảo hộ thương mại đã cam kết cho thời gian tới vẫn là những mặt hàng thay thế hàng nhập khẩu có sức cạnh tranh kém hơn như đồ uống có cồn, xe máy, gạch, sơn. Các ngành này có lẽ cần phải được đánh giá lại để nhìn nhận một cách nghiêm túc xem có khả năng cải thiện hiệu quả và cạnh tranh sau năm 2020. Không loại trừ khả năng sẽ có biến động ở một số ngành, nhất là những ngành mà tính linh hoạt trong chuyển đổi không cao.

Tóm lại, trong thời gian tới cơ cấu ngành nông nghiệp và công nghiệp có thể sẽ chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng các ngành xuất khẩu chủ lực, nông nghiệp, chế biến thực phẩm (trừ chế biến rau quả), các ngành cung cấp các nguyên liệu vật tư cho sản xuất. Một số ngành thay thế nhập khẩu được bảo hộ (chế biến chè, rượu bia, thuốc lá, kim loại màu, thuốc da, sơn) sẽ giữ nguyên

hoặc hơi giảm tỷ trọng trong nền kinh tế. Nhóm ngành thay thế nhập khẩu có mức BHIT bị giảm mạnh như dệt, xe máy và phụ tùng, nhựa, chế biến rau quả sẽ là các ngành bị suy giảm tỷ trọng trong nền kinh tế.

Bảng 10: Xu hướng bảo hộ thực tế của 10 ngành được bảo hộ nhiều nhất trong năm 2006 (%)

	2006	2007	2010	2015	2020
Đồ uống có cồn	106,85	107,33	91,56	80,41	80,56
Chế biến gạo	92,06	92,08	92,49	62,39	62,46
Gạch xây và gạch ốp lát	67,29	67,47	55,83	45,24	43,20
Sơn	79,3	79,57	62,56	42,39	43,07
Xe máy và phụ tùng	87,55	78,52	59,84	46,10	43,92
Xe đạp và phụ tùng	97,28	94,88	78,00	71,60	71,88
Dệt may	124,71	34,06	35,61	33,31	28,59
Quần áo	135,7	58,02	57,48	58,26	57,83
Sản phẩm thêu ren (trừ thảm)	62,33	17,44	18,05	16,03	16,31
Sản phẩm bằng da	93,57	102,8	73,6	52,58	53,09
Trung bình toàn nền kinh tế	20,43	16,93	14,41	10,57	10,34

Nguồn: Phạm Văn Hà (2007).

1.2.2.2. Dịch vụ¹⁰

Trong các cam kết HNKTQT, thị trường dịch vụ tài chính (ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán) và dịch vụ kế toán - kiểm toán, tư vấn thuế sẽ được mở cửa đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Các cam kết mở cửa về thực chất chính là các thoả thuận mà Việt Nam đã cam kết đàm phán gia nhập WTO. Phần dưới đây sẽ tóm tắt các tác động chính của việc mở cửa thị trường dịch vụ.

a. Lĩnh vực ngân hàng

Việc mở cửa thị trường dịch vụ ngân hàng sẽ có tác động sau:

- Tạo đà thúc đẩy NHNN nâng cao năng lực và hiệu quả điều hành, thực thi chính sách tiền tệ chủ động, tích cực; đổi mới cơ chế kiểm soát tiền tệ, lãi suất, tỷ giá dựa trên cơ sở thị trường; tạo ra lực đẩy cho sự phát triển của thị trường tiền tệ.

- Thúc đẩy cải cách thể chế, hoàn thiện hệ thống pháp luật, minh bạch hóa các quy định và hoàn thiện năng lực hoạt động của các cơ quan quản lý tài chính, từ đó nâng cao chất lượng hệ thống thể chế của NHNN.

- Thúc đẩy cạnh tranh và kỷ luật thị trường trong hoạt động ngân hàng. Các ngân hàng sẽ phải hoạt động theo nguyên tắc thị trường. Khả năng cạnh tranh của các ngân hàng sẽ được nâng cao bởi cơ hội liên kết hợp tác với các đối tác nước ngoài trong chuyển giao công nghệ, phát triển sản phẩm và khai thác thị trường. Cạnh tranh giữa các ngân hàng sẽ thúc đẩy hiệu quả không chỉ trong huy động, phân bổ các nguồn vốn mà còn thúc đẩy hiệu quả kinh doanh của mỗi ngân hàng.

- Thúc đẩy quá trình sắp xếp lại thị trường và hoạt động ngân hàng theo hướng chuyên môn hoá (bán lẻ, đầu tư hoặc bán buôn) tùy theo thế mạnh cạnh tranh của mỗi ngân hàng. Hơn nữa, quá trình hội nhập sẽ tạo ra những ngân hàng có qui mô lớn, tài chính lành mạnh và kinh doanh hiệu quả.

- Tạo ra nhiều cơ hội kinh doanh do mở rộng khả năng tiếp cận của các ngân hàng đối với các khu vực thị trường mới, các nhóm khách hàng có mức độ rủi ro thấp. Mặt khác, sự tăng cường phối hợp chính sách, trao đổi thông tin và phối hợp hành động giữa NHNN và các NHTM, tổ chức tài chính quốc tế sẽ giúp tăng cường sự an toàn trong hoạt động của hệ thống ngân hàng Việt Nam và đối phó với những biến động của thị trường tài chính, tiền tệ trong nước.

- Các ngân hàng trong nước được tiếp thu các công nghệ ngân hàng và các kỹ năng quản lý tiên tiến thông qua sự liên kết, hợp tác kinh doanh, các khoản hỗ trợ kỹ thuật của các ngân hàng nước ngoài cho các ngân hàng trong nước. Việc tham gia điều hành, quản trị của các nhà đầu tư nước ngoài tại các ngân hàng trong nước sẽ tạo điều kiện cải thiện nhanh chóng trình độ quản trị kinh doanh ở các ngân hàng trong nước. Các ngân hàng trong nước có nhiều thuận lợi trong hỗ trợ về tư vấn, đào tạo, bồi dưỡng kiến thức mới của các ngân hàng nước ngoài và các tổ chức tài chính quốc tế; hỗ trợ xây dựng năng lực quản trị ngân hàng tiên tiến, tăng cường khả năng phòng ngừa và xử lý rủi ro nhờ áp dụng công nghệ ngân hàng, kỹ năng quản trị, phát triển sản phẩm mới.

- Tạo điều kiện khơi thông, thu hút nguồn vốn. Các ngân hàng trong nước có khả năng huy động các nguồn vốn từ thị trường tài chính quốc tế và sử dụng vốn có hiệu quả hơn để giảm thiểu rủi ro và các chi phí cơ hội. Nguồn vốn trên thị trường tài chính trong nước trở nên sẵn có hơn và được phân bổ có hiệu quả không chỉ do nguồn vốn quốc tế mà còn do tăng khả năng huy động các nguồn tiết kiệm nội địa nhờ tác động của tự do hoá tài chính và đầu tư. Do các hạn chế về đầu tư tài chính được dỡ bỏ, các ngân hàng trong nước sẽ linh

hoạt hơn trong việc phản ứng, điều chỉnh hành vi của mình theo các diễn biến thị trường trong nước và quốc tế để tối đa hoá cơ hội sinh lời và giảm thiểu rủi ro. Quan hệ đại lý quốc tế của ngân hàng trong nước có điều kiện phát triển rộng rãi để tạo điều kiện cho các hoạt động thanh toán quốc tế, tài trợ thương mại phát triển, kèm theo đó quan hệ hợp tác đầu tư và trao đổi công nghệ được phát triển. Sự hiện diện của các thể chế tài chính quốc tế sẽ giúp cho các ngân hàng trong nước tiếp cận được dễ dàng hơn với thị trường vốn quốc tế. Tự do hoá tài chính làm giảm chi phí vốn do giảm mức độ rủi ro trên thị trường nội địa, thị trường tài chính trong nước trở nên có tính thanh khoản lớn hơn, vì vậy, cả các trung gian tài chính và doanh nghiệp đều được hưởng lợi.

- Thúc đẩy các NHTM Nhà nước tự cải cách, tăng cường năng lực cạnh tranh để tạo thế phát triển bền vững.

Tuy nhiên, HNKQT cũng có thể dẫn tới một số tác động không mong muốn đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam. Đó là:

- Hội nhập quốc tế sẽ làm tăng các giao dịch vốn và rủi ro hệ thống ngân hàng nếu các công cụ chủ yếu của chính sách tiền tệ chưa được đổi mới kịp thời, chưa nâng cao năng lực điều hành chính sách tiền tệ cũng như giám sát hoạt động ngân hàng của NHNN, nếu chưa có sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành liên quan.

- Đối với các ngân hàng thương mại (NHTM), gia nhập WTO đồng nghĩa với sự gia tăng áp lực cạnh tranh từ phía các ngân hàng nước ngoài với năng lực tài chính tốt hơn, công nghệ, trình độ quản lý và hệ thống sản phẩm đa dạng, có chất lượng cao hơn và có thể đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách hàng. Các NHTM Việt Nam sẽ gặp khó khăn rất lớn do đồng thời phải hướng các hoạt động ra thị trường bên ngoài và cạnh tranh với các ngân hàng nước ngoài tham gia vào thị trường Việt Nam. Sự xuất hiện của ngân hàng 100% vốn nước ngoài tấn công vào thị trường bán lẻ gây ra các nguy cơ ngân hàng trong nước mất dần thị phần vào tay các ngân hàng nước ngoài. Mặt khác các ngân hàng Việt Nam không đứng vững trong cạnh tranh có thể sẽ bị phá sản, dẫn tới mất ổn định hệ thống.

b. Lĩnh vực bảo hiểm

Về cơ bản, thị trường bảo hiểm Việt Nam hiện nay đã có mức độ mở cửa và tự do hóa tương đối cao với sự tham gia của các công ty 100% vốn nước ngoài hoạt động trong tất cả các lĩnh vực dịch vụ chính là bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ và môi giới; chỉ còn một số hạn chế về đối xử quốc gia chủ yếu tập trung trong lĩnh vực bảo hiểm phi nhân thọ. Do đó, đối với ngành bảo hiểm việc gia nhập WTO không phải là một liệu pháp xốc mà đó là sự tiếp nối của những chính sách mở cửa tích cực nhưng cũng thận trọng. Mở cửa dịch vụ bảo hiểm sẽ có các tác động tích cực sau:

- Thúc đẩy sự phát triển các yếu tố thị trường bảo hiểm. Với sự có mặt của ngày càng nhiều các công ty bảo hiểm, công ty môi giới bảo hiểm có vốn đầu tư nước ngoài, số lượng các sản phẩm bảo hiểm sẽ ngày càng nhiều theo hướng đa dạng hoá, được thiết kế phù hợp hơn với từng đối tượng khách hàng, phạm vi địa bàn hoạt động của các doanh nghiệp bảo hiểm cũng được mở rộng. Chất lượng dịch vụ sẽ được cải thiện đáng kể với mức phí bảo hiểm hợp lý hơn và gắn liền với mức phí bảo hiểm quốc tế đối với các dịch vụ bảo hiểm có tái bảo hiểm. Khách hàng sẽ có thêm quyền lựa chọn các nhà cung cấp dịch vụ với sự đa dạng hoá các loại sản phẩm bảo hiểm với nhiều quyền lợi gia tăng.

- Các doanh nghiệp sẽ làm quen dần và áp dụng các nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế trong dịch vụ, giảm dần xu hướng tham gia bảo hiểm dựa trên các mối quan hệ cá nhân.

- Các kênh phân phối sản phẩm phi truyền thống sẽ phát triển. Bán bảo hiểm qua ngân hàng, qua bưu điện đã được đưa vào Việt Nam và đã đạt được một số kết quả tích cực và chắc chắn sẽ trở nên thông dụng hơn khi xu hướng kết hợp các dịch vụ tài chính ngày càng gia tăng. Thương mại điện tử và marketing từ xa cũng sẽ phát triển trong thời gian tới khi Internet trở nên phổ biến hơn và người tiêu dùng trở nên hiểu biết và quen thuộc hơn với bảo hiểm.

- Năng lực cạnh tranh của thị trường bảo hiểm được cải thiện. Việt Nam sẽ có cơ hội tranh thủ được nguồn vốn, kinh nghiệm, công nghệ và kỹ năng quản lý trên tất cả các mặt quản trị doanh nghiệp như quản trị nguồn nhân lực, công nghệ thông tin, marketing, nghiên cứu, phát triển sản phẩm, quản lý rủi ro, thẩm định bảo hiểm, quản trị tài chính, quản lý, điều hành doanh nghiệp. Hơn nữa, ngay cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài cũng phải cạnh tranh lẫn nhau, cạnh tranh với các công ty bảo hiểm hoạt động tại thị trường

nước ngoài nhằm giữ thị trường, thị phần và khách hàng tại Việt Nam. Điều này sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước phải nâng cao năng lực cạnh tranh, qua đó thúc đẩy phát triển thị trường bảo hiểm nói riêng và sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước nói chung.

- Rủi ro được quản lý tốt hơn sẽ tạo thêm sức hấp dẫn cho môi trường đầu tư của Việt Nam. Với hàng trăm năm hoạt động trong lĩnh vực bảo hiểm, các công ty bảo hiểm nước ngoài có tên tuổi có bề dày kinh nghiệm trong việc đánh giá rủi ro và quản lý rủi ro. Việc đánh giá rủi ro và quản lý rủi ro không chỉ diễn ra khi công ty ký kết hợp đồng bảo hiểm với khách hàng, mà còn diễn ra khi công ty bảo hiểm tiến hành đầu tư vốn nhân rồi của mình. Số liệu thống kê cũng cho thấy các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ở Việt Nam có tỉ lệ bồi thường thiệt hại rất thấp và ổn định, trong khi các doanh nghiệp Việt Nam, đặc biệt các công ty tư nhân có tỉ lệ này cao và thất thường. Sự tham gia của các doanh nghiệp có tên tuổi này vào thị trường bảo hiểm Việt Nam chắc chắn sẽ cung cấp cho nền kinh tế Việt Nam, nói chung, và các cá nhân cũng như doanh nghiệp Việt Nam nói riêng, các công cụ rào chắn rủi ro hữu hiệu. Rủi ro được quản lý tốt sẽ tạo tâm lý yên tâm cho cả các cá nhân, lẫn các doanh nghiệp, thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh, cải thiện môi trường đầu tư, tăng cường được khả năng đề kháng cho cả nền kinh tế.

- Công tác quản lý, giám sát sẽ hướng tới các nguyên tắc và chuẩn mực quốc tế được các nước thừa nhận như các nguyên tắc cơ bản của Hiệp hội quốc tế các nhà quản lý bảo hiểm (IAIS), các nguyên tắc quản lý, giám sát khả năng thanh toán (Solvency II) vốn trên cơ sở rủi ro (RBC). Việc quản lý, giám sát được thực hiện trên cả ba cấp độ cơ quan giám sát, hiệp hội bảo hiểm (chế độ tự quản) và bản thân chính các doanh nghiệp và theo nhiều cách thức như giám sát từ xa (phân tích, đánh giá trên sổ sách chứng từ và chế độ báo cáo, thống kê); kiểm tra, thanh tra tại chỗ. Mối quan hệ hợp tác quốc tế giữa cơ quan quản lý, giám sát Việt Nam với các tổ chức, các cơ quan giám sát bảo hiểm quốc tế sẽ được mở rộng và đi vào chiều sâu bảo đảm an ninh tài chính của thị trường bảo hiểm và an toàn tài chính của từng doanh nghiệp của mỗi nước và mỗi khu vực.

Với những yếu tố thuận lợi nêu trên, đến năm 2010 ngành bảo hiểm Việt Nam hoàn toàn có thể thực hiện được các mục tiêu tổng quát và các chỉ tiêu cụ thể theo Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm đã được Thủ tướng phê duyệt.

Tuy nhiên, thị trường dịch vụ bảo hiểm cũng sẽ phải chịu một số tác động không mong muốn. Đó là:

- Thị trường phát triển nhanh có thể dẫn đến việc các cơ quan chức năng không đủ khả năng đánh giá và giám sát các hoạt động của thị trường, đặc biệt khi các doanh nghiệp có vốn nước ngoài vận dụng tập quán bảo hiểm quốc tế, kinh doanh những dịch vụ ở Việt Nam không cấm, tuy nhiên người tiêu dùng còn chưa có kinh nghiệm sử dụng, áp dụng những phương thức kinh doanh không phù hợp với văn hoá của Việt Nam... Cạnh tranh giữa các doanh nghiệp tại Việt Nam và các doanh nghiệp tại nước ngoài còn chưa rõ tình hình tài chính, nguồn gốc xuất xứ... đều có thể sẽ dẫn đến sự phát triển méo mó hay cạnh tranh không lành mạnh trên thị trường, các tổ chức cá nhân có thể không được bảo vệ quyền lợi khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.

- Thị trường dễ bị tổn thương hơn trước các cú sốc từ bên ngoài. Cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á vào năm 1997 cho thấy các quốc gia có thị trường bảo hiểm mở như Thái Lan, Hàn Quốc là những quốc gia chịu hậu quả nghiêm trọng nhất và mất nhiều thời gian nhất để phục hồi. Các quốc gia vẫn còn hạn chế sự tham gia của các nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường như Trung Quốc, Việt Nam lại được bảo vệ an toàn hơn khi khủng hoảng xảy ra. Đây chính là tính hai mặt của thị trường mở cửa và hội nhập sâu. Bảo hiểm là lĩnh vực hết sức nhạy cảm, kinh doanh dựa trên lòng tin của khách hàng, do đó khi các khách hàng (chủ yếu của bảo hiểm nhân thọ) ồ ạt rút vốn, ngay lập tức cả ngành bảo hiểm bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

Thêm vào đó, với chức năng lá chắn rủi ro, khi khủng hoảng xảy ra, bất cứ ngành nào chịu thiệt hại thì ngành bảo hiểm cũng bị ảnh hưởng theo. Hội nhập cũng có nghĩa thị trường bảo hiểm Việt Nam sẽ theo cùng nhịp với thị trường bảo hiểm các nước trong khu vực và quốc tế, nên cũng đồng nghĩa với việc trở nên dễ bị ảnh hưởng hơn bởi các nguy cơ ở cấp độ quốc tế và khu vực.

- Cạnh tranh trong hoạt động bảo hiểm trên thị trường nội địa còn hạn chế. Với đặc điểm hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam đều mới được thành lập phải cạnh tranh với các tập đoàn bảo hiểm lâu đời trên thế giới, khả năng tập trung thị phần rất cao vào một vài doanh nghiệp, làm giảm những lợi ích mà cạnh tranh mang lại là tương đối lớn. Bên cạnh đó, việc tồn tại các doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động chuyên sâu trong các ngành dầu khí, bưu chính viễn thông, xăng dầu v.v. trên thị trường cũng phần nào hạn chế sự cạnh tranh

về bảo hiểm trong các ngành nói trên, do ở khía cạnh nào đó các doanh nghiệp bảo hiểm này vẫn độc quyền phục vụ các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực của mình.

Xu hướng này nếu không được khắc phục kịp thời có thể dẫn tới tình trạng các doanh nghiệp mới thành lập, các doanh nghiệp nhỏ sẽ bị mất nhân lực, khách hàng, thu hẹp dần nội dung, phạm vi hoạt động, thậm chí mất khả năng thanh toán do thiếu khả năng dàn trải rủi ro (không có đủ số lượng khách hàng lớn), kinh doanh tích tụ rủi ro (chuyên ngành).

- Áp lực cạnh tranh với các công ty bảo hiểm đóng ở nước ngoài. Cam kết cung cấp dịch vụ qua biên giới đặt các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trước thách thức to lớn trong việc cạnh tranh với các công ty bảo hiểm ở nước ngoài để duy trì doanh thu, thị phần đối với các khách hàng nước ngoài đầu tư tại Việt Nam.

- Áp lực cạnh tranh với các dịch vụ tài chính khác. Trong lĩnh vực nhân thọ, các doanh nghiệp cũng chịu sức ép to lớn trong việc cạnh tranh với các dịch vụ tài chính khác như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế bắt buộc, chứng khoán, các quỹ đầu tư tài chính, ngân hàng do các dịch vụ này cũng được mở rộng và phát triển trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Với năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp bảo hiểm trong nước còn hạn chế, sản phẩm bảo hiểm đơn giản, các kênh phân phối chậm phát triển, chất lượng dịch vụ không được cải tiến kịp thời, trình độ cán bộ còn bất cập, hệ thống công nghệ thông tin không được đầu tư đúng mức, mức độ hợp tác giữa các doanh nghiệp thấp... thì nguy cơ bị sụt giảm doanh thu, thị phần là hoàn toàn có thể xảy ra.

Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, cạnh tranh sẽ ngày càng trở nên gay gắt hơn trong tất cả các lĩnh vực, cụ thể là cạnh tranh về chi phí, về nguồn nhân lực về thu hút khách hàng, về loại hình sản phẩm, về chất lượng sản phẩm và dịch vụ, về hệ thống quản trị kinh doanh, công nghệ.

Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng mạnh, để duy trì sự tồn tại và phát triển, không loại trừ khả năng một số doanh nghiệp phải sáp nhập, chia tách, mua bán chuyển nhượng phần vốn chủ sở hữu. Những hoạt động này nếu không được quản lý, giám sát tốt sẽ dẫn đến sự bất ổn định của thị trường bảo hiểm, ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến

quyền lợi của người lao động và đặc biệt là lợi ích của người tham gia bảo hiểm không được bảo vệ thích đáng.

c. Dịch vụ chứng khoán

Những tác động chính yếu nhất ảnh hưởng đến sự phát triển của ngành dịch vụ chứng khoán sẽ xuất phát từ sự phát triển nhanh chóng của thị trường vốn, một mặt do tác động của các cam kết HNKQT đối với toàn bộ nền kinh tế, cũng như yêu cầu phát triển khách quan của tổng thể của cả nền kinh tế sau khi gia nhập WTO, và mặt khác do tác động của các cải cách kinh tế trong nước, chứ không phải là các tác động do các cam kết mở cửa TTCK mang lại. Việc mở cửa thị trường dịch vụ chứng khoán sẽ có tác động tích cực sau:

- Tạo điều kiện đẩy mạnh thu hút các luồng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, đặc biệt là dòng vốn đầu tư gián tiếp thông qua TTCK, đáp ứng nhu cầu cho việc huy động nguồn vốn đầu tư nước ngoài (khoảng 30%) trong tổng số 140 tỷ USD cho giai đoạn phát triển 2006-2010.

- Tiếp cận nhanh và sâu rộng hơn kinh nghiệm quốc tế về quản lý, công nghệ tiên tiến và những bài học của các nước đi trước, tiết kiệm nhân lực và thời gian phát triển của TTCK. Sự tham gia của bên nước ngoài trên TTCK sẽ có tác động mạnh đến phát triển thị trường, tạo điều kiện chuyển giao công nghệ, dẫn dắt thị trường chuyên môn hóa. Các công ty trong nước sẽ có cơ hội trao đổi, hợp tác, học tập kinh nghiệm phát triển thị trường theo những chuẩn mực quốc tế và thông lệ tốt nhất, đồng thời đề ra những biện pháp phòng tránh rủi ro có hiệu quả. Cơ chế quản lý được hoàn thiện dần theo hướng phù hợp với các thông lệ và chuẩn mực quốc tế.

- Phát triển và chuyên môn hoá các định chế, các dịch vụ thị trường. Tăng cường cạnh tranh sẽ buộc các tổ chức kinh doanh chứng khoán và các định chế tài chính khác tham gia thị trường phải chuyên môn hoá sâu hơn nghiệp vụ liên quan đến sản phẩm và dịch vụ chứng khoán. Việc mở cửa TTCK Việt Nam với sự tham gia của nước ngoài sẽ tạo ra sự cạnh tranh giữa các tổ chức kinh doanh trong và ngoài nước để cung cấp dịch vụ với chất lượng cao cho nhà đầu tư cũng như phát triển chính tổ chức kinh doanh chứng khoán.

- Phát triển các loại hình dịch vụ mới. Các dịch vụ về tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính, pháp lý, dịch vụ quản lý tài sản đang còn thiếu hụt trên thị trường

hiện nay sẽ có xu hướng phát triển và chuyên môn hóa cao hơn. Với kinh nghiệm đã có, các công ty chứng khoán của nước ngoài sẽ là những nhà cung cấp dịch vụ quan trọng đối với các công ty niêm yết, quá trình cổ phần hóa DNNN, nhu cầu định giá doanh nghiệp, nhu cầu phát hành, tìm đối tác chiến lược, tìm thị trường niêm yết trong nước, nước ngoài.

Các tác động không mong muốn có thể là:

- Áp lực cạnh tranh gay gắt. Quá trình hội nhập tạo ra áp lực cạnh tranh khắc nghiệt, trong bối cảnh các công ty chứng khoán trong nước chưa đủ mạnh, khả năng dẫn đến bị thôn tóm, sáp nhập hoặc phá sản là rất lớn.

- Nguy cơ thôn tóm, thao túng từ các nhà đầu tư nước ngoài. Gia tăng nguy cơ về những hoạt động đầu cơ, thao túng và thôn tóm thị trường, nắm quyền kiểm soát các công ty Việt Nam từ phía các nhà đầu tư nước ngoài, gây rối loạn thị trường. Ngoài ra, trong giai đoạn đầu, do tỷ trọng các nhà đầu tư tổ chức tham gia thị trường còn thấp, đại bộ phận các nhà đầu tư cá nhân với nhận thức chung về TTCK còn hạn chế, hoạt động chung của TTCK hiện dễ biến động mạnh, không chuyên nghiệp và khó dự đoán.

- Nguy cơ ảnh hưởng đến cân đối vĩ mô của nền kinh tế. Sự gia tăng luồng vốn vào cũng chứa đựng khả năng đối chiều ô ạt một khi xuất hiện các mất cân đối trong nền kinh tế, đặc biệt trong hệ thống ngân hàng, cũng như vào thời điểm hút vốn của các trung tâm tài chính quốc tế lớn. Điều này sẽ gây ảnh hưởng rất lớn khi luồng vốn đó chủ yếu là vốn tư nhân, lượng vốn đổ vào quá sức hấp thụ của nền kinh tế, còn công tác quản lý các luồng vốn đó ở cấp độ kinh tế vĩ mô, công tác dự đoán, dự báo lại chưa đủ năng lực và trình độ tương xứng.

Ngoài ra, những nguy cơ tiềm ẩn khi tham gia hội nhập quốc tế trên lĩnh vực TTCK còn có thể là: (1) nguy cơ mất chủ quyền do các nước mạnh áp đặt những nguyên tắc của mình đối với các nước yếu hơn, hoặc bị ràng buộc bởi các điều kiện mà các thể chế tài chính quốc tế quy định và do sức ép của các nước tiên tiến mà các nước yếu và các nước nghèo phải thực hiện những hoạt động kinh tế bất lợi; (2) nguy cơ biến dạng thị trường. Đây là một nguy cơ cũng không kém phần nguy hiểm. Khi HNKTQT, các cường quốc mạnh thường áp đặt những nguyên tắc của họ vào các nước nhỏ, làm cho những nước nhỏ phải thay đổi những nguyên tắc, chuẩn mực ban đầu của nước đó làm thị trường của những nước này bị biến dạng; (3) khả năng lây lan rủi ro và những

biến động tài chính (như khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực năm 1997). Những biến động sẽ lây lan từ thị trường tiền tệ sang TTCK, từ quốc gia này đến quốc gia khác. Tính chất phản ứng dây chuyền và tức thời của những biến động là một đặc điểm của khủng hoảng tài chính trong thời đại hội nhập. Rõ ràng, đây là những vấn đề liên quan đến hệ thống kinh tế toàn cầu và sự hội nhập của các TTCK. Khi tham gia vào quá trình HNKTQT, các nước rất dễ có khả năng lây lan rủi ro và những ảnh hưởng của sự biến động tài chính do sự liên kết của các thị trường trên toàn cầu.

1.3. Tác động đến doanh nghiệp

1.3.1. Tác động thực tế trong thời kỳ 1995-2006

1.3.1.1. Tác động tích cực

HNKTQT là động lực đối với sự phát triển của khu vực doanh nghiệp Việt Nam. Các tác động lớn nhất của HNKTQT đối với doanh nghiệp gồm:

- Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có tác động tích cực đến doanh nghiệp trong nước qua các hiệu ứng lan tỏa về chuyển giao công nghệ kỹ thuật mới, nâng cao năng lực quản lý, điều hành và trình độ CMKT cho nguồn nhân lực trong nước thông qua các chương trình hỗ trợ kỹ thuật, quá trình phát tán kiến thức hoặc cùng tham gia hợp tác kinh doanh, lưu chuyển lao động.

- Các doanh nghiệp trong nước (thường bị hạn chế về nguồn vốn) tiếp cận dễ dàng hơn tới các nguồn vốn bên ngoài thông qua liên kết liên doanh với các nhà đầu tư nước ngoài hoặc vay thương mại ở nước ngoài.

- Tiếp cận thị trường nước ngoài dễ dàng hơn (i) nhờ các rào cản thương mại của các nước bạn hàng bị dỡ bỏ; (ii) thông qua các quan hệ liên doanh, liên kết, gia công với các công ty có vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

- Các nhà quản lý doanh nghiệp cũng phải chịu áp lực tự mình cải thiện năng lực quản lý, điều hành, công nghệ để đáp ứng yêu cầu hội nhập, nâng cao năng lực cạnh tranh¹¹. Năng lực quản lý và điều hành doanh nghiệp Việt Nam đã được nâng lên một cách đáng kể cùng với quá trình cải cách kinh tế và HNKTQT. Thị trường và cạnh tranh chính là các nhân tố quyết định giúp doanh nghiệp Việt Nam trưởng thành.

Nhờ nâng cao năng lực cạnh tranh, trong giai đoạn 1997-2004 Việt Nam gia tăng lợi thế so sánh ở 7 nhóm hàng theo phân tổ của Chuẩn phân loại thương mại quốc tế (SITC) cấp 2 chữ số¹² gồm rau quả, dệt, giày dép.

1.3.1.2. Tác động tiêu cực

HNKTQT cũng có tác động tiêu cực đến khu vực doanh nghiệp trong nước. Một số doanh nghiệp hoạt động trong các ngành thay thế nhập khẩu, các doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả, các doanh nghiệp nhỏ và vừa không thể cạnh tranh với các doanh nghiệp nước ngoài. Các doanh nghiệp này bị giới hạn bởi những yếu tố nội tại yếu kém, đặc biệt là thiếu đội ngũ cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn và năng lực thực tiễn. Hậu quả là các doanh nghiệp này phải thu hẹp sản xuất, chuyển hướng kinh doanh, đóng cửa hoặc phá sản.

Đây là điều rất đáng quan ngại, vì năng lực cạnh tranh của khu vực doanh nghiệp Việt Nam nhìn chung còn yếu cả trong các hoạt động hỗ trợ và cả trong các hoạt động cơ bản, đặc biệt là trong các hoạt động liên quan đến mối liên kết hiệu quả về mặt chi phí. Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam vẫn được nhìn nhận là tương đối thấp ngay cả với mức bảo hộ còn tương đối cao.

Việt Nam gặp khó khăn đối với việc tăng xuất khẩu có hàm lượng GTGT cao do các yếu tố trong nội tại doanh nghiệp còn hạn chế như trình độ chuyên môn kỹ thuật, công nghệ, năng lực thiết kế, tổ chức, phân phối. Với vai trò là người nhận hợp đồng gia công, lắp ráp, doanh nghiệp Việt Nam nằm ở phần có GTGT thấp nhất trong chuỗi giá trị sản xuất. Mức độ công nghiệp hóa của Việt Nam hiện tại chỉ tương đương với mức trung bình của các nước đang phát triển vào cuối những năm 1990 và còn thua kém xa so với nhiều nước ASEAN. So với các nền kinh tế ở Đông Á, Việt Nam đang theo con đường liên kết kinh tế khu vực tương tự, song còn ở giai đoạn *ban đầu* và với mức độ *thấp*, xét theo: (1) sự dịch chuyển xuất khẩu từ hàng hóa hàm lượng lao động cao sang hàng hóa hàm lượng công nghệ và vốn cao; (2) thương mại nội ngành và thương mại hàng trung gian với khu vực; (3) thị trường xuất khẩu chủ yếu; và (4) vai trò thương mại với Trung Quốc. Điều đó phần nào giải thích vị thế còn yếu của doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực.

Bên cạnh đó, các doanh nghiệp Việt Nam còn khó cải thiện năng lực cạnh tranh do các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp như chi phí cao và hiệu quả

còn thấp của các dịch vụ như vận tải, bến bãi kho tàng,... so với nhiều nước khác trong khu vực.

1.3.2. Các tác động từ khi Việt Nam gia nhập WTO

1.3.2.1. Tác động tích cực

Trong thời gian tới, các tác động tích cực đối với doanh nghiệp tương tự như trong thời kỳ trước khi gia nhập WTO sẽ được phát huy ở mức cao hơn. Đó là các tác động lan tỏa về chuyển giao công nghệ kỹ thuật mới, nâng cao năng lực quản lý, điều hành và trình độ CMKT cho nguồn nhân lực trong nước; tiếp cận các nguồn vốn và thị trường bên ngoài.

Áp lực tư đổi mới cũng sẽ mạnh mẽ hơn. Diễn biến điển hình nhất là trong lĩnh vực ngân hàng, khi các ngân hàng trong nước liên tục mở rộng phạm vi hoạt động, cung ứng nhiều loại hình dịch vụ mới và cạnh tranh thu hút nhân lực có kinh nghiệm, trình độ trong khoảng thời gian từ đầu năm 2006 và đặc biệt là trước thời điểm Việt Nam thực hiện cam kết mở cửa thị trường cho ngân hàng nước ngoài vào ngày 1/4/2007.

Doanh nghiệp sẽ tận dụng được lợi thế so sánh ở mức độ cao hơn, đạt tới qui mô kinh tế tối ưu trong sản xuất. Đó là do hội nhập sâu rộng hơn với nền kinh tế khu vực và toàn cầu tiếp tục mở ra cho các doanh nghiệp nhiều cơ hội to lớn trong sản xuất kinh doanh, thương mại và đầu tư. Mặt khác, mở cửa các ngành dịch vụ, nhất là các ngành hỗ trợ sản xuất như ngân hàng, dịch vụ tư vấn, bưu chính viễn thông, vận tải, bảo hiểm cho các công ty nước ngoài vào sẽ tạo tiền đề hình thành nên các ngành dịch vụ hỗ trợ sản xuất với các loại hình dịch vụ đa dạng, chất lượng cao và giá cả dịch vụ hợp lý. Đây là điều kiện tiên quyết để doanh nghiệp tăng năng suất, giảm giá thành và cải thiện năng lực cạnh tranh.

1.3.2.2. Tác động tiêu cực

Trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng hơn với nền kinh tế khu vực và toàn cầu, tuy doanh nghiệp có nhiều cơ hội tận dụng lợi thế nhờ qui mô kinh tế (như mở rộng thị trường) và các hàng hóa, dịch vụ đầu vào cho sản xuất đa dạng hơn, song sẽ phải đối mặt với cạnh tranh gay gắt do bảo hộ giảm mạnh, nhiều thị trường phải mở cửa cho các công ty nước ngoài. Sức mạnh độc

quyền/chi phối thị trường của nhiều doanh nghiệp trong nước (nếu có) cũng rất khó được duy trì.

Hơn nữa, theo quy định của WTO và nhiều cam kết khu vực, các biện pháp can thiệp truyền thống của Nhà nước nhằm ưu ái một số ngành, doanh nghiệp hoặc tạo lợi thế cho doanh nghiệp trong nước so với các công ty nước ngoài cũng sẽ bị hạn chế đáng kể. Trong điều kiện ấy, phần lớn các doanh nghiệp có vai trò như độc quyền Nhà nước trên thị trường gặp khá nhiều bất lợi.

Nếu như việc cắt giảm nhiều biện pháp can thiệp (hỗ trợ) của Nhà nước phần nào còn có tác dụng tích cực làm doanh nghiệp phải tự “thích nghi để tồn tại”, thì việc mở cửa thị trường cho các doanh nghiệp nước ngoài đang tao nhiều áp lực cạnh tranh đáng kể. Sự hiện diện của các doanh nghiệp nước ngoài sẽ đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người tiêu dùng, do các doanh nghiệp này đã có nhiều kinh nghiệm hoạt động với văn hóa vì người tiêu dùng, nhưng cũng đồng thời đặt doanh nghiệp Việt Nam trước những áp lực không nhỏ để tồn tại và phát triển, ngay cả ở thị trường trong nước.

Áp lực cạnh tranh để tồn tại trở nên hiện hữu hơn cùng với quá trình HNKQTQT sâu rộng hơn và thực thi cam kết của Việt Nam. Áp lực này càng trở nên gay gắt hơn với doanh nghiệp Việt Nam do các doanh nghiệp thiếu tiềm lực tài chính, khoa học công nghệ cũng như khả năng thu hút nhân lực có trình độ, đặc biệt là cán bộ quản lý có trình độ cao. Hơn nữa, hạn chế đối với việc đạt được hiệu quả quy mô của doanh nghiệp Việt Nam là khá lớn, khiến các doanh nghiệp này gặp bất lợi so với các đối thủ cạnh tranh nước ngoài.

Lợi thế so sánh tĩnh của các doanh nghiệp Việt Nam hiện chủ yếu là từ nguồn nhân công dồi dào với mức lương tương đối thấp. Tuy nhiên, việc tập trung khai thác quá mức lợi thế chi phí lao động thấp sẽ là một trở ngại với doanh nghiệp trong việc dần phát triển các sản phẩm có GTGT cao hơn. Việc duy trì đội ngũ nhân công rẻ nhưng thiếu chính sách đào tạo và đãi ngộ hợp lý sẽ cản trở động lực tăng năng suất lao động và khả năng tận dụng kinh nghiệm của người lao động tích lũy được trong quá trình làm việc. Trong khi đó, tăng năng suất lao động dường như là hợp lý nhất trước tình trạng các doanh nghiệp còn thiếu vốn và có trình độ công nghệ thấp.

Cuối cùng, trong bối cảnh Việt Nam hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế khu vực và thế giới, các doanh nghiệp sẽ tiếp tục gặp nhiều vấn đề về tiếp

cân thông tin liên quan đến tiếp cận thị trường, đối xử quốc gia và quy chế, phương thức xuất khẩu cũng như còn thiếu nhiều kinh nghiệm trong việc xử lý các tình huống nảy sinh liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu. Các doanh nghiệp Việt Nam chưa nhận được hỗ trợ đúng mức và kịp thời từ các cơ quan quản lý nhà nước và hiệp hội doanh nghiệp đối với tìm hiểu thông tin thị trường, khả năng bị kiện và áp thuế chống bán phá giá, cũng như các ưu đãi của các nước nhập khẩu.¹³ Hệ quả là một số doanh nghiệp phải mất công (và chi phí) để tìm các doanh nghiệp phù hợp nhằm học hỏi kinh nghiệm và thông tin, trong khi phần lớn các doanh nghiệp khác nhỏ hơn không tìm hiểu và đành chấp nhận rủi ro trong hoạt động xuất khẩu, và theo đó là hoạt động sản xuất.

1.4. Tác động đến việc làm, nghèo đói và phân phối thu nhập

1.4.1. Việc làm và cơ cấu lao động

1.4.1.1. Tác động thực tế trong thời kỳ 1995-2006

HNKTQT có tác động tích cực đến việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động, nhất là trong thời kỳ 2000-2006. Nếu số việc làm mới tạo ra hàng năm thời kỳ 1995-1999 bình quân là 2,2%, thì đến thời kỳ 2000-2006 tỷ lệ này đã tăng lên đến 2,7%. Trong 5 năm 1995-1999, HNKTQT chưa thể hiện rõ tác động tích cực đến tạo việc làm nói chung và trong ngành công nghiệp nói riêng. Trong sáu năm tiếp theo 2001-2006, cơ cấu lao động theo ngành đã có những chuyển biến đáng kể. Tỷ trọng lao động công nghiệp đã tăng lên 18,9% năm 2006, còn tỷ trọng lao động nông nghiệp giảm cả về số lượng (từ 23,5 triệu người năm 2000 xuống 22,6 triệu năm 2006) và tỷ trọng (còn 55,1% năm 2006). Phân lao động rút ra khỏi nông nghiệp được cả hai khu vực công nghiệp và dịch vụ hấp thu, song công nghiệp đóng vai trò lớn hơn. Chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ từ năm 2000 đến nay đi kèm với tăng năng suất lao động trong toàn nền kinh tế, kể cả trong nông nghiệp.

Có hai yếu tố cơ bản lý giải chuyển biến này: một là sản xuất và xuất khẩu ngành dệt may, da giày,... đã tăng đáng kể khi tiếp cận được thị trường Hoa Kỳ; và hai là sự phát triển mạnh mẽ của khu vực tư nhân kể từ khi thực hiện Luật Doanh nghiệp vào năm 2000.

Bắt đầu từ đầu những năm 1990, khi thị trường xuất khẩu được mở rộng, người nông dân chuyển dần từ sản xuất cây lương thực với GTGT thấp

chủ yếu để phục vụ thị trường nội địa sang các loại cây trồng vật nuôi mang lại thu nhập cao hơn như gạo đặc sản, cà phê, cao su, chè, rau, hoa, quả, nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi để xuất khẩu và thỏa mãn nhu cầu dinh dưỡng ngày càng cao của nhân dân. Tỷ lệ thời gian làm việc được sử dụng của lao động trong độ tuổi lao động ở khu vực nông thôn tăng liên tục từ 72,3% năm 1996 lên 74,3% năm 2001 và 81,8% năm 2006.

Bảng 11: Cơ cấu việc làm 1995-2006 (%)

	1995	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
Nông nghiệp	69,7	63,1	62,6	60,7	59,0	57,9	56,8	55,1
Công nghiệp	13,2	12,2	13,1	15,1	16,4	17,4	17,9	18,9
Dịch vụ	17,1	24,7	24,3	24,2	25,6	24,7	25,3	26,0
Tổng số	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Bộ Lao động Thương binh và Xã hội và tính toán của Viện NCQLKTTU.

Thất nghiệp thành thị cũng có xu hướng giảm liên tục từ năm 1999 đến nay. Năm 1999 tỷ lệ này là 6,7% thì đến năm 2006 tỷ lệ thất nghiệp thành thị chỉ còn 4,6%. Các ngành công nghiệp với tốc độ tăng việc làm cao nhất trong nền kinh tế (bình quân 9,6% hàng năm thời kỳ 2000-2006), thường là các ngành có định hướng xuất khẩu, là các ngành góp phần quan trọng trong việc giảm nhẹ tình hình thất nghiệp ở thành thị. Tiếp đó là phần đóng góp của dịch vụ, tuy phần lớn mới chỉ là các dịch vụ với trình độ lao động phổ thông và CMKT trung bình. Thất nghiệp thành thị giảm, tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn tăng, năng suất lao động ngày càng được cải thiện làm cho thu nhập của người dân tăng đáng kể.

Tuy nhiên, HNKTQT cũng gây ra một số tác động tiêu cực đối với một số nhóm người lao động. Tác động lớn nhất là mất việc làm đối với một số người làm việc trong một số ngành không có khả năng cạnh tranh khi nền kinh tế bắt đầu mở cửa cho các doanh nghiệp nước ngoài, đồng thời giảm dần các hàng rào bảo hộ đối với một số nhà sản xuất trong nước. Điều này xảy ra đối với ngành thép (thời kỳ 1997-1998), sản xuất và lắp ráp máy tính và các thiết bị văn phòng (thời kỳ 1997-2001). Trong những năm sau đó, khi các ngành này dần thích nghi với môi trường cạnh tranh, tiến hành một số biện pháp hợp lý hóa và tổ chức lại sản xuất thì giá trị sản xuất của ngành lại phục hồi và tăng trở lại, nhất là ngành sản xuất và lắp ráp máy tính.

Một tác động khác cũng phải kể đến là thất nghiệp và thiếu việc làm tuy đã có chiều hướng giảm trong những năm qua nhưng vẫn là một vấn đề nhức nhối. Đối với nhóm lao động có tay nghề đáp ứng được nhu cầu của thị trường thì đây chỉ là hiện tượng nhất thời, vì họ sẽ tìm được việc làm trong các ngành định hướng xuất khẩu và dịch vụ. Tuy nhiên, đối với lao động giản đơn không có trình độ CMKT, nhất là lao động nông nghiệp, nhưng lại không có khả năng tiếp thu đào tạo, đây sẽ là tác động lâu dài cần các giải pháp đặc biệt để tháo gỡ. Một nhóm người lao động khác cũng có nguy cơ mất việc là những người tuy đã có trình độ CMKT nhưng lại không phù hợp với đòi hỏi của thị trường.

Đã bắt đầu bộc lộ sự mất cân đối ngày càng tăng giữa cung và cầu lao động theo trình độ CMKT và theo vùng, theo đó một số loại lao động với trình độ kỹ năng cao và thậm chí cả kỹ năng trung bình mà thị trường lao động có nhu cầu ngày càng thiếu, trong khi đó lao động phổ thông (nhất là lao động nông thôn) vẫn dư thừa.

1.4.1.2. Các tác động từ khi Việt Nam gia nhập WTO

Về mặt lý thuyết, tự do hóa thương mại và HNKTQT có thể có tác động tích cực đến: (1) tăng cơ hội việc làm cho người lao động phổ thông có trình độ CMKT thấp thường thuộc các hộ nghèo ở những nước xuất khẩu các sản phẩm có hàm lượng lao động cao; tăng tiền công của nhóm này; (2) thúc đẩy sự phát triển của khu vực nông nghiệp và tạo thu nhập cho người nghèo tại các nước trước đó từng theo đuổi chính sách bảo hộ và thường "hy sinh" khu vực nông nghiệp để công nghiệp hóa; và (3) hạn chế đáng kể hành vi "tìm kiếm đặc lợi" và qua đó tạo nhiều cơ hội hơn cho đầu tư vào các ngành tạo nhiều việc làm.¹⁴

Tuy nhiên, tác động trên thực tế phức tạp hơn, phụ thuộc vào phản ứng của nhiều kênh như biến động giá so sánh, các thị trường nhân tố sản xuất, cách thức mở cửa dịch vụ và dịch chuyển, di cư lao động. Trên thực tế, tự do hóa thương mại và hội nhập thường có cả tác động tiêu cực, nhất là về ngắn hạn, tới đời sống kinh tế - xã hội, như thất nghiệp do điều chỉnh cơ cấu.

Trong thời gian tới, sau khi nước ta gia nhập WTO, số cơ hội việc làm trong những ngành có lợi thế so sánh như may mặc, da giày sẽ tăng thêm đáng kể do việc tiếp cận thị trường xuất khẩu dễ dàng hơn. Ngoài ra, vốn FDI sẽ đổ vào các ngành mới có nhiều tiềm năng phát triển như các ngành dịch vụ sản xuất (tài chính, ngân hàng, bưu chính viễn thông, vận tải), phân phối, bán lẻ. Số

cơ hội việc làm trong các ngành dịch vụ này cũng tăng nhanh. Cần phải có một lực lượng lao động có đủ trình độ tay nghề để đáp ứng các nhu cầu này về lao động.

Cơ cấu lao động sẽ tiếp tục chuyển dịch tích cực theo hướng từ nông nghiệp sang thủy hải sản, công nghiệp (nhất là các ngành công nghiệp định hướng xuất khẩu như chế biến nông sản, may mặc) và dịch vụ tạo ra nhiều giá trị gia tăng hơn.

Các tác động tiêu cực trong thời gian tới đối với việc làm sẽ vẫn là thất nghiệp do chuyển dịch cơ cấu ngành đối với người lao động không có trình độ CMKT hoặc trình độ không phù hợp. Một số người lao động làm việc trong các ngành thay thế nhập khẩu, các ngành cung cấp đầu vào cho ngành thay thế nhập khẩu, hoặc các ngành với năng suất lao động thấp, lại không năng động cải tổ chuyển đổi trong điều kiện mới có thể sẽ bị mất việc làm và rơi vào đói nghèo. Họ sẽ phải chịu áp lực tự điều chỉnh, đào tạo lại hoặc chuyển đổi ngành nghề. Ở nước ta, mỗi năm có khoảng 1,2-1,3 triệu người gia nhập thị trường lao động. Tạo công ăn việc làm có thu nhập ổn định vẫn là một trong những thách thức lớn nhất phải đối mặt trong những năm tới, trong đó vấn đề tạo đủ việc làm cho lao động nông thôn và đào tạo nghề cho lao động nông nghiệp để chuyển sang các ngành khác là vấn đề mấu chốt quyết định thành công của HNKTQT.

HNKTQT ở mức độ nhất định làm tăng mất cân đối giữa cung và cầu các loại lao động. Trong khi lao động phổ thông hoặc có trình độ CMKT thấp vẫn dư thừa thì lao động có trình độ cao và một số loại kỹ năng lao động mà thị trường cần vẫn rất thiếu. Đây cũng là một trong các yếu tố chính kìm hãm quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành, cơ cấu vùng để tận dụng các cơ hội mới.

1.4.2. Đói nghèo và phân phối thu nhập

1.4.2.1. Tác động thực tế trong thời kỳ 1995-2006

a. Tác động tích cực

Việt Nam đã thu được những thành quả đáng ghi nhận cả về tăng trưởng kinh tế và xóa đói giảm nghèo trong thời kỳ HNKTQT và cải cách toàn diện nền kinh tế. Số việc làm tăng nhanh, thu nhập được cải thiện trên diện rộng trong cả nền kinh tế đã có tác động tích cực đến xóa đói giảm nghèo. Theo tiêu

chuẩn của Ngân hàng Thế giới¹⁵, Việt Nam đã giảm tỷ lệ dân số sống dưới mức nghèo chung từ 37,4% năm 1998 xuống 19,5% năm 2004. Tất cả tám vùng trong cả nước, thành thị và nông thôn, người lao động làm việc trong các ngành của nền kinh tế, các nhóm dân cư, các dân tộc đều được chia sẻ thành quả về giảm nghèo. Với thành tựu ấn tượng như vậy, Việt Nam đã trở thành nước có tốc độ giảm nghèo nhanh hơn tất cả mọi nước trên thế giới.

Bảng 12: Tỷ lệ đói nghèo, 1995-2004 (%)

	<i>Đói nghèo lương thực, thực phẩm</i>			<i>Đói nghèo chung</i>		
	<i>1998</i>	<i>2002</i>	<i>2004</i>	<i>1998</i>	<i>2002</i>	<i>2004</i>
Việt Nam	15,0	10,9	7,4	37,4	28,9	19,5
<i>Thành thị/Nông thôn</i>						
Thành thị	2,5	1,9	0,8	9,2	6,6	3,6
Nông thôn	18,6	13,6	9,7	45,5	35,6	25
<i>Dân tộc</i>						
Kinh và Hoa	10,6	6,5	3,5	31,1	23,1	13,5
Khác	41,8	41,5	34,2	75,2	69,3	60,7
<i>Giới tính</i>						
Nam	16,2	12,0	8,3	39,9	31,2	21,2
Nữ	10,6	6,6	4,1	28,2	19,9	13,2
<i>Vùng</i>						
Đồng bằng sông Hồng	8,5	5,3	2,3	29,3	22,4	12,1
Miền núi phía Bắc	32,4	21,1	16,2	64,2	43,9	35,4
Bắc Trung Bộ	19,0	17,5	13,6	48,1	43,9	31,9
Duyên hải Nam Trung Bộ	15,9	9,0	8,1	34,5	25,2	19
Tây Nguyên	31,5	29,5	18,8	52,4	51,8	33,1
Đông Nam Bộ	5,0	3,0	1,5	12,2	10,6	5,4
Đồng bằng sông Cửu Long	11,3	6,5	4,0	36,9	23,4	15,9

Nguồn: TCTK.

b. Tác động tiêu cực

Nhóm người yếu thế trong xã hội (sức khỏe kém không có khả năng lao động, người già, người tàn tật, phụ nữ, trẻ em) là những đối tượng khó nắm bắt cơ hội tạo ra trong quá trình HNKTQT. Thực trạng đói nghèo ở Việt Nam hiện nay đang có một số vấn đề đáng lo ngại, ở chừng mực nhất định gắn với việc mở cửa nền kinh tế và đầu tư nước ngoài. HNKTQT tạo ra cơ hội việc làm, cải

thiện thu nhập và thoát nghèo cho mọi người dân, nhưng không phải ai cũng có đủ khả năng và điều kiện để nắm bắt và biến cơ hội thành hiện thực. Những người có trình độ CMKT không đáp ứng được các yêu cầu của thị trường lao động trong quá trình chuyển đổi, sức khỏe kém, không có khả năng lao động, người già, người tàn tật, phụ nữ, trẻ em, vv... là những nhóm người yếu thế trong xã hội.

Khả năng tiếp cận các nguồn lực sản xuất, sự cách biệt về không gian và xã hội cũng là các vấn đề dẫn đến sự khác biệt trong nắm bắt cơ hội do HNKTQT mang lại. Một số người có đủ năng lực thì lại sống ở vùng sâu vùng xa, là những nơi có điều kiện phát triển kinh tế xã hội không thuận lợi, kết cấu hạ tầng kém phát triển, các dịch vụ xã hội còn thiếu trầm trọng, điều kiện thiên nhiên khắc nghiệt và nghèo nàn. Các cơ hội mà mở cửa và cải cách kinh tế mang lại hầu như không đến tới những vùng này. Khác biệt về văn hóa cũng là một rào cản đáng kể trong quá trình hội nhập và phát triển. Tất cả các yếu tố nói trên đã tạo ra sự khác biệt về mức độ lợi ích mà các nhóm dân cư nhận được. Sự khác biệt này đã tạo nên các khoảng cách và chênh lệch trong bức tranh đói nghèo và phân phối thu nhập.

Hơn 90% số hộ nghèo của cả nước sống ở các vùng nông thôn, và nhóm những hộ dễ bị tổn thương và quay lại cảnh đói nghèo còn lớn. Những nơi có nhiều đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống là những vùng nghèo nhất. Có tới hơn 3/5 đồng bào dân tộc thiểu số thuộc diện đói nghèo.

Chênh lệch giàu - nghèo giữa thành thị và nông thôn và ngay trong nội vùng có xu hướng gia tăng. Hệ số Gini chỉ mức độ bất bình đẳng về thu nhập của Việt Nam đã tăng từ 35,6 năm 1998 lên khoảng 40 năm 2004. Mặc dù chênh lệch về phân phối thu nhập là khó tránh khỏi trong quá trình chuyển đổi kinh tế, nhưng có vấn đề đáng ngại là ngoài những nguyên nhân như có sự khác biệt giữa các cá nhân về năng lực, tinh thần làm việc và năng suất lao động, thì vẫn còn có những nguyên nhân từ vị thế bất lợi hoặc sự phân biệt đối xử trong tiếp cận các nhân tố sản xuất (như đất đai, vốn), thông tin, giáo dục, y tế... Vấn đề chênh lệch thu nhập ở Việt Nam có thể là nghiêm trọng hơn do nó còn có nguồn gốc từ cơ chế “xin - cho” khuyến khích hành vi tham nhũng và “tìm kiếm đặc lợi”.

Phân bố các dự án đầu tư nước ngoài cũng là một trong các nguyên nhân dẫn đến chênh lệch trong phát triển vùng và phân phối thu nhập. Trên 75%

tổng số vốn đầu tư tập trung vào các tỉnh đồng bằng và ven biển, các thành phố lớn như Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu. Đầu tư nước ngoài cũng tạo ra rủi ro về thị trường lao động, bao gồm các vấn đề liên quan đến lựa chọn ngành nghề, cơ cấu lao động và tiền lương trong điều kiện kinh tế xã hội nước ta hiện nay, trong đó đặc biệt là vấn đề chảy máu chất xám trong nội bộ nền kinh tế. Người làm việc trong các dự án FDI thường là người có trình độ tay nghề nhất định. FDI do vậy chưa thể có tác động *trực tiếp* đến giảm nghèo.

1.4.2.2. Các tác động từ khi Việt Nam gia nhập WTO

Như đã phân tích ở phần trên, tự do hóa thương mại và HNKTQT có thể có tác động tích cực đến giảm đói nghèo thông qua tăng cơ hội việc làm cho người nghèo và tăng tiền công của họ, cũng như thúc đẩy sự phát triển của khu vực nông nghiệp là nơi người nghèo chiếm đa số. Tuy nhiên, tác động trên thực tế phức tạp hơn, phụ thuộc vào cơ cấu nền kinh tế, các chính sách và phản ứng của các nhóm và khu vực trong nền kinh tế.

Trong khi đưa ra kết luận *chưa rõ ràng về tác động đối với phân phối thu nhập*, nhìn chung các nghiên cứu định lượng về Việt Nam đều chỉ ra rằng tự do hóa thương mại và hội nhập có ảnh hưởng tích cực đối với tạo việc làm và giảm đói nghèo. Tính phức tạp trong nghiên cứu tác động của hội nhập đến tình trạng nghèo đói và phân phối thu nhập đòi hỏi phải có thêm những nghiên cứu tình huống theo ngành (nhất là nông nghiệp), vùng (vùng sâu, vùng xa, hải đảo) và nhóm xã hội yếu thế (trẻ em, người không có khả năng tham gia hoạt động kinh tế như người già, người tàn tật, người ốm đau kinh niên, người không có trình độ CMKT phù hợp). Trên thực tế, tự do hóa thương mại và hội nhập thường có cả tác động tiêu cực đến phân phối thu nhập.

Trong thời gian sắp tới khi Việt Nam hội nhập sâu rộng hơn nữa, một số tác động của HNKTQT đối với việc làm, đói nghèo và phân phối thu nhập có thể là:¹⁶

- Thu nhập và mức sống dân cư được cải thiện; tỷ lệ nghèo tiếp tục giảm do sự phát triển nhanh hơn của các ngành có lợi thế so sánh sử dụng nhiều lao động trình độ CMKT trung bình, là khu vực tạo việc làm cho người nghèo. Tuy nhiên, tốc độ giảm nghèo có thể chậm lại.

- Nhóm đồng bào dân tộc thiểu số có nguy cơ tụt hậu về phát triển và đói nghèo trong thời kỳ tới, nếu nhà nước không có các biện pháp phù hợp.

- Nhóm người yếu thế sẽ không thể theo kịp nhịp độ phát triển của cộng đồng chung nếu không có chính sách phù hợp.

- Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập có thể tăng.

- Một số nhóm dân cư sẽ phải đối đầu với các rủi ro và sốc liên quan đến mở cửa và hội nhập. Đó là việc giá cả các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam giảm sút; giá một số đầu vào, hàng hóa, dịch vụ quan trọng tăng cao vv... Nếu không có sự can thiệp của nhà nước để giảm thiểu các loại rủi ro và sốc như vậy, nhóm cận nghèo sẽ rất dễ rơi vào cảnh đói nghèo.

1.5. Tác động đến thể chế

Việt Nam là một nền kinh tế chuyển đổi với mục tiêu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN). Để đạt được mục tiêu này, trước hết cần phải xây dựng đổi mới và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN thực sự được quan tâm xây dựng kể từ khi công cuộc cải cách kinh tế được thực hiện từ năm 1986. Kể từ đó đến nay, quá trình cải cách thể chế kinh tế diễn ra mạnh mẽ ở tất cả các khía cạnh của thể chế kinh tế (hệ thống luật pháp và chính sách; chủ thể kinh tế; cơ chế thực thi). Khởi đầu của quá trình đổi mới và cải cách thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN được tiến hành không phải do những yếu tố tác động từ bên ngoài, mà do chính sự thôi thúc bên trong nội tại nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên, quá trình xây dựng nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN đòi hỏi nền kinh tế Việt Nam phải mở cửa, hội nhập vào nền kinh tế thế giới. Và đến lượt nó, chính quá trình hội nhập vào nền kinh tế quốc tế, đặc biệt việc gia nhập WTO năm 2006 đã và đang đòi hỏi Việt Nam cần phải tiếp tục cải cách thể chế kinh tế cho phù hợp với các cam kết quốc tế, đặc biệt với các cam kết trong WTO. Có thể nói, quá trình hội nhập vào nền kinh tế thế giới của Việt Nam đã và đang là động lực bên ngoài tác động thúc đẩy cách cải cách thể chế kinh tế trong nước, và theo đó Việt Nam có động lực mạnh mẽ chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Như đã phân tích ở phần trên, thực tế từ các kết quả nghiên cứu định tính cũng như định lượng cho thấy Việt Nam có thể thu được nhiều lợi ích do thúc đẩy việc HNKTQT. Tuy nhiên, những lợi ích thu được từ HNKTQT chỉ ở mức độ vừa phải nếu thiếu những cải cách kinh tế trong nước mang tính toàn diện đi kèm. Chính vì vậy, tiếp tục cải cách thể chế kinh tế theo kinh tế thị trường định hướng XHCN sẽ góp phần quan trọng trong việc phát triển kinh tế Việt Nam bền vững và năng động.

1.5.1. Tác động thực tế trong thời kỳ 1995-2006

Có thể nói tác động lớn nhất mà HNKTQT mang lại đối với hệ thống thể chế ở Việt Nam là đẩy nhanh tiến trình cải cách trong nước; tạo môi trường chính sách đầy đủ, thông thoáng, công khai, minh bạch hơn và có thể tiên lượng được. Việc thực thi các cam kết quốc tế đã trở thành động lực quan trọng cho cải cách bên trong, đặc biệt cải cách thể chế kinh tế thị trường theo định hướng XHCN của Việt Nam. Phải thừa nhận rằng, tốc độ cải cách thể chế kinh tế trở nên mạnh mẽ hơn kể từ năm 2003, ở một mức độ nhất định, nhằm đáp ứng nhu cầu gia nhập WTO. Các đạo luật và chính sách quan trọng liên quan tới những cam kết quốc tế của Việt Nam - như cam kết tuân thủ nguyên tắc không phân biệt đối xử, các biện pháp đầu tư liên quan tới thương mại (TRIM), thực thi quyền sở hữu trí tuệ liên quan tới thương mại (TRIP), cam kết thực thi việc quản lý giá phù hợp với các quy định của WTO, xác định trị giá hải quan (CVA), Hiệp định Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT), minh bạch hóa các văn bản quy phạm pháp luật - đã được ban hành hoặc sửa đổi thông qua tại các kỳ họp của Quốc hội và Chính phủ.

Luật Đầu tư năm 2005, Luật Doanh nghiệp năm 2005, và Luật Cạnh tranh¹⁷ là một trong số các luật đã được Quốc hội thông qua góp phần xóa bỏ những phân biệt đối xử (cả trong tư duy lẫn trên thực tiễn) đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh và doanh nghiệp có vốn ĐTNN, mở rộng quyền lựa chọn về loại hình doanh nghiệp, lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh và đầu tư cho các doanh nghiệp thuộc mọi loại hình sở hữu; nâng cao quản trị doanh nghiệp; lược bỏ những hình thức can thiệp phi thị trường và không phù hợp với quy định của WTO vào hoạt động của các DNNN. Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp năm 2005 được coi là mốc quan trọng đánh dấu tiến trình cải cách thể

chế kinh tế và hoàn thiện môi trường kinh doanh theo hướng phù hợp với các quy định quốc tế.

Việt Nam cũng đã tích cực thực hiện các nghĩa vụ cũng như những cam kết về “minh bạch hóa” bằng việc đăng tải một cách công khai các luật, văn bản luật trên các phương tiện như Công báo và cơ sở dữ liệu luật của Quốc hội. Ngoài việc công bố công khai các luật và văn bản pháp luật, Việt Nam còn công bố công khai dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật để lấy ý kiến nhân dân trước khi các dự thảo văn bản được Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, và Chính phủ chính thức thông qua và ban hành.

Có thể nói, khung khổ pháp luật và chính sách cho một nền kinh tế thị trường đã hình thành và ngày càng hoàn thiện phù hợp với thông lệ quốc tế; đã thống nhất và không còn phân biệt đối xử giữa thành phần kinh tế trong và ngoài nước. Cả chính phủ trung ương và chính quyền các địa phương đều nỗ lực lớn trong việc cải thiện môi trường kinh doanh nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của quốc gia. Phương thức quản lý nhà nước đã có những thay đổi đáng kể, chuyển mạnh từ tiền kiểm sang hậu kiểm; chuyển từ kiểm soát là chủ yếu sang tạo điều kiện, thúc đẩy và hỗ trợ là chủ yếu.

Đến trước thời điểm gia nhập WTO, tháng 1/2007, Việt Nam đã có hầu hết những bộ luật cần thiết phù hợp với các cam kết quốc tế. Các quy định của pháp luật về cơ bản đã thống nhất với các quy định của WTO. Với việc thông qua hầu hết những luật cần thiết trong năm 2005, Việt Nam được đánh giá là một trong những nước đầu tiên xây dựng khá hoàn chỉnh hệ thống pháp luật trước khi gia nhập WTO.

1.5.2. Các tác động từ khi Việt Nam gia nhập WTO

Gia nhập WTO, như đã đề cập ở phần trên, Việt Nam đã phải cam kết tuân thủ nguyên tắc không phân biệt đối xử, tuân thủ Hiệp định TRIM, Hiệp định TRIP, cam kết thực thi việc quản lý giá phù hợp với các quy định của WTO, CVA, Hiệp định TBT, minh bạch hóa các văn bản quy phạm pháp luật. Ngoài ra, Việt Nam đã phải chấp nhận điều khoản về nền kinh tế phi thị trường trong thời gian tối đa là 12 năm (không muộn hơn 31/12/2018). Tuy nhiên, trước thời điểm trên, nếu Việt Nam chứng minh được với nước thành viên WTO nào đó là nền kinh tế của Việt Nam đã hoàn toàn hoạt động theo cơ chế

trị trường thì thành viên WTO đó sẽ ngừng áp dụng điều khoản nền kinh tế phi thị trường đối với Việt Nam.

Thực hiện nghĩa vụ của Hiệp định TRIM có ý nghĩa to lớn là sẽ xóa bỏ rào cản đối với đầu tư nước ngoài, tạo thuận lợi cho các nhà đầu tư tham gia vào các ngành công nghiệp, chế biến nông sản và nhất là dịch vụ có lợi thế cũng như vào các ngành hàng có lợi thế xuất khẩu. Nhưng thực hiện nó cũng gặp nhiều khó khăn trong duy trì mục tiêu khuyến khích sử dụng nguồn lực trong nước (tỷ lệ nội địa hóa), tăng cường xuất khẩu (tỷ lệ xuất khẩu) và thúc đẩy phát triển một số ngành công nghiệp nhằm đạt được mục tiêu công nghiệp hóa hiện đại hóa đã được Đảng và Chính phủ đề ra.

Hiệp định TRIP là một cơ chế hữu hiệu bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, có tác dụng kích thích mạnh mẽ việc đầu tư chuyển giao công nghệ và đưa công nghệ cao vào các ngành kinh tế. Thực hiện nghiêm chỉnh những cam kết TRIPs, tôn trọng quyền sở hữu trí tuệ cũng là giải pháp khuyến khích sáng tạo, khích lệ doanh nghiệp nước ngoài đầu tư vào hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D), đặc biệt là ở những ngành hàng đòi hỏi hàm lượng trí tuệ cao, mang lại lợi ích kinh tế lớn. Làn sóng đầu tư nước ngoài nếu được gia tăng sẽ là động lực tích cực để tăng trưởng sản xuất công nghiệp, tăng cường nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, đẩy mạnh các hoạt động R&D, góp phần quan trọng vào nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp và những sản phẩm ngành hàng.

Quyền sở hữu trí tuệ trong hiệp định TRIP nhằm bảo vệ quyền lợi của những chủ sở hữu tạo ra sáng chế, phát minh có xu hướng bất lợi cho các nước đang phát triển. Bảo vệ sở hữu trí tuệ ngày nay, chủ yếu sẽ là bảo vệ lợi ích của các nước phát triển. Theo cam kết TRIP, bất cứ ở đâu, người sử dụng phát minh, sáng chế đều phải trả tiền. Trên thực tế hầu hết phát minh sáng chế của thế giới đều thuộc quyền sở hữu của những nước phát triển và theo ước tính, 85% chi phí nghiên cứu và triển khai thực hiện trong năm 2005 là của các nước công nghiệp phát triển. Trong ngắn và trung hạn, ở các nước đang phát triển, việc tiếp cận công nghệ gặp nhiều khó khăn có thể dẫn đến giá sản phẩm gia tăng và việc làm trong một số khu vực giảm. Đây cũng là thách thức không nhỏ khi Việt Nam thực hiện Hiệp định này.

Điều khoản về nền kinh tế phi thị trường mặc dù không được quy định trong WTO song đã bị áp đặt đối với Việt Nam (cũng tương tự như trường hợp

của Trung Quốc) xuất phát từ thực tế mà các nước viện dẫn rằng Việt Nam là nền kinh tế chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung, cơ chế thị trường chưa thật sự hoạt động theo đúng nghĩa, và các doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNN đang còn được hưởng nhiều ưu đãi, đặc quyền làm cho giá thành của các doanh nghiệp này không phản ánh đúng các chi phí về giá thành theo cơ chế thị trường.

Hệ quả của điều khoản về nền kinh tế phi thị trường là Việt Nam sẽ phải hứng chịu nhiều thiệt hại khi gặp phải các tranh chấp thương mại liên quan đến các biện pháp đối kháng và chống bán phá giá, một loại hình tranh chấp mà Việt Nam sẽ phải đối phó ngày càng nhiều khi là thành viên của WTO.

Liên minh châu Âu, Hoa Kỳ và mỗi nước đều có những yêu cầu riêng của họ đối với nền kinh tế phi thị trường. Việc Hoa Kỳ ra phán quyết về chống bán phá giá cá tra, cá ba sa dựa trên sáu yếu tố để xem xét đánh giá nền kinh tế thị trường hay phi thị trường (Hộp 1), khác với năm tiêu chí đánh giá nền kinh tế thị trường của Liên minh châu Âu (Hộp 2) khi áp dụng để ra phán quyết về chống bán phá giá giầy mũ da cho thấy các quyết định trong các vụ kiện chống bán phá giá không chỉ là tùy tiện mà còn mang tính ngẫu nhiên và khó lường.

Hộp 1: Sáu yếu tố xem xét đánh giá nền kinh tế phi thị trường của Hoa Kỳ

1. Mức độ mà đồng tiền của quốc gia nước ngoài có khả năng chuyển đổi sang đồng tiền các nước khác;
 2. Mức độ mà tiền lương tại quốc gia nước ngoài được xác định bởi sự mặc cả tự do giữa người lao động và nhà quản lý lao động;
 3. Mức độ các liên doanh hoặc các hình thức đầu tư của các nước khác được cho phép tại quốc gia nước ngoài;
 4. Mức độ sở hữu hoặc kiểm soát của Chính phủ đối với các phương tiện sản xuất chủ yếu;
 5. Mức độ kiểm soát của Chính phủ đối với việc phân bổ các nguồn lực, và đối với các quyết định về giá cả và sản lượng của các doanh nghiệp;
- Những nhân tố khác mà cơ quan thẩm quyền xem là thích hợp.

Nhìn tổng thể, HNKTQT với việc gia nhập WTO là bước vào sân chơi “bình đẳng” với bên ngoài, có nguyên tắc, luật chơi. Hội nhập càng sâu thì lợi ích thu được càng lớn, song rủi ro cũng không ít. HNKTQT không tự nó mang lại lợi ích cho Việt Nam, lợi ích thu được chủ yếu thuộc về các nỗ lực cải cách bên trong, đặc biệt cải cách thể chế kinh tế tạo điều kiện cho việc hình thành

nhANH và đồng bộ các yếu tố của nền kinh tế thị trường, hoàn thiện môi trường kinh doanh. Do vậy, Việt Nam cần phải cải cách thể chế kinh tế không chỉ nhằm mục đích tuân thủ các cam kết quốc tế, mà ở một cấp độ cao hơn, cải cách thể chế kinh tế một cách *chủ động và tích cực* phù hợp với các cam kết quốc tế của mình trong dài hạn.

Hộp 2: Năm tiêu chí đánh giá nền kinh tế thị trường của Liên minh châu Âu

1. Mức độ ảnh hưởng của Chính phủ đối với việc phân bổ các nguồn lực và các quyết định của doanh nghiệp, bất kể là trực tiếp hay gián tiếp, chẳng hạn thông qua việc áp dụng giá cả do Nhà nước ấn định hoặc phân biệt đối xử trong chế độ thuế, thương mại hoặc tiền tệ;
2. Không có hiện tượng Nhà nước can thiệp bóp méo hoạt động của các doanh nghiệp liên quan đến khu vực tư nhân hóa. Không sử dụng cơ chế thương mại phi thị trường hoặc các hệ thống đền bù (ví dụ thương mại hàng đổi hàng);
3. Ban hành và thực thi Luật Doanh nghiệp minh bạch và không phân biệt đối xử, đảm bảo quản lý doanh nghiệp một cách thích hợp (áp dụng các tiêu chuẩn kế toán quốc tế, bảo vệ cổ đông, đầy đủ thông tin chính xác về doanh nghiệp);
4. Ban hành và áp dụng một hệ thống luật thống nhất, hiệu quả và minh bạch đảm bảo tôn trọng quyền sở hữu tài sản và đảm bảo sự vận hành của Quy chế phá sản doanh nghiệp;
5. Tồn tại một khu vực tài chính đích thực hoạt động độc lập với Nhà nước, với đầy đủ các quy định về các biện pháp đảm bảo tín dụng và giám sát điều chỉnh về mặt pháp luật cũng như trên thực tế.

Nguồn: Cục Quản lý cạnh tranh - Bộ Thương mại

Thách thức của quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa của Việt Nam đang ngày càng gia tăng khi áp lực từ bên ngoài thúc đẩy Việt Nam đẩy nhanh quá trình tự do hóa thương mại và đầu tư. Việt Nam hiện vẫn chưa có lý luận rõ ràng về chính sách công nghiệp (chính sách ngành). Trên thực tế, chính sách công nghiệp còn bị chi phối bởi quan điểm “chọn người thắng cuộc” dựa trên hỗ trợ của nhà nước. Mục tiêu chính sách đầu tư nhà nước còn có phần thiên về mục tiêu định lượng phát triển đối với một số ngành công nghiệp nặng “then chốt”. Chính sách thương mại đã theo hướng tự do hóa; tuy nhiên, mức độ BHTT còn tương đối cao, gây “lệch lạc” trong phân bổ nguồn lực. Chính sách thu hút FDI cởi mở, thông thoáng, mang tính “trung tính” hơn, biểu hiện rõ nhất là tư tưởng của Luật Đầu tư (thống nhất) năm 2005, song trên thực tế còn

dựa nhiều vào kích thích tài khóa và “ưu đãi” của các địa phương để tối đa hóa số lượng FDI. Lưu ý là WTO vẫn cho phép sử dụng một số biện pháp hỗ trợ. Tuy nhiên, khả năng sử dụng các công cụ can thiệp truyền thống hiện đã thu hẹp đáng kể. Chính vì vậy, cần xây dựng một chính sách công nghiệp có hiệu quả và thống nhất với những quy định của WTO mang tính toàn diện, bao trùm cả nền kinh tế hơn là hướng tới một số ngành nhất định dựa trên sự ưu ái.

1.6. Kết luận

Việc phân tích đánh giá trong Phần này cho thấy HNKTQT có cả tác động tích cực lẫn tiêu cực đến nền kinh tế Việt Nam, nhưng về tổng thể tác động ròng là tích cực.

1.6.1. Các tác động tích cực

Các tác động tích cực quan trọng nhất đến nền kinh tế bao gồm:

- Tăng trưởng kinh tế cao, trong đó động lực chính là đẩy mạnh xuất khẩu và thu hút vốn đầu tư cả trong và ngoài nước. Các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác như tạo việc làm, đầu tư, ngoại thương, chỉ số giá tiêu dùng được cải thiện hơn. Cải thiện tổng thu ngân sách trong dài hạn.

- Hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong từng ngành nói riêng và trong toàn bộ nền kinh tế nói chung được cải thiện, nhất là trong các ngành xuất khẩu chủ lực. Thúc đẩy cạnh tranh và kỷ luật thị trường trong nền kinh tế, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm.

- Mức độ HNKTQT càng cao thì lợi ích từ hội nhập thu được càng lớn. Việc kết hợp giữa việc thực hiện các cam kết hội nhập với đẩy nhanh cải cách trong nước sẽ mang lại lợi ích còn to lớn hơn. Tuy nhiên, tự do hóa thương mại đơn phương cũng mang lại lợi ích đáng kể do phần lớn lợi ích có được là do cải cách trong nước, thay đổi thể chế kinh tế, hoàn thiện từng bước khung pháp lý, xóa bỏ dần các méo mó trong chính sách, nâng cao tính minh bạch của chính sách, cải thiện môi trường kinh doanh.

- Thúc đẩy sự phát triển của tất cả các loại thị trường. Hình thành khung khổ pháp luật và chính sách phù hợp với thông lệ quốc tế và theo định thị trường.

- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ theo hướng tăng tỷ trọng các ngành xuất khẩu chủ lực, nông nghiệp, chế biến thực phẩm, các ngành cung cấp các nguyên liệu vật tư cho sản xuất; suy giảm tỷ trọng các ngành cạnh tranh kém (dệt, xe máy và phụ tùng, nhựa, chế biến rau quả).

- Tác động tích cực đến việc làm, chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng năng suất lao động, cải thiện tỷ lệ sử dụng thời gian làm việc của lao động ở khu vực nông thôn, giảm thất nghiệp thành thị, tăng thu nhập của người dân, xóa đói giảm nghèo.

- Các tác động lan tỏa về chuyển giao công nghệ kỹ thuật mới, nâng cao năng lực quản lý, điều hành và trình độ CMKT cho nguồn nhân lực trong nước, làm quen dần và áp dụng các nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế; tiếp cận các nguồn vốn và thị trường bên ngoài dễ dàng hơn.

1.6.2. Các tác động tiêu cực

Các tác động tiêu cực đối với nền kinh tế Việt Nam có thể là:

- Rủi ro về bất ổn kinh tế vĩ mô và tài chính, dễ bị tổn thương hơn do những cú sốc từ bên ngoài.

- Cán cân thương mại biến động mạnh mẽ theo chu kỳ kinh tế khu vực, thế giới và có thể bị ảnh hưởng xấu trong thời gian mới bắt đầu tự do hóa thương mại. Nguy cơ mất cân đối ngày càng trầm trọng về cán cân thanh toán song phương với các bạn hàng lớn.

- Cắt giảm thuế xuất nhập khẩu có ảnh hưởng nhất định đến thu ngân sách, nhưng ở mức độ không nhiều.

- Áp lực cạnh tranh gay gắt trong khi năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước còn yếu kém do các yếu tố trong nội tại doanh nghiệp cũng như do các yếu tố bên ngoài doanh nghiệp. Các doanh nghiệp sẽ tiếp tục gặp nhiều vấn đề về tiếp cận thông tin liên quan đến tiếp cận thị trường, đối xử quốc gia, quy chế, phương thức và xử lý các tình huống nảy sinh liên quan đến hoạt động xuất khẩu.

- Một số ngành với khả năng cạnh tranh kém (dệt, xe máy và phụ tùng, nhựa, chế biến rau quả) sẽ có nhiều khả năng bị ảnh hưởng không có lợi (thu hẹp, đóng cửa, phá sản doanh nghiệp, thất nghiệp).

- Việt Nam sẽ phải hứng chịu nhiều thiệt hại khi gặp phải các tranh chấp thương mại liên quan đến các biện pháp đối kháng và chống bán phá giá do quy chế kinh tế phi thị trường.

- Mất cân đối ngày càng tăng giữa cung và cầu lao động theo trình độ CMKT và theo vùng. Nguy cơ rơi vào bẫy lương thấp và đứng ở vị trí thấp trong bậc thang GTGT.

- Khả năng tái nghèo còn lớn bắt nguồn từ các rủi ro và sốc liên quan đến mở cửa và hội nhập. Khả năng tụt hậu của một số nhóm người yếu thế trong xã hội và của đồng bào dân tộc thiểu số. Bất bình đẳng trong phân phối thu nhập, chênh lệch giàu-nghèo giữa thành thị và nông thôn và ngay trong nội vùng có xu hướng gia tăng.

1.6.3. Sự khác nhau giữa các tác động trước và sau khi Việt Nam gia nhập WTO

Trước khi gia nhập WTO, tác động của HNKTQT là kết quả của các hoạt động hội nhập song phương và khu vực. Sau khi gia nhập WTO, đó sẽ là tác động gộp của cả hội nhập song phương, khu vực và đa phương. Do có sự khác biệt rõ rệt giữa cam kết khu vực và song phương so với cam kết đa phương, nên tác động của HNKTQT trước và sau khi Việt Nam trở thành thành viên WTO cũng có sự khác nhau đáng kể. Các cam kết khu vực và song phương chủ yếu gồm các cam kết về thương mại và đầu tư đối với hàng hóa, cũng như chỉ áp dụng cho một hoặc một số bạn hàng thương mại. Còn cam kết đa phương đề cập đến các vấn đề rộng lớn hơn vượt quá khuôn khổ của hai mảng chính sách trên, bao gồm cả những vấn đề nhạy cảm và mới như mở cửa thị trường dịch vụ, cải cách DNNN, sở hữu trí tuệ, tài chính, lao động tiền lương, quyền sở hữu, mức độ kiểm soát của nhà nước đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, vvv... trong quan hệ với hầu hết các bạn hàng. Chính vì lý do này, tác động của HNKTQT trước và sau khi Việt Nam gia nhập WTO có sự khác biệt rõ rệt. Cho đến 2006, HNKTQT chủ yếu gây tác động trực tiếp đến hoạt động thương mại và đầu tư trong khu vực hoặc bạn hàng đơn lẻ, và qua hai kênh này gián tiếp đến các vấn đề khác như lao động tiền lương, cải cách DNNN, quyền sở hữu. Từ khi nước ta gia nhập WTO đến nay, các lĩnh vực nói trên đã trở thành tác động trực tiếp của việc thực hiện cam kết WTO,

cũng như mang tính hiệp lực của rất nhiều các chính sách trong các lĩnh vực nêu trên đối với hầu hết các ban hàng.

Chính vì vậy, HNKTQT từ cuối 2006 đến nay có tác động mạnh mẽ hơn, toàn diện hơn (cả về tích cực và tiêu cực) với hầu hết các ban hàng. Nếu trước khi gia nhập WTO, có hiện tượng chuyển hướng thương mại từ các nước không tham gia cam kết sang các nước cam kết, thì sau khi tham gia WTO, hiện tượng này giảm xuống.

2. KIẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH, BIỆN PHÁP THỰC HIỆN THÍCH ỨNG

2.1. Quan điểm

Các biện pháp chính sách liên quan đến HNKTQT đặt ra cho thời gian sắp tới cần quán triệt tất cả các quan điểm của Nghị quyết Hội nghị lần thứ 4 Ban Chấp hành TƯ Đảng khóa X về *Một số chủ trương, chính sách lớn để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững khi Việt Nam là thành viên của Tổ chức Thương mại thế giới*. Cụ thể là:

2.1.1. Chủ động, tích cực thực hiện đầy đủ tất cả các cam kết song phương, khu vực và đa phương

Quan điểm bao trùm xuyên suốt là phải thực hiện đầy đủ tất cả các cam kết song phương, khu vực (AFTA, APEC, ACFTA, AKFTA) và đa phương (WTO). Việc này sẽ chứng tỏ tính nghiêm túc của Việt Nam đối với cộng đồng quốc tế, qua đó củng cố thêm lòng tin của các nhà tài trợ, các đối tác về một chính phủ quyết tâm cải cách và hội nhập, về môi trường chính sách ngày càng cải thiện và thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như tính ổn định và tiên lượng được của chính sách.

Mặt khác, nếu cam kết cho phép Việt Nam có độ linh hoạt, điều chỉnh thì cần cân nhắc lựa chọn phương án, lộ trình tối ưu trên phương diện lợi ích toàn quốc gia, rồi mới đến lợi ích liên ngành, và sau đó là ngành. Cần thận trọng, khôn khéo trong việc thực hiện cam kết về mở cửa thị trường để có được một giai đoạn chuẩn bị cần thiết cho nền kinh tế nhằm tránh các cú sốc đột ngột.

Cần tận dụng các chính sách đối xử đặc biệt và ưu đãi hơn cho các nước đang phát triển, cũng như khai thác hết các chính sách hỗ trợ cho phép mà Việt Nam chưa sử dụng hết trong phạm vi các nguồn lực quốc gia cho phép.

2.1.2. Có chính sách, biện pháp cải cách và điều chỉnh thích hợp để tận dụng tối đa tất cả các cơ hội mở ra trong tiến trình HNKTQT, vượt qua thách thức, đồng thời giảm thiểu các tác động không mong muốn

HNKTQT và tự do hóa thương mại đầu tư là việc mà nhiều nước trên thế giới đã làm. Nhưng không phải tất cả các quốc gia đều thu được lợi ích cao từ hội nhập. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy Trung Quốc và các nước Đông Á và Đông Nam Á là minh chứng rõ nét cho sự thành công trong hội nhập quốc tế, tăng cường thu hút vốn đầu tư nước ngoài và thúc đẩy thương mại. Trong khi đó, một số nước châu Phi và châu Mỹ La-tinh lại có nhiều trở ngại và chưa đạt được những kết quả rõ ràng.

Với mong muốn tiến nhanh và vững chắc trên con đường HNKTQT và đạt được mục tiêu đến năm 2020 về cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, chúng ta cần phải đặt mục tiêu cao hơn; không chỉ đơn thuần thực hiện cam kết hội nhập, mà phải biết tận dụng hội nhập để đẩy nhanh quá trình phát triển của đất nước. Do vậy cần tranh thủ tận dụng tối đa tất cả các cơ hội mở ra trong tiến trình HNKTQT. Quán triệt quan điểm này, trước hết cần phải có đủ năng lực về nguồn nhân lực và thể chế hữu hiệu để nắm bắt tất cả các cơ hội. Đây là một thách thức không nhỏ.

HNKTQT không chỉ mang lại các cơ hội, lợi ích to lớn chung cho cả nền kinh tế mà còn gắn với một số rủi ro và tác động tiêu cực đối với một số ngành sản xuất, một số vùng, một số nhóm dân cư và môi trường thiên nhiên. Quán triệt quan điểm phát triển bền vững kết hợp với đảm bảo công bằng xã hội, Nhà nước cần có hỗ trợ cần thiết để giảm thiểu các tác động không mong muốn đối với các nhóm này.

Các chính sách, biện pháp dưới đây có thể chia thành hai nhóm chính: nhóm chính sách biện pháp chung và nhóm chính sách biện pháp cụ thể.

2.2. Các chính sách biện pháp thực hiện và thích ứng chung

Để tận dụng cơ hội do HNKTQT mở ra, vượt qua thách thức, đưa nước ta bước vào giai đoạn phát triển mới nhanh và bền vững, trong thời gian tới cần cụ thể hoá và tổ chức triển khai thực hiện những nhiệm vụ dưới đây.

2.2.1. Công tác xây dựng pháp luật, thể chế

Thực hiện nghiêm chỉnh các cam kết và các nghĩa vụ khác của Việt Nam theo song phương, khu vực và đa phương; rà soát đối chiếu hệ thống pháp luật hiện hành với các cam kết và nghĩa vụ nhằm xác định các nội dung cam kết có thể thực hiện trực tiếp; những quy định chồng chéo, không phù hợp với cam kết cần loại bỏ; các nội dung cần phải luật hoá để xây dựng chương trình sửa đổi các luật, pháp lệnh và các văn bản dưới luật liên quan. Đối với một số văn bản pháp luật không trái với quy định của WTO nhưng không hoàn toàn giống như cam kết, các cơ quan có thẩm quyền cần ban hành văn bản hướng dẫn cụ thể về việc áp dụng cam kết WTO hay áp dụng pháp luật trong nước.

Tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý để điều tiết mọi mặt hoạt động của nền kinh tế, đặc biệt chú trọng đến việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng về pháp lý như Luật Sở hữu, Luật Hợp đồng, Luật Phá sản, xử lý tranh chấp, mối quan hệ trách nhiệm - quyền hạn của các tổ chức, cá nhân tham gia thị trường; khung pháp lý trong các lĩnh vực mới được mở cửa gần đây theo cam kết HNKQT như dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán.

Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật rõ ràng, cụ thể, bảo đảm môi trường kinh doanh thuận lợi, thông thoáng cho mọi chủ thể tham gia thị trường. Xóa bỏ mọi chính sách mang tính kìm hãm, ngăn cấm các loại hình kinh doanh được pháp luật cho phép. Tháo gỡ mọi ách tắc, rào cản đối với sự phát triển của doanh nghiệp. Xóa bỏ phân biệt đối xử trong chính sách giữa DNNN và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác.

2.2.2. Chính sách, biện pháp xây dựng và phát triển đồng bộ các yếu tố kinh tế thị trường và các loại thị trường

Đồng thời với việc thực hiện các cam kết quốc tế liên quan đến quy chế phi thị trường, cần tiếp tục hoàn thiện và triển khai thực hiện tốt Luật Dân sự, Luật Thương mại và các đạo luật kinh tế khác để đảm bảo đồng bộ các yếu tố kinh tế thị trường, để các quy luật và yếu tố của kinh tế thị trường được tôn trọng và phát huy một cách đầy đủ.

Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam phải bao gồm không chỉ thị trường hàng hóa dịch vụ phát triển, mà còn phải có các loại thị trường yếu tố sản xuất khác như thị trường lao động, đất đai, vốn.

Đối với thị trường lao động:

Hoàn thiện thể chế của thị trường lao động; xây dựng hệ thống các quy định; chính sách để thúc đẩy phát triển thị trường lao động; thực hiện đầy đủ cơ chế thị trường trong việc trả lương cho người lao động.

Tạo mọi điều kiện để khuyến khích phát triển thị trường lao động, bao gồm cả hệ thống quy hoạch, xây dựng hệ thống thông tin thị trường công khai (gồm cả cung và cầu), liên thông toàn quốc minh bạch, cập nhật định kỳ xuống đến cấp cơ sở, và những điều kiện cần thiết khác để giảm thiểu chi phí và những thông tin bóp méo nhằm nâng cao hiệu quả và tính linh hoạt của thị trường lao động, tự do dịch chuyển lao động.

Đối với thị trường tài chính, tiền tệ:

- Điều chỉnh, bổ sung các quy định về điều kiện kinh doanh trong các lĩnh vực chứng khoán, ngân hàng, bảo hiểm, quỹ đầu tư và các dịch vụ tài chính khác, phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế, góp phần nâng cao khả năng dự báo, phòng ngừa, giảm thiểu các rủi ro và bất ổn có thể xảy ra, bảo đảm sự phát triển lành mạnh, hiệu quả của thị trường tài chính, tiền tệ;

- Xây dựng hệ thống các tiêu chí, căn cứ để đánh giá chất lượng, hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực dịch vụ tài chính; ban hành quy định về chế độ kiểm tra, giám sát doanh nghiệp, chế độ kiểm toán bắt buộc, cơ chế công khai thông tin bắt buộc đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực này;

- Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 112/2006/QĐ-TTg ngày 24/05/2006 về việc *phê duyệt Đề án phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*.

Đối với thị trường khoa học - công nghệ:

- Ban hành chính sách nhập khẩu công nghệ, khuyến khích hình thành các công ty xuất nhập khẩu công nghệ, nhất là ở những ngành, những lĩnh vực có nhu cầu lớn;

- Ban hành các quy định cụ thể để thúc đẩy các tổ chức nghiên cứu ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ chuyển đổi sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp và hình thành các doanh nghiệp khoa học - công nghệ;

- Ban hành các quy định về chế độ hỗ trợ nghiên cứu triển khai trên cơ sở hợp đồng giữa doanh nghiệp nghiên cứu công nghệ và doanh nghiệp ứng dụng các nghiên cứu đó;

- Nghiên cứu, hình thành cơ chế gắn kết chặt chẽ giữa giáo dục đại học với phát triển khoa học công nghệ nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ ở các trường đại học, cao đẳng và coi đây là một nhiệm vụ quan trọng của nhà trường cùng với nhiệm vụ đào tạo;

- Ban hành các chính sách khuyến khích phát triển các dịch vụ hỗ trợ về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ, dịch vụ tư vấn, chính sách thúc đẩy sự phát triển các loại hình chợ công nghệ, hội chợ công nghệ, triển lãm công nghệ, cơ sở ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ; hình thành các trung tâm giao dịch công nghệ tại các vùng kinh tế lớn;

- Thu hút công nghệ nguồn từ bên ngoài, di tản đón đầu về công nghệ (chú trọng hơn vào khoa học ứng dụng để mua bản quyền và áp dụng nhanh các phát minh sáng chế, công nghệ hiện đại tiên tiến trên thế giới) để tạo ra nền công nghệ hiện đại trong thời gian ngắn nhất. Tăng chi từ ngân sách vào việc mua các bản quyền phát minh sáng chế có khả năng áp dụng trên diện rộng và dành một khoản chi lớn hơn cho nghiên cứu triển khai.

- Rà soát tổng thể các yếu tố khác đang cản trở việc hình thành đồng bộ nền kinh tế thị trường, đặc biệt là các lĩnh vực mà DNNN còn giữ độc quyền hoặc chiếm tỷ trọng lớn, các lĩnh vực và các đối tượng đang có sự hỗ trợ mang tính phân biệt đối xử để tiến tới xây dựng lộ trình loại bỏ.

2.2.3. Các chính sách huy động, thu hút vốn đầu tư

Đối với lĩnh vực đầu tư, cần ban hành các cơ chế, chính sách nhằm đa dạng hóa các nguồn vốn đầu tư và hình thức đầu tư; tạo cơ chế đặc biệt để thu hút các nhà đầu tư nước ngoài có năng lực tài chính, công nghệ và kinh nghiệm quản lý đầu tư vào phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, năng lượng;

Ban hành các chính sách quản lý và khuyến khích phát triển các hình thức đầu tư gián tiếp để tạo khả năng đa dạng hoá nguồn đầu tư, gia tăng tính linh hoạt và khả năng kết nối của thị trường vốn nước ta với thị trường vốn quốc tế, bảo đảm an toàn và ổn định kinh tế vĩ mô;

2.2.4. Các chính sách đối với khu vực tài chính công

Chi ngân sách cần phải có sự thay đổi về cơ cấu và quy mô để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội trong nước trong bối cảnh hội nhập, trong đó tập trung vào chi cho cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và củng cố bộ máy hành chính để thực hiện tốt chức năng quản lý hành chính nhà nước. Ngân sách cũng cần có các khoản dự phòng cho những biến động về mặt xã hội, nhất là việc làm, trong quá trình thực hiện các cam kết gia nhập WTO nói chung và cam kết về giảm thuế nói riêng.

Chuyển hướng chi ngân sách từ hỗ trợ cho doanh nghiệp sang hỗ trợ cho nông dân; từ chính sách can thiệp thị trường, trợ cấp xuất khẩu sang hỗ trợ nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh. Xây dựng tiêu chí và chương trình dài hạn về hỗ trợ từ ngân sách phù hợp với các cam kết WTO; tăng cường hỗ trợ của Chính phủ cho nông nghiệp qua các nhóm chính sách hộp xanh, chương trình phát triển. Sử dụng hợp lý nhóm hộp đỏ trong trường hợp cần thiết. Cần có các khoản dự phòng để chủ động xử lý kịp thời các biến động tiêu cực đối với việc làm trong quá trình thực hiện các cam kết HNKQT.

Tiếp tục cải thiện hiệu quả vốn đầu tư nhà nước. Ưu tiên vốn đầu tư nhà nước vào những khu vực mang tính xúc tác và tạo điều kiện thu hút mạnh mẽ hơn vốn từ các nguồn khác. Tăng vốn đầu tư vào các lĩnh vực mà WTO khuyến khích như đầu tư phát triển chung về kết cấu hạ tầng, đầu tư cho các chương trình môi trường, cho vùng nghèo.

Tăng cường vốn đầu tư cho kết cấu hạ tầng để giảm thiểu ách tắc do kết cấu hạ tầng yếu kém gây ra, giảm chi phí cho doanh nghiệp, cũng như đón bắt và thu hút dòng vốn đầu tư trong thời gian sắp tới.

Giảm bớt vai trò của Nhà nước trong việc trực tiếp đứng ra xây dựng và cung cấp dịch vụ kết cấu hạ tầng. Khu vực kinh tế tư nhân hoặc nước ngoài có thể đấu thầu để xây dựng và vận hành kết cấu hạ tầng bằng nguồn lực tài chính của nhà nước. Ngoài ra, một số dịch vụ hạ tầng có thể thực hiện dưới dạng hàng hoá cá nhân, do khu vực kinh tế tư nhân đứng ra cung cấp và thực hiện bù đắp chi phí theo góc độ thị trường cạnh tranh.

2.2.5. Nâng cao năng lực cạnh tranh

Tạo ra một môi trường khuyến khích đầu tư, cạnh tranh và đổi mới. Tự duy hoạch định chính sách cần thay đổi theo hướng ưu tiên các chính sách hỗ trợ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành hàng và tạo sân chơi bình đẳng cho mọi thành phần kinh tế hơn là chính sách bảo hộ.

Xây dựng đề án nâng cao năng lực cạnh tranh ở cấp quốc gia; xây dựng đồng bộ chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp; và chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh của hàng hoá và dịch vụ.

Trên cơ sở phân tích khả năng cạnh tranh của ngành, lĩnh vực, các Bộ quản lý nhà nước đối với ngành và hiệp hội ngành hàng lựa chọn một số doanh nghiệp điển hình để phân tích khả năng cạnh tranh, làm cơ sở cho các doanh nghiệp trong ngành tự phân tích khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp mình. Đặc biệt chú trọng các doanh nghiệp làm ăn thua lỗ, các ngành hàng bị giảm mạnh bảo hộ hoặc không có khả năng cạnh tranh. Nhà nước cần có chương trình hỗ trợ kỹ thuật cho các đơn vị này để phân tích đánh giá khả năng cạnh tranh và đưa ra được chương trình điều chỉnh phù hợp.

Xây dựng kế hoạch phát triển xuất khẩu và kế hoạch mở rộng thị trường nội địa đến năm 2010 theo Đề án Phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006-2010, Đề án phát triển thương mại trong nước và các chương trình phát triển ngành hàng trên cơ sở phân tích khả năng cạnh tranh của sản phẩm và xây dựng chương trình nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp.

2.2.6. Chính sách giá

Tiếp tục thu hẹp diện mặt hàng Nhà nước trực tiếp quy định giá đối với một số ít hàng hóa, dịch vụ độc quyền, sản phẩm dịch vụ công ích, mặt hàng chính sách xã hội; Đồng thời, cần đẩy mạnh thực hiện cơ chế đấu thầu, đấu giá, thẩm định giá, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về giá theo quy định của pháp luật; Chính phủ tôn trọng quyền tự định giá và cạnh tranh về giá của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh theo đúng pháp luật, sử dụng các biện pháp cần thiết để bình ổn giá, bảo vệ quyền lợi và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh, của người tiêu dùng và lợi ích của Nhà nước. Nhà nước sẽ đẩy mạnh phân cấp định giá, tiến hành sửa đổi,

bổ sung các văn bản hướng dẫn thực hiện Pháp lệnh giá, nghiên cứu xây dựng Luật quản lý giá.

2.2.7. Cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập kinh tế quốc tế

Sắp xếp lại các cơ quan nhà nước theo yêu cầu quản lý đa ngành, đa lĩnh vực, tổ chức bộ máy đáp ứng yêu cầu và nhiệm vụ của HNKTQT, khắc phục sự chồng chéo về chức năng, kém hiệu quả trong việc xây dựng và thực thi chính sách, pháp luật;

Hoàn thiện tổ chức, cơ chế hoạt động của cơ quan quản lý cạnh tranh, chống trợ cấp, chống bán phá giá, giải quyết tranh chấp thương mại, các lực lượng quản lý thị trường;

Tiếp tục rà soát các thủ tục hành chính để loại bỏ các loại giấy tờ, thủ tục giấy phép không cần thiết; công bố công khai, minh bạch mọi chính sách, cơ chế quản lý, quy trình tác nghiệp, người chịu trách nhiệm và thời hạn giải quyết công việc của các cơ quan nhà nước, các đơn vị cung cấp dịch vụ công để các doanh nghiệp và người dân biết, thực hiện và giám sát việc thực hiện; cải cách thủ tục, cơ chế trong lĩnh vực thuế, hải quan, đẩy mạnh thực hiện chương trình và lộ trình thực hiện hải quan điện tử;

Cơ chế tương tác/phản hồi và hỗ trợ giữa doanh nghiệp và các cơ quan quản lý nhà nước cũng cần được xây dựng và thực thi hiệu quả. Trong quá trình xây dựng và thực thi cơ chế này, các hiệp hội doanh nghiệp phải có tiếng nói quan trọng.

Hoàn thiện tiêu chuẩn công chức theo yêu cầu hội nhập; đào tạo, xây dựng đội ngũ công chức chuyên nghiệp và hiện đại; hoàn thiện pháp luật về công chức, trong đó chú trọng việc tăng quyền hạn cho người đứng đầu đơn vị, loại bỏ khỏi bộ máy nhà nước những công chức gây phiền hà, những nhiều nhân dân và doanh nghiệp, những người không đủ năng lực và thiếu trách nhiệm khi thực thi công vụ;

Kiến toàn các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài để triển khai có hiệu quả đường lối đối ngoại và HNKTQT của Đảng và Nhà nước ta; tăng cường cán bộ có kiến thức toàn diện, nhất là về kinh tế, thương mại quốc tế và khoa học công nghệ, năng động và có tinh thần trách nhiệm cao; phát huy vai

trò chủ động của cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài trong việc phối hợp với cộng đồng doanh nghiệp và các cơ quan liên quan trong nước để phát triển thị trường, xuất khẩu, xúc tiến du lịch và thu hút đầu tư; tiếp cận và chuyển giao những công nghệ, thành tựu khoa học tiên tiến thích hợp cho sự phát triển của đất nước; hỗ trợ doanh nghiệp trong việc bảo vệ quyền lợi của Việt Nam trong các vụ tranh chấp thương mại;

Tổ chức cơ quan đại diện của Việt Nam tại WTO đủ về số lượng, nâng cao chất lượng để phối hợp với các cơ quan trong nước, hoạt động hiệu quả và tham gia đàm phán đa phương và song phương với các đối tác trong WTO.

2.2.8. Giáo dục - đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Nghiên cứu các nguyên nhân kìm hãm việc cải thiện chất lượng nguồn nhân lực cả về phía cung và cầu, cũng như thực trạng và những điểm yếu hệ thống giáo dục đào tạo hiện nay. Xây dựng chương trình tổng thể cải cách giáo dục từ nội dung chương trình, phương pháp dạy và học, chế độ thi cử và các chính sách đối với giáo viên; lập đề án đào tạo và đào tạo lại đội ngũ giáo viên, trước hết là trong các ngành khoa học tự nhiên và kỹ thuật, giáo viên dạy nghề;

Ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế, kể cả các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư phát triển đào tạo đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề, nhất là trong các ngành kỹ thuật - công nghệ, luật quốc tế, tài chính - kế toán, quản trị doanh nghiệp..., theo các loại hình: công lập, dân lập và tư thục, đầu tư nước ngoài;

Cần có cơ chế tài chính phù hợp cho giáo dục đào tạo, kể cả việc phát triển hệ thống tài chính vi mô để tài trợ cho các tầng lớp dân cư nghèo. Cơ chế tài trợ cho học sinh nghèo cần coi như một khoản đầu tư cho phát triển bền vững, có rủi ro cá nhân nhưng không có rủi ro tổng thể nên không nhất thiết phải đảm bảo nguyên tắc thu hồi vốn trong giai đoạn ban đầu, và cần được thực hiện qua cơ chế và phương thức quản lý rõ ràng, công khai, minh bạch để tránh những hành vi bóp méo, trục lợi và tham nhũng. Đây cũng là một trong những giải pháp quan trọng nhằm góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và đưa người nghèo thoát khỏi cái bẫy “thiếu nguồn tài trợ ban đầu”. Cần có chính sách hỗ trợ đào tạo nghề phù hợp cho thanh niên nông thôn gắn với các dự án triển khai xây dựng khu công nghiệp tập trung.

Cần thu hẹp khoảng cách hiện nay giữa nhu cầu về các loại kỹ năng tay nghề cụ thể của thị trường với đào tạo. Kết hợp một cách hài hòa giữa các loại hình và các cấp giáo dục đào tạo, trong đó chú trọng đến đào tạo kỹ thuật chuyên nghiệp và giáo dục bậc cao một cách thích đáng. Phải thực sự gắn việc đào tạo với nhu cầu về các loại kỹ năng, tay nghề và trình độ CMKT của các doanh nghiệp, đặc biệt chú trọng khâu thực hành. Đào tạo đội ngũ chuyên gia tư vấn, kế toán, kiểm toán, quản trị doanh nghiệp đạt trình độ quốc tế.

Xây dựng và triển khai thực hiện chính sách thu hút sử dụng và đãi ngộ thỏa đáng những chuyên gia giỏi; những người có tài năng ở trong và ngoài nước vào công cuộc phát triển đất nước.

2.2.9. Chính sách an sinh xã hội

Xây dựng và ban hành đồng bộ các chính sách xã hội, bao gồm chính sách hỗ trợ về tài chính, hỗ trợ tự tạo việc làm, dạy nghề để chuyển đổi nghề nghiệp, cung cấp các dịch vụ tư vấn việc làm, thông tin thị trường lao động để giúp người lao động bị mất việc làm do các doanh nghiệp không đứng vững được trong quá trình cạnh tranh.

Xây dựng cơ chế bảo đảm an sinh xã hội theo nguyên tắc Nhà nước, doanh nghiệp và người lao động cùng đóng góp, cùng chia sẻ.

Xây dựng đề án cải cách chế độ bảo hiểm xã hội; xây dựng đề án Quỹ bảo hiểm thất nghiệp; tiếp tục thực hiện cải cách chế độ tiền lương đến năm 2010.

Nghiên cứu, ban hành quy định thống nhất mức lương tối thiểu giữa doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và doanh nghiệp trong nước và lộ trình thực hiện. Áp dụng cơ chế tiền lương chung giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế theo nguyên tắc thị trường.

Xây dựng cơ chế đánh giá và cảnh báo định kỳ về tác động của việc gia nhập WTO đang và sẽ xảy ra trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội theo những tiêu chí cụ thể để đề ra chính sách phù hợp.

2.2.10. Bảo vệ môi trường và phát triển bền vững

Hoàn thiện hệ thống pháp luật về bảo vệ môi trường; rà soát lại các tiêu chuẩn môi trường và điều chỉnh, bổ sung theo hướng tiếp cận dần với tiêu chuẩn quốc tế;

Nghiên cứu, ban hành chính sách nhằm đẩy mạnh xã hội hoá công tác bảo vệ môi trường, thành lập các hiệp hội về môi trường, xây dựng hệ thống thông tin và báo cáo môi trường, đẩy mạnh công tác truyền thông môi trường.

2.3. Các chính sách biện pháp cụ thể

Nhóm chính sách này được đề xuất theo năm mảng lĩnh vực trong Phần 1.

2.3.1. Nhóm chính sách vĩ mô

- Ổn định kinh tế vĩ mô, đặc biệt là các chỉ số như lạm phát, tỷ giá hối đoái, vv... để tạo môi trường thuận lợi cho đầu tư.

- Rà soát lại và hoàn thiện các công cụ chủ yếu của chính sách tiền tệ, nâng cao năng lực điều hành chính sách, năng lực giám sát hoạt động ngân hàng của NHNN.

- Mục tiêu chính sách kinh tế vĩ mô phải được thống nhất trong cả nước, trong tất cả các ngành và trong từng thời kỳ; đồng thời tăng cường sự phối hợp giữa các Bộ ngành trong điều hành chính sách kinh tế vĩ mô.

- Thực thi các chính sách nhằm giảm thiểu các rủi ro về bất ổn kinh tế vĩ mô và tài chính. Diễn biến của các chỉ số kinh tế vĩ mô quan trọng nhất như lạm phát, tỷ giá hối đoái, lãi suất, tăng trưởng GDP cần được giám sát chặt chẽ trong khuôn khổ một hệ thống giám sát cảnh báo sớm hữu hiệu để có thể đưa ra các biện pháp đối phó ngăn chặn kịp thời.

- Nghiên cứu và đưa ra lộ trình mở cửa thị trường tài chính một cách hợp lý để giảm thiểu rủi ro bất ổn kinh tế vĩ mô và tài chính.

- Hợp lý hóa cơ cấu thuế quan để góp phần tăng thu ngân sách.

- Cải thiện khả năng hấp thụ vốn, hệ thống cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực của nền kinh tế.

2.3.2. Nhóm chính sách ngành

- Cần có hoạch định một chính sách ngành (chính sách công nghiệp) trong dài hạn được hoạch định một cách chi tiết, khoa học với đánh giá cân nhắc kỹ lưỡng về nhóm ngành cần được bảo hộ (như những ngành có tầm ảnh hưởng quan trọng trong nền kinh tế, hoặc ngành công nghiệp non trẻ) theo các biện pháp mà WTO không cấm, và nhóm ngành có khả năng cạnh tranh tốt. Chính sách này cần được điều chỉnh định kỳ phù hợp với các xu thế mới. Từ đó có chính sách phù hợp, theo đó nhóm ngành cần được bảo hộ cần có các biện pháp bảo hộ cho một thời gian nhất định, đồng thời với việc cải tổ sản xuất để nâng cao dần hiệu quả và khả năng cạnh tranh trong thời gian đó. Nếu các biện pháp cải tổ sản xuất cũng không cải thiện được tình hình thì cần kiên quyết chuyển hướng sản xuất kinh doanh. Đối với nhóm ngành có khả năng cạnh tranh tốt, biện pháp cần làm là rà soát loại bỏ tất cả các yếu tố, cả trong nền kinh tế lẫn nội tại ngành và doanh nghiệp, cản trở kìm hãm sự phát triển của các ngành này.

- Đối với các ngành có mức sụt giảm tỷ lệ BHTT nhanh như dệt, xe máy và phụ tùng, nhựa, chế biến rau quả, cần đánh giá lại và áp dụng các biện pháp cải thiện năng lực cạnh tranh. Đối với các doanh nghiệp không thể cải thiện được khả năng cạnh tranh, cần có các biện pháp thu hẹp, chuyển hướng sản xuất, đào tạo lại và bố trí người làm việc sang các hoạt động khác.

- Áp dụng chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các nguồn lực chuyển đến các ngành, các lĩnh vực, các vùng mang lại hiệu quả cao nhất.

- Khuyến khích phát triển các ngành dịch vụ hỗ trợ sản xuất kinh doanh tài chính, ngân hàng, viễn thông, dịch vụ tư vấn kinh doanh, ... để giảm giá thành, tăng năng suất, cải thiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nói riêng và của cả nền kinh tế nói chung.

- Cần có các nghiên cứu chi tiết về các ngành dịch vụ sẽ mở cửa theo cam kết WTO để có thể đưa ra lộ trình mở cửa tối ưu, một mặt tận dụng ưu thế về chất lượng và mức độ đa dạng của các dịch vụ mới mà các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài đem vào để giảm chi phí sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh của toàn nền kinh tế; mặt khác có các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu, nhất là đối với các nhà cung cấp dịch vụ trong nước hiện đang hoạt động trong lĩnh vực này. Cần cung cấp đầy đủ thông tin cho các doanh nghiệp hoạt

động trong các ngành dịch vụ sẽ mở cửa theo cam kết WTO (ngân hàng, các tổ chức tín dụng, các công ty bảo hiểm, bưu chính viễn thông, chứng khoán) về cam kết của Việt Nam và lộ trình mở cửa để trên cơ sở đó các đơn vị này tự xây dựng kế hoạch phát triển và các biện pháp cơ cấu lại hoạt động kinh doanh cho phù hợp. Nhà nước cần có các chính sách, biện pháp để hỗ trợ các đơn vị này thực hiện kế hoạch phát triển và cơ cấu lại.

- Đối với lĩnh vực bảo hiểm, đảm bảo cạnh tranh công bằng và lành mạnh trên thị trường. Bổ sung, sửa đổi một số qui định nhằm tăng khả năng giám sát tài chính của các công ty bảo hiểm; bổ sung các quy định về chi nhánh trực tiếp của các doanh nghiệp bảo hiểm nước ngoài; bãi bỏ các qui định mang tính bảo hộ các doanh nghiệp trong nước về địa bàn hoạt động, đối tượng khách hàng, các loại hình nghiệp vụ bảo hiểm bắt buộc, tái bảo hiểm bắt buộc; hoàn thiện các điều kiện, tiêu chuẩn cấp phép minh bạch, thận trọng thay thế cho cơ chế cấp phép theo từng trường hợp cụ thể. Để bảo vệ người tiêu dùng, cần bổ sung các chế định về nội dung và phương thức giao kết hợp đồng bảo hiểm nhằm đảm bảo tính an toàn của giao dịch cho cả người mua lẫn công ty bảo hiểm và các đối tượng liên quan (đại lý, môi giới bảo hiểm), không khó pháp luật điều chỉnh trách nhiệm hợp đồng, nhất là đối với các dịch vụ cung cấp bởi các chi nhánh trực tiếp của doanh nghiệp bảo hiểm ở nước ngoài.

- Áp dụng các loại hình dịch vụ mới đối với nông nghiệp như giao dịch kỳ hạn, nghiệp vụ tự bảo hiểm, bảo hiểm cây trồng, vật nuôi, vv... để giảm thiểu rủi ro về giá cả và thiên tai.

- Tiến hành các nghiên cứu về nhu cầu tiêu dùng đa dạng (nhất là các nhu cầu với GTGT cao) của các nước bạn hàng xuất khẩu lớn hiện nay như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Australia, Trung Quốc, Liên minh châu Âu, và các bạn hàng tiềm năng như Trung Đông, châu Phi, Nga. Chuyển dịch năng lực sản xuất, đa dạng hóa sản phẩm để đáp ứng xu hướng cầu của các đối tác thương mại và các thị trường lớn này.

- Có chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu từ các mặt hàng thô với GTGT thấp (nông sản sơ chế, quặng) sang các mặt hàng tinh chế với GTGT cao.

- Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, mở thêm thị trường mới, chú trọng thị trường ngách với các sản phẩm riêng có của Việt Nam. Nâng cao GTGT

trong sản phẩm thông qua việc cải thiện nhanh chóng nguồn nhân lực và công nghệ.

- Tạo dựng thương hiệu sản phẩm Việt Nam.

2.3.3. Nhóm chính sách đối với doanh nghiệp

- Chính sách tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, minh bạch, bình đẳng để thu hút vốn vào nền kinh tế, đặc biệt là các ngành xuất khẩu chủ lực. Hoàn thiện chế độ kế toán, kiểm toán, tài chính và phá sản doanh nghiệp theo chuẩn mực quốc tế.

- Thúc đẩy hoạt động xuất khẩu sang các thị trường mới thông qua các biện pháp phù hợp với quy định của WTO như trợ cấp chi phí tiếp thị, chi phí chuyên chở trong nước và quốc tế, quỹ xúc tiến xuất khẩu cho vay tín dụng để xuất khẩu.

- Cần nâng cao hàm lượng khoa học và công nghệ trong các đơn vị sản phẩm và dịch vụ thông qua cải thiện nguồn nhân lực và công nghệ để tránh bẫy lương thấp và GTGT thấp; để chuyển dần từ nhận hợp đồng gia công, lắp ráp sang cung cấp trực tiếp sản phẩm cho các thị trường nước ngoài.

- Có chính sách giúp các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp nhỏ và vừa về vốn, công nghệ, về đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý; nhà nước có chủ trương chính sách đào tạo nghề phù hợp với yêu cầu của thị trường để cung cấp loại lao động đúng trình độ CMKT mà doanh nghiệp cần.

- Cải tổ, đẩy mạnh hoạt động của các hiệp hội doanh nghiệp. Phải biến các hiệp hội thành đại diện thực sự của các doanh nghiệp, phản ánh tâm tư nguyện vọng của các doanh nghiệp trong các diễn đàn và đối thoại chính sách. Một chức năng nhiệm vụ khác không kém phần quan trọng của hiệp hội là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, đào tạo, tập huấn, chia sẻ kinh nghiệm, và cung cấp tất cả các loại thông tin về thị trường, về công nghệ, về quy định của pháp luật. Tiến tới hình thành mạng lưới hợp tác kinh doanh sâu rộng để có thể cung cấp sản phẩm với khối lượng lớn, chất lượng tốt, chủng loại đồng đều, thỏa mãn các tiêu chí của bên đặt hàng về thời gian, địa điểm và các tiêu chí khác. Ngoài vai trò của Nhà nước, vai trò của doanh nghiệp và các hiệp hội doanh nghiệp trong việc xây dựng môi liên kết chặt chẽ theo chuỗi giá trị cũng cần được quan tâm thích đáng.

2.3.4. Nhóm chính sách xã hội

- Chú trọng chính sách đối với nhóm cận nghèo, nhóm người yếu thế, đồng bào dân tộc thiểu số. Cần thiết kế chính sách vùng, miền phù hợp, nhất là vùng sâu, vùng xa, núi cao, hải đảo. Đầu tư nhà nước ở các vùng này cần hướng vào xây dựng kết cấu hạ tầng, dịch vụ giáo dục, y tế.

- Khẩn trương hoàn thiện các công cụ về tự vệ được WTO cho phép, hoàn thiện cơ chế thông tin và cảnh báo để chủ động hơn trong việc đối phó với các biến động trên thị trường thế giới và trong nước, đặc biệt là đối với các mặt hàng cơ bản/nhạy cảm với nền kinh tế như nông sản, sắt thép.

2.3.5. Nhóm chính sách liên quan đến thể chế

- Tiếp tục cải cách thể chế, hoàn thiện hệ thống pháp luật và năng lực hoạt động của bộ máy.

- Tăng cường năng lực làm luật, kiểm tra, giám sát, điều hành của các cơ quan chức năng, tăng cường phối hợp giữa các bộ, ngành liên quan đối với các loại hình thị trường mới như bảo hiểm, chứng khoán. Hình thành cơ chế hữu hiệu để thực thi và cưỡng chế luật lệ hiện hành.

- Tiến hành nghiên cứu về quy chế kinh tế thị trường và các yếu tố cấu thành (các thiết chế pháp lý nền tảng của nền kinh tế thị trường, chính sách gia, chính sách đất đai, chính sách lao động tiền lương, tính độc lập của hệ thống tài chính, tính chuyển đổi của đồng tiền, mức độ mở cửa thị trường vốn, vấn đề DNNN, mức độ điều tiết/can thiệp của chính phủ đối với doanh nghiệp, vấn đề quản trị doanh nghiệp, chế độ báo cáo, hệ thống kế toán - kiểm toán, vv...) để từ đó có những biện pháp điều chỉnh phù hợp nhằm rút ngắn thời hạn Việt Nam bị coi là nền kinh tế phi thị trường.

- Với tư cách là thành viên WTO, tích cực tham gia vào các vòng đàm đa phương tiếp theo để có thể tối đa hóa lợi ích quốc gia trong tiến trình tự do hóa thương mại toàn cầu. Trong đàm phán song phương với các bạn hàng thương mại lớn nhất như Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, Nhật Bản, Australia, Trung Quốc, cố gắng đạt tới thỏa thuận về chấp nhận quy chế nền kinh tế thị trường cho Việt Nam.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách trong nước, nhất là các cải cách quan trọng liên quan trực tiếp tới quá trình mở cửa và HNKTQT như cải cách tài chính, ngân hàng, cải cách hành chính, cải cách DNNN, đẩy mạnh việc thực thi chính sách cạnh tranh.

3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các Bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo tiến hành các nghiên cứu đánh giá tác động HNKTTT liên quan trực tiếp đến hoạt động do đơn vị mình phụ trách để đưa ra các kiến nghị chính sách cho ngành và địa phương, cũng như cụ thể hóa thành các nhiệm vụ trong kế hoạch công tác hàng năm, đồng thời bổ sung thêm các kiến nghị chính sách này vào Chương trình hành động của Bộ, ngành, địa phương mình.

2. Bộ Tư pháp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thực hiện các nghiên cứu rà soát lại hệ thống văn bản quy phạm pháp luật nhằm xác định những văn bản còn chưa phù hợp với các cam kết quốc tế, từ đó trình Chính phủ (và Quốc hội) để có những sửa đổi, bổ sung phù hợp;

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

- Cụ thể hóa các chính sách biện pháp liên quan đến đầu tư;
- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thực hiện các nghiên cứu đánh giá tác động của việc thực thi các cam kết song phương, khu vực và WTO đối với năng lực cạnh tranh ở cả cấp doanh nghiệp và cấp độ quốc gia.

4. Bộ Tài chính có trách nhiệm phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Giao thông - Vận tải, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Thông tin và Truyền thông xác định nhu cầu và bố trí vốn cho phát triển kết cấu hạ tầng.

5. Bộ Công thương có trách nhiệm:

- Phối hợp với các Bộ, ngành liên quan rà soát lại chính sách ngành và chính sách thương mại nhằm bảo đảm các chính sách này phù hợp với các cam kết quốc tế, và phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội;
- Tăng cường quản lý và giám sát cạnh tranh, đặc biệt là thực thi các quy định liên quan đến gia nhập và rút khỏi thị trường, nhằm tạo và bảo vệ áp lực cạnh tranh cần thiết, để các doanh nghiệp nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh;
- Xây dựng các điểm hỏi đáp theo cam kết WTO, và là đầu mối thu nhận và giải đáp các thắc mắc của doanh nghiệp đối với các cam kết song phương, khu vực và WTO;

- Tiếp tục nghiên cứu và xây dựng đề án về phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, đặc biệt là tại các thành phố, đô thị vệ tinh của các đô thị lớn.

6. Bộ Nội vụ có trách nhiệm:

- Phối hợp với Bộ Tài chính và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội nhằm thực hiện cải cách tiền lương.

- Chỉ đạo, và phối hợp với các Bộ, ngành đẩy mạnh cải cách hành chính, tiếp nhận phản hồi của người dân và doanh nghiệp để đề xuất những biện pháp đẩy mạnh cải cách hành chính.

7. Bộ Lao động, Thương binh và xã hội có trách nhiệm:

- Xây dựng chương trình đào tạo một số nghề kỹ thuật (bao gồm cả tái đào tạo nghề) phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp và xã hội;

- Tiếp tục phối hợp với Bộ Nội vụ nhằm thực hiện cải cách tiền lương trong khu vực công.

8. Bộ Giáo dục và Đào tạo có trách nhiệm:

- Tiếp tục đổi mới phương pháp dạy và học, không chỉ ở bậc phổ thông mà cả ở bậc Đại học và trung học chuyên nghiệp, nhằm nâng cao chất lượng đầu ra và đáp ứng tốt hơn nhu cầu của doanh nghiệp;

- Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ nhằm xây dựng cơ chế khuyến khích phong trào nghiên cứu khoa học tại các trường, và đặc biệt khuyến khích các hoạt động nghiên cứu khoa học theo đơn đặt hàng của doanh nghiệp.

9. Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

- Có các biện pháp khuyến khích hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học và công nghệ tại các doanh nghiệp (tham khảo thêm Đề án Đổi mới khoa học công nghệ của doanh nghiệp);

- Quản lý và giám sát thực thi hiệu quả các quy định liên quan đến kiểu dáng công nghiệp, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ;

- Tiếp tục xây dựng các chương trình nghiên cứu khoa học trọng điểm có tính ứng dụng thực tiễn cao.

- Triển khai sớm mạng lưới đại diện khoa học và công nghệ tại các địa bàn trọng điểm đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Kiện toàn Đề án Rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT) và Chương trình Năng suất chất lượng phục vụ doanh nghiệp.

10. Bộ Giao thông - Vận tải có trách nhiệm xây dựng các chương trình đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng (hệ thống cầu, đường, cảng biển), và phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để trình danh mục dự án đầu tư.

11. Bộ Thông tin và Truyền thông có trách nhiệm phối hợp với các Bộ, ngành liên quan nhằm xây dựng cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp viễn thông đầu tư đổi mới khoa học công nghệ, nâng cao hiệu quả hoạt động và giảm chi phí sản xuất.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Các cam kết gia nhập WTO

Chính sách giá

Các cam kết trong lĩnh vực này nhằm xóa bỏ sự phân biệt đối xử giữa hàng nhập khẩu hoặc đầu tư nước ngoài thông qua hệ thống giá tối thiểu đối với nhập khẩu, hệ thống giá mua tối thiểu, hệ thống trợ giá cước, vv... Việt Nam đã cam kết thực thi quản lý giá phù hợp với các quy định của WTO, có tính đến lợi ích của các nước xuất khẩu là Thành viên của WTO như quy định tại Điều III.9 của Hiệp định GATT 1994, và Điều VIII của Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ (GATS); đồng thời sẽ bảo đảm tính minh bạch trong kiểm soát giá thông qua việc đăng tải danh mục các hàng hóa và dịch vụ chịu sự kiểm soát giá của Nhà nước và bất kỳ thay đổi nào trong danh mục này trên Công báo.

Thuế xuất khẩu

Việt Nam đã cam kết sẽ giảm thuế xuất khẩu đối với phế liệu kim loại đen từ 35% xuống 17% trong 5 năm; giảm thuế phế liệu kim loại màu từ 45% xuống 22% trong 5 năm; không cam kết ràng buộc về thuế xuất khẩu đối với các mặt hàng khác. Ngoài ra, Việt Nam chấp nhận áp dụng các biện pháp hạn chế xuất khẩu, phí và lệ phí cũng như thuế nội địa đối với hàng xuất khẩu theo đúng Hiệp định GATT của WTO.

Thuế nội địa

WTO không điều chỉnh thuế trong nước, ngoại trừ việc phải đảm bảo nguyên tắc Tối huệ quốc và đặc biệt là nguyên tắc Đối xử quốc gia. Nhìn chung, hệ thống thuế trong nước là phù hợp với các quy định của WTO, ngoại trừ một số quy định của luật thuế VAT và Thuế TTĐB có vi phạm nguyên tắc Đối xử quốc gia. Đó là các mặt hàng thuộc bông xơ chế, các sản phẩm nông nghiệp sơ chế (thuế VAT); thuốc lá, ô tô, đồ uống có cồn (thuế TTĐB).

Việt Nam cam kết sẽ điều chỉnh lại thuế tiêu thụ đặc biệt đối với rượu và bia cho phù hợp với quy định của WTO với thời gian chuyển đổi không quá ba năm kể từ ngày gia nhập WTO. Cụ thể là Việt Nam sẽ áp dụng một mức thuế suất thống nhất (thuế tuyệt đối hoặc thuế phần trăm) với tất cả các loại rượu có nồng độ từ 20 độ cồn trở lên. Đối với bia, trong vòng ba năm kể từ khi gia nhập WTO sẽ áp dụng một mức thuế suất phần trăm chung đối với bia, không phân biệt hình thức đóng gói, bao bì.

Trợ cấp

Đối với trợ cấp nông nghiệp, Việt Nam cam kết không áp dụng trợ cấp xuất khẩu đối với nông sản từ thời điểm gia nhập. Tuy nhiên Việt Nam được bảo lưu quyền hưởng các quy định riêng (sẽ thỏa thuận tùy theo kết quả vòng Đoha) của WTO dành cho nước đang phát triển trong lĩnh vực này. Đối với loại hỗ trợ trong nước, Việt Nam cam kết duy trì được ở mức cho phép – *de minimis* - của WTO đối với các nước đang phát triển (không quá 10% giá trị sản lượng.)

Đối với trợ cấp công nghiệp, Việt Nam cam kết sẽ bãi bỏ hoàn toàn các loại trợ cấp bị cấm theo quy định WTO như trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp khuyến khích nội địa hóa từ thời điểm gia nhập. Tuy nhiên với các ưu đãi đầu tư (thông qua các ưu đãi về thuế) dành cho hàng xuất khẩu đã cấp trước ngày gia nhập WTO, sẽ có thời hạn bảo lưu là 5 năm (ngoại trừ các ưu đãi xuất khẩu đối với ngành dệt may cũng phải bỏ từ thời điểm gia nhập). Các cam kết về trợ cấp công nghiệp này cũng đồng thời được áp dụng nhất quán trong các khu chế xuất và các đặc khu kinh tế. Ngoài các cam kết liên quan đến các trợ cấp bị cấm, việc áp dụng các khoản trợ cấp trong nước khác (không liên quan đến xuất khẩu) cũng sẽ phải tuân thủ theo hiệp định về trợ cấp của WTO, theo đó, các nước đối tác có thể áp dụng những biện pháp trả đũa trong trường hợp làm ảnh hưởng đến ngành công nghiệp trong nước của họ.

Các cam kết về trợ cấp đối với lĩnh vực công nghiệp sẽ liên quan trực tiếp (và không trái) với các cam kết của Việt Nam trong lĩnh vực TRIMs – các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại, trong đó cam kết rằng Việt Nam sẽ tuân thủ Hiệp định TRIMs của WTO từ thời điểm gia nhập, sẽ không còn các biện pháp ưu đãi trái với nguyên tắc đối xử quốc gia (chủ yếu là dưới dạng khuyến khích nội địa hóa) và trái với nghĩa vụ loại bỏ hạn chế về định lượng.

Phí và lệ phí

Việt Nam cam kết sẽ áp dụng các loại phí và lệ phí theo quy định của WTO, cụ thể là mức phí sẽ phản ánh đúng chi phí của dịch vụ được cung ứng. Việc qui định phí và lệ phí sẽ không vì mục đích bảo hộ hoặc thu ngân sách. Các loại phí liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu chủ yếu là các loại phí trong lĩnh vực hải quan.

Trị giá tính thuế hải quan và các quy định khác về thủ tục hải quan

Việt Nam cam kết tuân thủ Hiệp định về xác định trị giá tính thuế hải quan của WTO ngay từ khi gia nhập. Cụ thể, trị giá tính thuế về cơ bản sẽ là trị giá giao dịch, Việt Nam sẽ không áp dụng giá tính thuế tối thiểu và sẽ tuân thủ hoàn toàn các qui định của WTO về nguyên tắc và trình tự xác định trị giá tính thuế nhập khẩu theo các phương pháp tính thuế đã được quy định tại Hiệp định xác định trị giá hải quan của WTO.

Về vấn đề giám định hàng trước khi giao hàng, Việt Nam cam kết nếu có áp dụng việc giám định trước khi giao hàng tại cảng đi thì sẽ tuân thủ Hiệp định về kiểm tra trước khi giao hàng cũng như các Hiệp định có liên quan khác của WTO. Trên thực tế, thủ tục hải quan của Việt Nam không vi phạm quy định này của WTO và Nhà nước cũng không yêu cầu các doanh nghiệp phải sử dụng dịch vụ giám định trước khi giao hàng tại cảng đi.

Liên quan đến các thủ tục hải quan khác, Việt Nam cam kết duy trì hệ thống thủ tục hải quan thống nhất, minh bạch, đơn giản và phù hợp với chuẩn mực quốc tế (bao gồm các lĩnh vực như thực hiện Hiệp định về quy tắc xuất xứ, thực thi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ tại biên giới theo Hiệp định TRIPs, các quy định về chống bán phá giá...). Điều này sẽ tạo điều kiện từng bước thiết lập một hệ thống hải quan hiện đại, đáp ứng các điều kiện cần thiết về hệ thống pháp lý để gia nhập Nghị định thư sửa đổi Công ước Kyoto của Hải quan thế giới.

Các doanh nghiệp do nhà nước sở hữu hoặc kiểm soát, hoặc được hưởng đặc quyền hoặc độc quyền

WTO không hạn chế hoạt động của DNNN, chỉ yêu cầu DNNN phải hoạt động theo tiêu chí thương mại để bảo đảm môi trường kinh doanh bình đẳng. Cam kết của Việt Nam trong lĩnh vực này tương tự như cam kết của Trung Quốc. Theo đó, các DNNN sẽ hoàn toàn hoạt động theo tiêu chí thương mại, Nhà nước không can thiệp trực tiếp hay gián tiếp vào hoạt động của DNNN và không coi mua sắm của DNNN là mua sắm chính phủ. Khái niệm DNNN ở đây chỉ bao gồm các doanh nghiệp do nhà nước sở hữu hoặc kiểm soát, không bao gồm tất cả các “doanh nghiệp có vốn đầu tư của Nhà nước”. Nhà nước với tư cách là một cổ đông hoặc thành viên góp vốn được can thiệp bình đẳng vào hoạt động của doanh nghiệp như các cổ đông hoặc thành viên góp vốn khác.

Cam kết này nhìn chung là phù hợp với chủ trương đổi mới hoạt động và sắp xếp lại DNNN hiện nay. Vì vậy, về cơ bản sẽ không phải điều chỉnh Luật DNNN khi thực hiện cam kết này.

Quy chế nền kinh tế phi thị trường

Việt Nam đã phải chấp nhận điều khoản về *nền kinh tế phi thị trường* trong thời gian tối đa là 12 năm (không muộn hơn 31/12/2018). Tuy nhiên, trước thời điểm trên, nếu Việt Nam chứng minh được với nước thành viên WTO nào đó là nền kinh tế của Việt Nam đã hoàn toàn hoạt động theo cơ chế thị trường thì thành viên WTO đó sẽ ngừng áp dụng điều khoản *nền kinh tế phi thị trường* đối với Việt Nam.

Điều khoản về *nền kinh tế phi thị trường* này mặc dù không được quy định trong WTO song đã bị áp đặt đối với Việt Nam (cũng tương tự như trường hợp của Trung quốc) xuất phát từ thực tế mà các nước viện dẫn rằng Việt Nam là nền kinh tế chuyển đổi từ kinh tế kế hoạch hóa tập trung, cơ chế thị trường chưa thật sự hoạt động theo đúng nghĩa, và các doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNN đang còn được hưởng nhiều ưu đãi, đặc quyền làm cho giá thành của các doanh nghiệp này không đảm bảo phản ánh đúng các chi phí về giá thành theo cơ chế thị trường.

Hệ quả của điều khoản về *nền kinh tế phi thị trường* là các nước đối tác sẽ có cơ hội đã được luật pháp hóa để áp dụng các rào cản thương mại đối với các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam thông qua các vụ kiện thương mại về chống bán phá giá. Điều khoản này sẽ mang lại một số bất lợi cho các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp xuất khẩu trong các vụ kiện chống bán phá giá, trong đó nước nhập khẩu sẽ so sánh giá xuất khẩu của Việt Nam với một nước thứ ba, hoặc áp dụng giá thành đã được xác định để quyết định bản chất và phạm vi vụ kiện. Với hạn chế mà điều khoản này đưa ra, các lợi thế so sánh của Việt Nam sẽ không hoàn toàn được chuyển thành lợi thế cạnh tranh trên thực tế thị trường.

Minh bạch hóa

Minh bạch hóa là một trong những nguyên tắc chủ đạo của WTO, được nêu rõ và nhấn mạnh tại nhiều hiệp định khác nhau. Đây là một trong những nghĩa vụ quan trọng tác động trực tiếp đến quá trình xây dựng chính sách trong từng lĩnh vực.

Việt Nam đã cam kết tuân thủ toàn bộ các quy định về minh bạch hóa của WTO. Ngoài ra, Việt Nam cũng cam kết ngay từ khi gia nhập sẽ công bố công khai dự

thảo của các văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực điều chỉnh của WTO do Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Chính phủ ban hành để lấy ý kiến nhân dân. Thời hạn dành cho việc góp ý tối thiểu là 60 ngày. Các văn bản dự thảo này sẽ phải được đăng tải công khai trên các tạp chí hoặc trang tin điện tử (websites) của các Bộ, ngành. Thời hạn góp ý tối thiểu nêu trên là đi xa hơn quy định của WTO nhưng do phù hợp với chủ trương cải cách hành chính trong nước nên tại phiên đàm phán cuối cùng, Việt Nam đã đồng ý cam kết.

Trong lĩnh vực dịch vụ, các yêu cầu và quy định về minh bạch hóa còn tập trung vào các văn bản quy định bởi các chính quyền địa phương và các quy định liên quan đến thủ tục, điều kiện và quy trình cấp phép để đảm bảo rằng các thủ tục và điều kiện cấp phép không tạo thành các rào cản về tiếp cận thị trường (cho các nhà đầu tư và cung cấp dịch vụ nước ngoài). Việc công bố công khai tất cả các quy định về thủ tục, điều kiện cấp phép, các tổ chức chịu trách nhiệm ủy quyền, cho phép hoặc điều tiết các hoạt động dịch vụ trong mỗi ngành dịch vụ cũng như việc đảm bảo cho quy trình cấp phép được thực hiện một cách hiệu quả, không gây ra các rào cản đối với doanh nghiệp từ cấp trung ương đến địa phương sẽ là những vấn đề trọng tâm cần được ưu tiên trong thời gian hậu gia nhập WTO của Việt Nam, và cũng phù hợp với các mục tiêu cải cách thủ tục hành chính của Nhà nước.

Các cam kết mở cửa thị trường hàng hóa

Như bất cứ nước thành viên nào khác trong đàm phán gia nhập WTO, Việt Nam đã đứng trước các yêu cầu rất cao về mở cửa thị trường hàng hóa của các nước đối tác thành viên WTO khác. Việt Nam đã cam kết về mặt nguyên tắc:

- Ràng buộc cho tất cả các dòng thuế trong Biểu thuế nhập khẩu.
- Chỉ dùng thuế nhập khẩu làm công cụ để bảo hộ; ngoài thuế nhập khẩu, không sử dụng phí, lệ phí và các khoản thu khác tại cửa khẩu nhằm mục đích thu ngân sách.
- Cắt giảm thuế nhập khẩu, nhất là các mặt hàng đang có thuế suất áp dụng cao.
- Tham gia vào các hiệp định tự do hóa theo ngành để cắt giảm toàn bộ thuế áp dụng cho ngành đó xuống mức 0% (Hiệp định công nghệ thông tin, Hiệp định về thiết bị máy bay dân dụng, thiết bị y tế) hoặc hài hòa thuế suất ở mức thấp (Hiệp định hóa chất, Hiệp định hàng dệt may).

Ngoài ra, đối với từng nhóm mặt hàng cụ thể, tuyệt đại đa số các dòng thuế sẽ phải giảm xuống 0-5%, chỉ một số ít mặt hàng được duy trì mức 10-20%. Thời gian để thực hiện giảm thuế thường không quá ba năm, tuyệt đại đa số các trường hợp là phải giảm ngay từ khi gia nhập. Những mặt hàng được các thành viên đặc biệt quan tâm là nông sản (như thịt, sữa, đường, lá thuốc lá) và các nhóm hàng thuộc các hiệp định tự do hóa theo ngành (như rượu, bia, sản phẩm công nghệ thông tin, hóa chất, dệt may, thiết bị máy bay dân dụng, thiết bị xây dựng, giấy, cá).

Trong quá trình đàm phán về thuế nhập khẩu của Việt Nam, nguyên tắc cơ bản được theo đuổi là không gây biến động lớn đối với sản xuất trong nước, bảo hộ có chọn lọc, có thời hạn và xem xét việc giảm thuế trong bối cảnh đã có các cam kết cắt giảm thuế cho các nước ASEAN (theo CEPT/AFTA) và cho các nước như Trung Quốc, Hàn Quốc .. (theo khuôn khổ khu vực mậu dịch tự do); Ngoài ra, cố gắng đàm phán để duy trì mức độ bảo hộ hợp lý đối với một số mặt hàng trọng yếu, có ý nghĩa cơ bản đối với nền kinh tế, những mặt hàng nhạy cảm đối với sản xuất trong nước.

Việt Nam cam kết ràng buộc cho toàn bộ Biểu thuế (10.600 dòng). Mức thuế bình quân toàn biểu được giảm từ mức hiện hành 17,2% xuống còn 13,4%, thực hiện dần trong vòng 5-7 năm. Nhìn chung, có khoảng hơn 1/3 số dòng của biểu thuế sẽ phải cắt giảm, chủ yếu là các dòng có thuế suất trên 20%. Các mặt hàng trọng yếu, nhạy cảm đối với nền kinh tế như nông sản, xi măng, sắt thép, vật liệu xây dựng, ô tô, xe máy... vẫn duy trì được mức bảo hộ nhất định. Tổng hợp chung về mức độ cắt giảm thuế của cả Biểu thuế như sau:

- Trong toàn bộ Biểu cam kết, Việt Nam sẽ cắt giảm thuế với khoảng 3.800 dòng thuế (chiếm 35,5% số dòng của Biểu thuế); ràng buộc ở mức thuế hiện hành với khoảng 3.700 dòng (chiếm 34,5% số dòng của Biểu thuế); ràng buộc theo mức thuế trần – cao hơn mức thuế suất hiện hành với 3.170 dòng thuế (chiếm 30% số dòng của Biểu thuế), chủ yếu là đối với các nhóm hàng như xăng dầu, kim loại, hóa chất, một số phương tiện vận tải.
- Một số mặt hàng đang có thuế suất cao từ trên 20%, 30% sẽ được cắt giảm thuế ngay khi gia nhập. Những nhóm mặt hàng có cam kết cắt giảm thuế nhiều nhất bao gồm: dệt may, cá và sản phẩm cá, gỗ và giấy, hàng chế tạo khác, máy móc thiết bị điện-điện tử. Thuế nhập khẩu thịt lợn, thịt bò và phụ phẩm cũng phải cắt giảm ở mức tương đối lớn.
- Đối với lĩnh vực nông nghiệp, mức cam kết bình quân là 25,2% vào thời điểm gia nhập và 21,0% sẽ là mức cắt giảm cuối cùng. So sánh với mức thuế MFN bình quân đối với lĩnh vực nông nghiệp hiện nay là 23,5% thì mức cắt giảm đi sẽ là 10%. Việt Nam sẽ được áp dụng cơ chế hạn ngạch thuế quan đối với 4 mặt hàng, gồm: trứng, đường, thuốc lá lá, muối. Đối với 4 mặt hàng này, mức thuế trong hạn ngạch là tương đương mức thuế MFN hiện hành (trứng 40%, đường thô 25%, đường tinh 50-60%, thuốc lá lá: 30%, muối ăn 30%), thấp hơn nhiều so với mức thuế ngoài hạn ngạch.
- Đối với lĩnh vực công nghiệp, mức cam kết bình quân vào thời điểm gia nhập là 16,1%, và mức cắt giảm cuối cùng sẽ là 12,6%. So sánh với mức thuế MFN bình quân của hàng công nghiệp hiện nay là 16,6% thì mức cắt giảm đi sẽ là 23,9%.
- Các mức cắt giảm này có thể so sánh tương ứng với các mức cắt giảm trung bình của các nước đang phát triển và đã phát triển trong vòng đàm phán Uruguay (1994) như sau: trong lĩnh vực nông nghiệp các nước đang phát triển và đã phát triển cam kết cắt giảm là 30% và 40%; với hàng công nghiệp tương ứng là 24% và 37%; Trung quốc trong đàm phán gia nhập của mình cam kết cắt giảm khoảng 45% thuế nhập khẩu (từ 17,5% xuống 10%).

Các cam kết của Việt Nam với WTO tổng hợp theo các phân ngành chính như sau:

Bảng 13: Mức thuế cam kết bình quân theo nhóm ngành hàng chính

Nhóm mặt hàng	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập WTO (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm cuối cùng cho WTO (%)
1. Nông sản	25,2	21,0
2. Cá, sản phẩm cá	29,1	18,0
3. Dầu khí	36,8	36,6
4. Gỗ, giấy	14,6	10,5

Nhóm mặt hàng	Thuế suất cam kết tại thời điểm gia nhập WTO (%)	Thuế suất cam kết cắt giảm cuối cùng cho WTO (%)
5. Dệt may	13,7	13,7
6. Da, cao su	19,1	14,6
7. Kim loại	14,8	11,4
8. Hóa chất	11,1	6,9
9. Thiết bị vận tải	46,9	37,4
10. Máy móc thiết bị cơ khí	9,2	7,3
11. Máy móc thiết bị điện	13,9	9,5
12. Khoáng sản	16,1	14,1
13. Hàng chế tạo khác	12,9	10,2
Cả biểu thuế	17,2	13,4

Như tất cả các nước mới gia nhập khác, Việt Nam cũng cam kết tham gia vào một số Hiệp định tự do hóa theo ngành. Những ngành mà Việt Nam cam kết tham gia đầy đủ là sản phẩm công nghệ thông tin (ITA), dệt may và thiết bị y tế. Những ngành mà Việt Nam tham gia một phần là thiết bị máy bay, hóa chất và thiết bị xây dựng. Thời gian để thực hiện cam kết giảm thuế là từ 3-5 năm. Trong các Hiệp định trên, tham gia ITA là quan trọng nhất, theo đó khoảng 330 dòng thuế thuộc diện công nghệ thông tin sẽ phải có thuế suất 0% sau 3-5 năm. Như vậy, các sản phẩm điện tử như: máy tính, điện thoại di động; máy ghi hình, máy ảnh kỹ thuật số... đều có thuế suất 0%, thực hiện sau 3-5 năm, tối đa là sau 7 năm. Việc tham gia Hiệp định dệt may (thực hiện đa phương hóa mức thuế đã cam kết theo các Hiệp định dệt may với EU, Hoa kỳ) cũng dẫn đến giảm thuế đáng kể đối với các mặt hàng này: vải từ 40% xuống 12%, quần áo từ 50% xuống 20%, sợi từ 20% xuống 5%. Bảng 14 dưới đây sẽ đề cập cụ thể về tình hình cam kết theo các Hiệp định tự do hóa theo ngành của Việt nam trong WTO.

Bảng 14: Các cam kết thực hiện Hiệp định tự do hóa theo ngành

Hiệp định tự do hóa theo ngành	Số dòng thuế	T/s MFN (%)	T/s cam kết cuối cùng (%)
1. HD công nghệ thông tin ITA- tham gia 100%	330	5,2%	0%
2. HD hài hòa hóa chất CH- tham gia 81%	1.300/1.600	6,8%	4,4%
3. HD thiết bị máy bay dân dụng CA- tham gia hầu hết	89	4,2%	2,6%
4. HD dệt may TXT- tham gia 100%	1.170	37,2%	13,2%
5. HD thiết bị y tế ME- tham gia 100%	81	2,6%	0%
Ngoài ra, tham gia không đầy đủ một số HD khác như thiết bị khoa học, thiết bị xây dựng...			

Cam kết mở cửa thị trường dịch vụ tài chính

Dịch vụ bảo hiểm

Việt Nam đã cam kết với WTO:

- i. Cho phép các nhà cung cấp dịch vụ bảo hiểm ở nước ngoài được cung cấp qua biên giới dịch vụ bảo hiểm cho các doanh nghiệp có vốn ĐTNN và người nước ngoài làm việc tại Việt Nam; dịch vụ tái bảo hiểm, dịch vụ bảo hiểm đối với vận tải quốc tế, bao gồm các rủi ro liên quan đến vận tải biển và hàng không quốc tế và hàng quá cảnh; môi giới bảo hiểm, và tư vấn, định giá, đánh giá rủi ro và giải quyết bồi thường.
- ii. Các tổ chức, cá nhân Việt Nam được sử dụng dịch vụ bảo hiểm ở nước ngoài.
- iii. Cho phép thành lập công ty bảo hiểm 100% vốn ĐTNN kể từ khi gia nhập và cho phép thành lập chi nhánh (trực tiếp) của các công ty bảo hiểm nước ngoài sau 5 năm đối với dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ. Không hạn chế về số lượng chi nhánh trong nước, đối tượng cung cấp dịch vụ và quy định tái bảo hiểm 20% cho Vinare; từ 1/1/2008 cho phép công ty bảo hiểm có vốn ĐTNN được cung cấp dịch vụ bảo hiểm bắt buộc (bao gồm bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới, bảo hiểm xây dựng và lắp đặt, các dự án dầu khí, và các dự án có rủi ro tác động lớn tới môi trường và an ninh công cộng).

Các quy định trong nước và cam kết của Việt Nam trong Hiệp định Thương mại với Hoa Kỳ (BTA) đối với lĩnh vực bảo hiểm đã đạt được mức độ tự do hóa đáng kể. Tuy nhiên, với tiền lệ về mức độ cam kết của các nước mới gia nhập trong thời gian gần đây, các Thành viên WTO tiếp tục yêu cầu Việt Nam mở cửa hơn nữa so với mức độ cam kết của BTA. Đây cũng là dịch vụ mà các Thành viên WTO quan tâm và yêu cầu cao về mức độ mở cửa thị trường cho các công ty bảo hiểm nước ngoài, do thị trường bảo hiểm Việt Nam đang là một thị trường non trẻ có tiềm năng phát triển lớn.

Dịch vụ chứng khoán

Các cam kết cụ thể của Việt Nam với WTO đối với lĩnh vực dịch vụ chứng khoán như sau:

- i. Các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán nước ngoài được cung cấp qua biên giới (mà không cần thành lập pháp nhân ở Việt Nam) đối với dịch vụ cung cấp thông tin tài chính, tư vấn, trung gian và các dịch vụ phụ trợ liên quan đến chứng khoán.
- ii. Các tổ chức, cá nhân Việt Nam được sử dụng dịch vụ chứng khoán ở nước ngoài.
- iii. Các nhà cung cấp dịch vụ chứng khoán nước ngoài được phép thành lập văn phòng đại diện và liên doanh đến 49% vốn ĐTNN từ thời điểm gia nhập; được phép thành lập công ty cung cấp dịch vụ chứng khoán 100% vốn ĐTNN sau 5 năm kể từ khi gia nhập và được phép thành lập chi nhánh của công ty cung cấp dịch vụ chứng khoán nước ngoài sau 5 năm đối với một số loại hình: quản lý tài sản, thanh toán, tư vấn liên quan đến chứng khoán và cung cấp, trao đổi thông tin tài chính.

Đây là ngành dịch vụ mới chỉ bắt đầu được hình thành ở Việt Nam nhưng nhiều thành viên WTO, nhất là các thành viên có hệ thống tài chính phát triển quan tâm và đặt yêu cầu cao về mức độ mở cửa thị trường cho các nhà cung cấp dịch vụ.

vụ chứng khoán nước ngoài. Trong khi đó, cam kết của Việt Nam trong BTA trước đây hầu như chưa đáng kể và chưa bao quát hết các yếu tố của thị trường dịch vụ chứng khoán, do trên thực tế vào thời điểm đó TTCK chưa được hình thành.

Dịch vụ kế toán, kiểm toán, dịch vụ thuế

Đối với dịch vụ kế toán, kiểm toán, Việt Nam cho phép các nhà cung cấp dịch vụ ở nước ngoài cung cấp qua biên giới dịch vụ kế toán, kiểm toán cho các tổ chức, cá nhân ở Việt nam; đồng thời cũng cho phép các tổ chức, cá nhân Việt nam sử dụng dịch vụ ở nước ngoài. Các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài có thể tự do thành lập các pháp nhân ở Việt nam (ngoại trừ hình thức chi nhánh), phù hợp với các quy định trong nước và không có sự phân biệt đối xử so với các doanh nghiệp Việt nam. Trong cam kết với WTO của lĩnh vực này, Việt Nam chỉ duy nhất không cam kết đối với việc cá nhân nước ngoài vào Việt Nam độc lập cung cấp dịch vụ kế toán - kiểm toán tại thị trường trong nước (việc điều chỉnh sẽ hoàn toàn tùy thuộc vào quyết định trong nước).

Đối với lĩnh vực tư vấn thuế, các cam kết được thoả thuận tương tự như đối với dịch vụ kế toán, kiểm toán. Điểm khác biệt duy nhất là các doanh nghiệp có vốn ĐTNN thành lập pháp nhân ở Việt nam cung cấp dịch vụ tư vấn thuế chỉ được cấp phép hoạt động sau một năm kể từ khi Việt Nam gia nhập WTO. Trong vòng một năm này, việc cấp phép chỉ được thực hiện trên cơ sở xét duyệt theo từng trường hợp, căn cứ nhu cầu của thị trường. Các doanh nghiệp có vốn ĐTNN chỉ được cung cấp dịch vụ tư vấn thuế cho các doanh nghiệp hoặc dự án có vốn ĐTNN ở Việt Nam.

Lĩnh vực dịch vụ kế toán, kiểm toán và dịch vụ thuế trên thực tế đã được mở cửa cho các nhà đầu tư nước ngoài thông qua các cam kết trong khuôn khổ BTA cũng như các văn bản quy định trong nước, do đặc thù của ngành dịch vụ hỗ trợ kinh doanh này. Vì vậy, nhìn chung các nước thành viên WTO không đặt ra những yêu cầu cao hơn mức của BTA.

Phụ lục 2: Một số cam kết khu vực

Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA)

Trở thành thành viên của ASEAN từ năm 1995, bắt đầu thực hiện Hiệp định ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) nhằm thiết lập AFTA từ năm 1996 nhưng Việt Nam chỉ thực sự cắt giảm thuế quan từ năm 1999 khi nhóm các mặt hàng đầu tiên từ Danh mục loại trừ tạm thời (TEL) được chuyển vào cắt giảm thuế quan theo CEPT. Mốc quan trọng thứ 2 là năm 2003 khi Việt Nam hoàn thành việc chuyển toàn bộ mặt hàng trong TEL vào thực hiện giảm thuế. Mốc thời điểm thứ 3 là năm 2006 khi toàn bộ các mặt hàng (trừ mặt hàng trong Danh mục nông sản nhạy cảm – SL và Loại trừ hoàn toàn – GEL) phải đưa về mức thuế suất trong khoảng 0-5%. Đây là những bước cắt giảm thuế lớn vì hầu hết các trong TEL là những mặt hàng có thuế suất cao, cần thời gian để bảo hộ. Khi những mặt hàng này được chuyển vào thực hiện CEPT thì thuế suất phải giảm ngay xuống mức cao nhất là 20%, sau đó giảm dần xuống 0-5% vào năm 2006.

Năm 2006 cũng là năm cuối cùng Việt Nam phải chuyển toàn bộ các mặt hàng trong danh mục nông sản nhạy cảm (SL) vào thực hiện CEPT, với mức thuế giảm dần và còn 0-5% vào năm 2013 (trừ mặt hàng đường là vào năm 2010). Do danh mục nông sản nhạy cảm chỉ có 89 mặt hàng nên việc được phép duy trì mức thuế suất cao sau 2006 cũng không ảnh hưởng nhiều đến thuế suất CEPT bình quân qua các năm (xem *Bảng P1*).

Nhằm tiến tới tự do hóa hoàn toàn (ít nhất là về mặt thuế quan), ASEAN đã quyết định không chỉ dừng lại ở việc giảm thuế xuống 0-5% mà sẽ xóa bỏ thuế quan vào năm 2010 đối với ASEAN 5 (gồm Brunei, Indonesia, Malaysia, Philipin, Singapore và Thái Lan) và năm 2015 với một số linh hoạt đến 2018 đối với CLMV. Như vậy, với Việt Nam, đến năm 2015, cơ bản các mặt hàng sẽ được xóa bỏ thuế quan.

Đồng thời, ASEAN cũng đã lựa chọn được 11 lĩnh vực ưu tiên để tự do hóa sớm, trong đó có 9 lĩnh vực hàng hóa, gồm: gỗ và sản phẩm gỗ, ô tô và linh phụ kiện ô tô, cao su và sản phẩm cao su, dệt may, sản phẩm nông nghiệp, thủy sản, điện tử, công nghệ thông tin, y tế (thiết bị, thuốc men). Theo cam kết, các nước phải đẩy nhanh xóa bỏ thuế quan 3 năm đối với các mặt hàng thuộc lĩnh vực này (trừ những mặt hàng thuộc SL hay GEL). Do vậy, đối với Việt Nam, các mặt hàng thuộc 9 lĩnh vực này sẽ phải xóa bỏ thuế quan vào năm 2012, thay vì 2015, trừ mặt hàng ô tô nguyên chiếc và một số mặt hàng khác (do Việt Nam để trong GEL).

Để bảo vệ sức khỏe con người, môi trường, giá trị văn hóa, đạo đức hay an ninh, quốc phòng, các nước được phép loại trừ (không phải cắt giảm thuế) những mặt hàng vì mục đích này. Trên cơ sở đó, mỗi nước đã tự xây dựng một Danh mục các mặt hàng để loại trừ khỏi phạm vi thực hiện CEPT (GEL) và đã đưa vào đó những mặt hàng mang tính bảo hộ. Chính vì vậy, trong vài năm gần đây, các nước đã ráo riết rà soát danh mục GEL để đưa vào cắt giảm thuế những mặt hàng không phù hợp. Năm 2005 và 2006, Việt Nam đã đưa nhiều mặt hàng GEL vào thực hiện CEPT, trong đó quan trọng nhất là các thiết bị truyền phát (radar, điện thoại di động...) và đồ uống có cồn (rượu, bia). Danh mục GEL hiện nay của Việt Nam vẫn còn các mặt hàng mà các nước ASEAN cho là không phù hợp, gồm: ô tô nguyên chiếc, xe máy và bộ linh kiện xe máy (CKD), thuốc lá và thuốc lá lá, xăng dầu. Trên cơ sở tình hình đầu tư, sản xuất ô tô và xe máy trong nước, cùng với việc đàm phán được một lộ trình giảm thuế linh hoạt (lộ trình giảm thuế tùy ý, miễn là đến năm 2015/2018 các mặt hàng này phải

được xóa bỏ thuế quan), Việt Nam đã chấp nhận sẽ chuyển 2 nhóm mặt hàng, gồm ô tô nguyên chiếc (trừ ô tô đã qua sử dụng) và xe máy, bộ linh kiện xe máy, vào thực hiện CEPT.

Ngoài ra, ASEAN cũng đã quyết định hình thành một Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào năm 2015, trong đó hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và lao động được tự do di chuyển. Để thực hiện mục tiêu này, liệu các nước CLMV có được linh hoạt đến 2018 như đã nêu ở trên nữa hay không vẫn là nội dung đang còn tranh cãi.

Mức thuế suất bình quân qua các năm (2006-2018) được thể hiện trong *Bảng P1*, trong đó xe máy và bộ linh kiện xe máy được giả định giảm thuế dần và có mức thuế suất 0% vào 2015, ô tô nguyên chiếc (trừ ô tô cũ) có lộ trình giảm dần xuống 0% vào 2018, các mặt hàng xăng dầu, thuốc lá và nguyên liệu thuốc lá không (ít nhất là chưa) phải giảm thuế được tính toán trên cơ sở lấy mức thuế suất MFN hiện hành, và cuối cùng là ô tô đã qua sử dụng được giả định thuế quan hóa ở mức thuế suất 200%.

Bảng P1 cho thấy thuế suất bình quân CEPT qua các năm tương đối thấp, tính trên cả biểu thuế là 4,61% vào 2006 là do đến 2006 hầu hết các mặt hàng phải giảm thuế xuống 0-5%. Thuế suất bình quân năm 2012 giảm (từ 3,7% năm 2011) xuống còn 2,63%, chủ yếu là do xóa bỏ thuế quan của những mặt hàng thuộc các lĩnh vực ưu tiên hội nhập. Đồng thời năm 2015 và 2018 thuế suất bình quân là 0,85% và 0,57% tương ứng. Nhìn vào mức thuế suất bình quân của từng ngành từ năm 2015 đến 2018 không thay đổi, trừ lĩnh vực thiết bị vận tải, do ô tô chở người nguyên chiếc dự kiến có lộ trình xóa bỏ thuế quan vào 2018, thay vì 2015. Cũng chính dự kiến ô tô và xe máy nguyên chiếc có lộ trình giảm thuế đều trong cả giai đoạn 2007-2015/2018 nên mức thuế suất bình quân của ngành thiết bị vận tải vẫn còn ở mức tương đối cao năm 2006 (29,19%), giảm dần và còn 3,84% vào năm 2018 (mức thuế suất bình quân năm 2018 cao hơn 0% là do các phương tiện vận tải đã qua sử dụng vẫn áp dụng mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi).

Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung Quốc (ACFTA)

Trong những năm gần đây, nền kinh tế Trung Quốc phát triển với tốc độ cao nhất thế giới và ngày càng có ảnh hưởng lớn trong quan hệ thương mại quốc tế và khu vực. Trong khi đó, xu hướng đầu tư nước ngoài đổ dồn về Trung Quốc (năm 2000 đạt 47 tỷ so với 35 tỷ năm 1995). Ngược lại FDI ở ASEAN giảm từ 24,7 tỷ USD xuống 13 tỷ năm 2000. Sự kiện Trung Quốc gia nhập WTO vào 2001 vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với các nước ASEAN. Trước xu hướng toàn cầu đó, các nhà Lãnh đạo Cấp cao ASEAN và Trung Quốc đã thống nhất tăng cường hợp tác kinh tế giữa ASEAN với Trung Quốc nhằm mục đích bổ sung lẫn nhau trong quá trình phát triển và đem lại lợi ích cho tất cả các bên. Đến tháng 11/2002, Hiệp định Khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN – Trung Quốc được ký kết. Hiệp định này quy định các quan hệ hợp tác kinh tế trên các lĩnh vực thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, hợp tác đầu tư, và các hợp tác khác như hợp tác tài chính, ngân hàng, công nghiệp, ... Nội dung chính của Hiệp định là xây dựng một Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Trung quốc (ACFTA) trong vòng 10 năm. Lĩnh vực tự do hóa bao gồm: thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ và lĩnh vực đầu tư.

Theo Hiệp định khung, 6 nước ASEAN cũ (Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippine, Thailand) và Trung quốc sẽ dành cơ chế đối xử đặc biệt cho các nước ASEAN mới là Việt Nam, Lào, Campuchia và Myanmar do chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế. Do đó, 6 nước thành viên cũ của ASEAN và Trung quốc sẽ phải hoàn thành nghĩa vụ cắt giảm thuế quan xuống 0% vào năm 2010, còn với Việt Nam

và Lào, Cambodia và Myanmar là vào năm 2015, tương đương với thời điểm hoàn thành AFTA.

Lĩnh vực thương mại hàng hóa là lĩnh vực tương đối rõ ràng nhất trong quá trình đàm phán, do đó ASEAN-TQ đã quyết định tiến hành đàm phán về thương mại hàng hóa trước, còn đối với thương mại dịch vụ và đầu tư sẽ tập trung đàm phán vào cuối năm 2005. Đến tháng 11/2004, các nước ASEAN và Trung quốc đã ký một văn bản Hiệp định về thương mại hàng hóa (bản Hiệp định đính kèm). Hiệp định quy định lộ trình giảm thuế và loại bỏ các hàng rào phi thuế không được phép của WTO. Ngoài ra, Hiệp định cũng quy định trình tự, thủ tục áp dụng các biện pháp phòng vệ trong trường hợp việc tự do hóa thương mại hàng hóa làm ảnh hưởng hoặc có nguy cơ làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới sản xuất trong nước của một nước thành viên ký kết Hiệp định.

Theo quy định của Hiệp định Khung (năm 2002) và Hiệp định về thương mại hàng hóa (năm 2004), việc tự do hóa thuế quan được chia thành 3 danh mục cắt giảm chính, gồm: (1) Danh mục thu hoạch sớm; (2) Danh mục cắt giảm thuế thông thường; và (3) Danh mục nhạy cảm.

Danh mục thu hoạch sớm

Danh mục cắt giảm sớm, hay còn gọi là “*Chương trình thu hoạch sớm*” (Danh mục EHP). Theo đó, hầu hết các mặt hàng nông sản thuộc các chương từ 1 đến 8 trong biểu thuế nhập khẩu hiện hành MFN của 6 nước ASEAN cũ và Trung Quốc được cắt giảm thuế suất xuống 0% vào năm 2006, còn với Việt nam vào năm 2008, bắt đầu từ 2005.

Đối với Việt Nam, theo quy định tại Nghị định số 99/2004/NĐ-CP của Chính phủ, có 484 mặt hàng (chiếm 95%) thuộc Chương 1-Chương 8 của Biểu thuế nhập khẩu tham gia EHP với mức cắt giảm thuế suất được quy định như sau:

Thuế suất MFN	Mức thuế EHP qua các năm				
	2004	2005	2006	2007	2008
MFN \geq 30%	20%	15%	10%	5%	0%
15% \leq MFN < 30%	10%	10%	5%	5%	0%
MFN < 15%	5%	5%	0-5%	0-5%	0%

Danh mục nhạy cảm

Danh mục nhạy cảm bao gồm những mặt hàng nhạy cảm đối với nền kinh tế từng nước, cần thiết phải có thêm thời gian bảo hộ nhất định. Phương thức cắt giảm thuế của các mặt hàng này sẽ linh hoạt hơn, mức thuế suất cuối cùng cũng sẽ lớn hơn 0% và thời điểm hoàn thành sẽ dài hơn so với Danh mục cắt giảm thông thường, cụ thể là vào 2015 đối với ASEAN6 và Trung Quốc và vào 2018 đối với ASEAN4 (Việt Nam, Lào, Cambodia và Myanmar).

Danh mục nhạy cảm sẽ được phân thành hai nhóm: Nhóm các mặt hàng nhạy cảm thông thường (SL) và Nhóm mặt hàng nhạy cảm cao (HSL). Danh mục ST không có lộ trình giảm thuế cụ thể theo từng năm, nhưng có giới hạn mức thuế suất cuối cùng và năm cuối cùng thực hiện, cụ thể như sau:

Danh mục	ASEAN 6 và Trung Quốc	Việt Nam
Nhạy cảm thường:	20% vào 2012	20% vào năm 2015

	0-5% vào 2018	0-5% vào năm 2020
Nhảy cảm cao:	50% vào 2015	50% vào năm 2018

Danh mục nhảy cảm của Việt Nam gồm 1025 mặt hàng (8 số), chủ yếu gồm các nhóm mặt hàng: trứng gia cầm, đường, thuốc lá, động cơ, phương tiện vận tải, xăng dầu, sắt thép, vật liệu xây dựng...

Danh mục thông thường

Danh mục cắt giảm thông thường sẽ thực hiện cắt giảm thuế xuống 0% vào năm 2010 đối với ASEAN6 và Trung Quốc và vào năm 2015 đối với Việt Nam.

Cam kết về lộ trình giảm thuế của Việt Nam được tóm tắt trong Bảng 15.

Bảng 15: Lộ trình giảm thuế của Việt Nam

Nhóm thuế suất MFN (X%)	Mức thuế suất trần						
	2006	2007	2008	2009	2011	2013	2015(*)
$X \geq 60\%$	50	40	30	25	15	10	0
$45\% \leq X < 60\%$	35	35	30	25	15	10	0
$35\% \leq X < 45\%$	30	30	25	20	15	5	0
$30\% \leq X < 35\%$	25	25	20	17	10	5	0
$25\% \leq X < 30\%$	20	20	15	15	10	5	0
$20\% \leq X < 25\%$	20	15	15	15	10	0-5	0
$15\% \leq X < 20\%$	15	10	10	10	5	0-5	0
$10\% \leq X < 15\%$	10	10	10	8	5	0-5	0
$7\% \leq X < 10\%$	7	7	7	5	5	0-5	0
$5\% \leq X < 7\%$	5	5	5	5	5	0-5	0
$X < 5\%$	Giữ nguyên			0			

X%: là thuế suất MFN tại thời điểm 1/7/2003

(*) 250 dòng thuế (theo HS 6 số) được linh hoạt đến 2018

Với điều kiện cắt giảm thuế bổ sung như sau:

- Năm 2009: ít nhất 50% số dòng thuế thuộc danh mục thông thường có thuế suất 0-5%
- Năm 2013: có ít nhất 45% số dòng thuế thuộc danh mục thông thường có thuế suất 0%
- Một số mặt hàng cụ thể (thuộc cả danh mục thông thường và danh mục nhảy cảm) có lộ trình giảm thuế nhanh hơn quy định chung. Các mặt hàng thuộc danh mục nhảy cảm có mức thuế suất cam kết sớm hơn quy định chung chủ yếu gồm:

Mặt hàng	Mức thuế thỏa thuận	
	%	Năm
Ô tô tải loại tải trọng lớn	30%	2012
Ô tô tải loại tải trọng nhỏ	45%	2014
Xe máy	45%	2012
Phụ tùng xe máy	13%	2013
Sắt thép xây dựng	15%	2014

Mặt hàng	Mức thuế thỏa thuận	
	%	Năm
Điện tử-điện lạnh gia dụng	10-15%	2012-2013
Xăng dầu	20%	2009

Bảng P2 cho thấy mức thuế suất bình quân qua các năm trong khuôn khổ ACFTA. Mức thuế suất bình quân của biểu năm 2006 là 15,07%, giảm dần và chỉ còn 2,31% vào năm 2020. Trong đó thiết bị vận tải và xăng dầu là 2 nhóm mặt hàng chủ yếu thuộc danh mục nhạy cảm cao nên thuế suất bảo hộ tương đối cao, kể cả đến thời điểm 2020.

Khu vực mậu dịch tự do ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA)

Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN – Hàn Quốc đã được các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN – Hàn Quốc ký từ 2005 nhưng do có nhiều vướng mắc nên Hiệp định đã được sửa đổi và ký lại đến lần thứ 3 vào tháng 8/2006. Trên cơ sở đó các nước thành viên cam kết sẽ thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan từ năm 2007.

Khác với cam kết trong ASEAN-Trung Quốc, trong ASEAN-Hàn Quốc (AKFTA) không có chương trình thu hoạch sớm, tuy nhiên cam kết AKFTA cũng có nhưng đặc thù riêng.

Danh mục thông thường

Theo cam kết tại Hiệp định thương mại hàng hóa, Việt Nam phải cắt giảm thuế AKFTA theo lộ trình.

Bảng 16: Lộ trình cắt giảm thuế AKFTA

X=Thuế suất MFN tại 1/1/2005	Thuế suất ưu đãi AKFTA						
	2007	2008	2009	2011	2013	2015	2016
$X \geq 60\%$	50	40	30	20	15	10	0
$40\% \leq X < 60\%$	40	35	25	20	15	10	0
$35\% \leq X < 40\%$	30	30	20	15	10	0-5	0
$30\% \leq X < 35\%$	30	25	20	15	10	0-5	0
$25\% \leq X < 30\%$	25	20	20	10	7	0-5	0
$20\% \leq X < 25\%$	20	15	15	10	7	0-5	0
$15\% \leq X < 20\%$	15	15	10	7	5	0-5	0
$10\% \leq X < 15\%$	10	10	8	5	0-5	0-5	0
$7\% \leq X < 10\%$	7	7	7	5	0-5	0-5	0
$5\% \leq X < 7\%$	5	5	5	5	0-5	0	0
$X < 5\%$	Giữ nguyên			0			

Cùng với lộ trình trên, Việt Nam còn phải thực hiện các cam kết bổ sung gồm:

- Ít nhất 50% mặt hàng trong danh mục thông thường cắt giảm thuế suất xuống 0-5% vào ngày 01/01/2013;
- Xoá bỏ thuế nhập khẩu của ít nhất 90% mặt hàng trong Danh mục thông thường vào ngày 01/01/2015;
- Xoá bỏ thuế nhập khẩu của ít nhất 95% mặt hàng trong Danh mục thông thường vào ngày 01/01/2016

- Xoá bỏ thuế nhập khẩu của 100% mặt hàng trong Danh mục thông thường vào ngày 01/01/2018.

Ngoài ra, Việt Nam cam kết cho phép 100 mặt hàng (6 số) có xuất xứ từ Khu công nghiệp Khai thành (trên lãnh thổ Bắc Triều Tiên) được hưởng thuế suất AKFTA.

Danh mục thông thường của Việt Nam gồm 8947 mặt hàng (HS 10 số) và đang được xây dựng lộ trình giảm thuế theo các cam kết nêu trên.

Danh mục nhạy cảm

Danh mục nhạy cảm được chi tiết thành nhạy cảm thường (SL) và nhạy cảm cao (HSL). Khác với ASEAN-Trung Quốc, Danh mục nhạy cảm cao (HSL) trong ASEAN – Hàn Quốc phức tạp hơn vì được chi tiết tiếp thành 5 nhóm nhỏ với các cam kết đối với Việt Nam cụ thể như trong Bảng 17.

Bảng 17: Danh mục nhạy cảm của Việt Nam

Danh mục nhạy cảm (chiếm 10% số dòng thuế và 25% kim ngạch thương mại từ Hàn Quốc)	Cam kết thuế
Nhạy cảm thường (SL)	Giảm thuế xuống 20% vào 2017 Giảm thuế xuống 0-5% vào 2021
Nhạy cảm cao (HSL) (200 dòng thuế 6 số hoặc 3% tổng số dòng thuế) Gồm:	
- Nhóm A:	Giảm thuế xuống mức thuế suất 50% vào 2021
- Nhóm B:	Giảm 20% mức thuế suất cơ sở (1/1/2005) vào 2021
- Nhóm C:	Giảm 50% mức thuế suất cơ sở (1/1/2005) vào 2021
- Nhóm D:	Nhóm các mặt hàng có hạn ngạch thuế quan
- Nhóm E:	Loại trừ (không phải giảm thuế) tối đa 40 dòng thuế (6 số).

Bảng P3 cho thấy mức thuế suất bình quân AKFTA qua các năm. Mức thuế suất bình quân này được tính toán dựa trên lộ trình giảm thuế theo cam kết của danh mục thông thường và danh mục nhạy cảm, chưa tính tới việc đẩy nhanh cắt giảm thuế quan để đạt mục tiêu của các cam kết bổ sung. So sánh với cam kết trong AFTA và ASEAN-Trung Quốc thì thuế suất bình quân AKFTA (cả biểu) cao hơn. Ví dụ năm 2007, thuế suất bình quân CEPT là 4,5%, ACFTA 14,35% thì thuế suất AKFTA xấp xỉ 17%. Năm 2021, thuế suất CEPT là 0,57%, ACFTA là 2,31% thì thuế suất AKFTA 4,1%. Nguyên nhân là do lộ trình AKFTA thực hiện sau, tuy nhiên quan trọng nhất là do trong AKFTA cho phép loại trừ, do vậy nhiều mặt hàng có thuế suất cao (thuốc lá, ô tô xe máy nguyên chiếc...) không phải giảm thuế. Nhìn vào ngành thiết bị vận tải có thể thấy rõ điểm này, năm 2021 thuế suất bình quân của ngành thiết bị vận tải vẫn ở mức rất cao: 36,07%.

Phụ lục 3: Tỷ lệ bảo hộ thực tế của các ngành kinh tế (%).

<i>Ngành</i>	<i>2006</i>	<i>2007</i>	<i>2008</i>	<i>2009</i>	<i>2010</i>	<i>2015</i>	<i>2020</i>
Gạo	-0.04	-0.03	-0.06	-0.06	-0.07	-0.07	-0.08
Cao su tự nhiên	3.16	3.18	3.21	3.23	3.24	-0.04	-0.02
Hạt cà phê	11.86	11.18	10.87	10.56	10.24	3.42	2.74
Mía	11.21	11.23	11.24	8.95	8.95	-0.17	-0.15
Chè	59.46	59.23	50.82	42.41	42.43	17.34	0.48
Nông sản khác	10.50	9.90	9.22	9.11	8.99	8.46	8.34
Thịt lợn (các loại)	-6.80	-6.61	-6.65	-6.50	-6.37	-4.81	-4.37
Thịt bò (các loại)	6.80	6.93	6.91	6.39	6.45	0.13	0.41
Gia cầm	-2.00	-1.97	-2.09	-2.02	-1.96	-1.29	-1.04
Vật nuôi khác	2.05	2.06	1.99	2.04	2.10	2.49	0.67
Thủy lợi	-2.07	-2.02	-1.96	-1.89	-1.86	-1.25	-1.16
Dịch vụ nông nghiệp khác	-1.95	-1.93	-1.91	-1.87	-1.83	-1.27	-1.20
Lâm sản	4.25	4.21	4.20	4.20	4.19	3.36	3.38
Các sản phẩm cá và đồ biển khác	37.12	35.85	29.78	25.21	20.59	12.64	12.68
Chăn nuôi cá	7.03	7.09	6.27	5.41	4.54	4.93	4.97
Than	-2.49	-2.41	-2.32	-2.23	-2.16	-1.73	-2.30
Quặng kim loại	-0.96	-0.74	-0.67	-0.60	-0.55	-0.77	-0.72
Đá	-3.61	-3.47	-3.13	-3.17	-2.99	-2.88	-3.01
Cát	4.93	5.01	5.10	5.20	5.26	5.30	5.41
Khoáng phi kim loại khác	-1.52	-1.38	-1.18	-0.99	-0.87	-0.08	-0.24
Dầu thô, khí tự nhiên (không bao gồm thăm dò)	5.08	5.12	5.14	5.15	5.16	-0.18	-0.17
Thịt hoặc các chế phẩm đã qua chế biến, bảo quản	29.28	25.62	22.27	19.07	19.01	17.22	17.12
Dầu, mỡ động vật, thực vật đã qua chế biến	-4.10	-3.84	-3.49	-3.29	-3.12	-2.60	-2.53
Bơ, sữa và các sản phẩm từ sữa	21.55	21.65	21.48	20.85	20.07	18.52	19.36
Bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm từ coca và sôcôla	12.65	10.26	9.69	9.01	8.64	-5.60	-6.95
Rau quả đã qua chế biến hoặc bảo quản	59.00	49.48	41.79	38.54	36.35	28.48	27.63
Đồ uống có cồn (trừ bia)	106.85	107.33	102.28	97.01	91.56	80.41	80.56
Bia	1.83	1.90	2.43	2.78	3.02	5.10	5.35
Đồ uống không cồn	22.71	23.00	22.73	22.36	21.65	8.70	9.23
Các loại đường	15.25	15.13	9.89	6.49	3.88	2.03	2.42
Cà phê đã chế biến	8.63	9.05	8.80	8.56	8.40	4.07	4.52
Chè đã chế biến	20.87	18.74	21.20	23.64	21.31	26.08	36.33
Thuốc lá điếu và các sản phẩm thuốc lá khác	45.72	46.02	46.31	46.53	46.71	47.51	47.58
Hải sản chế biến hoặc chế phẩm hải sản	42.51	40.73	33.77	28.66	23.52	15.84	16.17
Gạo đã chế biến	92.06	92.08	92.24	92.35	92.49	62.39	62.46
Thực phẩm đã qua chế biến khác	41.74	42.51	37.09	32.77	28.85	20.67	21.07
Kính và các sản phẩm kính	18.51	17.55	17.05	16.63	16.54	9.93	9.04

Ngành	2006	2007	2008	2009	2010	2015	2020
Gốm và sản phẩm gốm	55.73	50.60	41.64	31.47	30.54	12.97	13.35
Gạch xây và gạch ốp	67.29	67.47	62.84	58.89	55.83	45.24	43.20
Xi măng	5.24	5.50	6.42	7.34	8.06	-2.63	-4.34
Bê tông và các sản phẩm làm từ xi măng	7.56	7.78	7.46	7.22	6.85	6.49	7.11
Vật liệu xây dựng khác	22.64	21.68	20.84	19.88	20.06	13.91	12.78
Bột giấy và các sản phẩm giấy	23.59	22.35	20.82	19.42	18.28	13.76	13.68
Gỗ và các sản phẩm gỗ đã qua chế biến	-2.29	-2.16	-2.60	-3.01	-2.90	-4.88	-5.52
Hóa chất hữu cơ cơ bản	-6.56	-6.41	-6.11	-5.81	-5.61	-3.34	-2.96
Hóa chất vô cơ cơ bản	0.70	0.84	1.03	1.16	1.29	1.20	0.10
Phân hóa học	-4.18	-4.08	-3.88	-3.67	-3.52	-2.77	-2.57
Phân bón khác (không phải hóa học)	-2.63	-2.30	-2.12	-2.04	-1.89	-1.19	-1.18
Thuốc trừ sâu	-2.76	-2.67	-2.36	-2.09	-1.92	-2.50	-1.99
Thuốc thú y	-3.74	-3.69	-3.54	-3.38	-3.30	-2.67	-2.15
Dược phẩm	7.13	7.31	7.25	7.19	6.21	3.34	3.68
Cao su và sản phẩm cao su chế biến	11.11	11.11	11.00	10.95	10.87	9.10	8.71
Xà phòng	22.39	21.80	19.14	18.79	18.39	8.66	9.28
Nước hoa và nước thơm cho nhà vệ sinh	37.01	34.95	32.88	30.80	28.79	13.39	13.85
Các sản phẩm nhựa nguyên liệu hoặc sơ chế	-3.34	-3.22	-2.85	-2.47	-2.16	-1.21	-1.14
Sản phẩm nhựa	59.47	59.10	53.40	47.55	42.49	25.93	25.45
Sơn	79.30	79.57	73.05	67.22	62.56	42.39	43.07
Mực, vật liệu phủ ngoài tạo màu, làm bóng	-2.44	-2.11	-1.88	-1.74	-1.67	-1.65	-1.58
Các sản phẩm hóa chất khác	9.98	9.94	9.60	9.49	9.43	7.26	6.98
Thiết bị máy móc y tế	-4.21	-4.21	-4.42	-4.27	-4.13	-3.23	-3.07
Thiết bị chính xác và thiết bị quang học	-1.48	-1.35	-1.41	-1.45	-1.51	-1.62	-1.52
Thiết bị, đồ dùng trong gia đình	38.66	36.11	32.83	28.14	25.15	12.68	11.05
Xe máy và phụ tùng	87.55	78.52	71.46	65.68	59.84	46.10	43.92
Xe đạp và phụ tùng	97.28	94.88	89.28	83.70	78.00	71.60	71.88
Máy công cụ	-5.88	-5.10	-4.80	-4.65	-4.39	-4.20	-3.74
Các máy móc khác sử dụng cho nhiều mục đích	7.72	7.55	7.19	6.72	6.58	3.24	2.96
Máy móc đặc chủng	-18.88	-17.65	-16.80	-16.30	-16.63	-14.87	-14.12
Ô tô	36.94	38.97	38.69	38.35	37.90	34.88	33.57
Các phương tiện vận tải khác	8.33	8.43	8.27	8.18	8.13	7.57	7.08
Thiết bị điện	6.37	6.09	5.13	4.02	3.37	1.81	1.61
Các máy móc và thiết bị điện khác	5.35	5.50	6.41	6.63	6.78	7.53	7.81
Máy phát và liên lạc vô tuyến	3.92	3.24	1.56	1.02	0.19	-2.34	-2.03
Kim loại màu và các sản phẩm kim loại màu (không gồm máy móc)	0.95	0.94	1.58	2.00	2.31	2.83	2.89

<i>Ngành</i>	<i>2006</i>	<i>2007</i>	<i>2008</i>	<i>2009</i>	<i>2010</i>	<i>2015</i>	<i>2020</i>
Sắt và sản phẩm từ sắt (không gồm máy móc)	-37.93	-34.50	-30.72	-27.89	-25.17	-17.81	-16.66
Dệt may	124.71	34.06	34.74	35.28	35.61	33.31	28.59
Sợi	4.00	-4.97	-4.46	-4.06	-3.81	-3.10	-2.66
Quần áo	135.70	58.02	58.44	57.72	57.48	58.26	57.83
Thảm dệt	56.00	25.02	25.22	25.38	25.47	19.81	20.32
Sản phẩm thêu ren (ngoại trừ thảm)	67.33	17.44	17.69	17.90	18.05	16.03	16.31
Da	-0.93	8.73	8.75	8.50	8.50	6.96	7.57
Sản phẩm bằng da	93.57	102.80	91.75	80.91	73.60	52.58	53.09
Thức ăn động vật	-22.96	-21.48	-13.40	-11.48	-9.77	-12.24	-16.98
Sản phẩm của ngành in ấn	-40.71	-39.83	-37.08	-34.50	-32.98	-27.85	-25.11
Phát hành	10.96	10.79	10.74	10.65	10.50	9.33	9.51
Các sản phẩm chưa được phân loại	47.66	50.84	46.86	43.07	41.11	36.53	31.92
Xăng tinh chế và dầu bôi trơn	-0.97	-0.94	-0.56	-0.18	0.14	3.37	3.45
Điện và khí đốt	-0.43	-0.14	-0.09	-0.04	0.01	-1.22	-1.18

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Abbott, P., Bentzen, J., Phạm Lan Hương, Tarp, F., 2006. *A Critical Review of Studies on the Social and Economic Impacts of Vietnam's International Economic Integration*, Nghiên cứu của Dự án CIEM-DANIDA “Nâng cao năng lực phân tích chính sách và nghiên cứu phát triển của Viện NCQLKTTU”, Hà Nội.
2. Athukorala, P. C., 2006. ‘Trade Policy Reforms and the Structure of Protection in Vietnam’, *The World Economy* 29(2), pp. 161–187.
3. Beard, J., 2001. *The Application of the CGE Model for Analyzing Import Tax Policy*, Bài trình bày tại Hội thảo ngày 20/11/2001 tại Hà Nội.
4. Centre for International Economics, 1998. *Vietnam's Trade Policies 1998*, Technical report, Canberra.
5. Centre for International Economics, 2002. *Integration and Poverty: An Economywide Analysis*, Canberra.
6. Đỗ Đức Minh, và Phạm Văn Hà, 2001. *An Analysis of the Impact of Tariff Reduction on the State Budget Revenues*, Bài trình bày tại Hội thảo “Việt Nam tích cực hội nhập tài chính” tháng 10/2001 tại Hà Nội.
7. Fukase, E. and Martin, W., 1999a. *Evaluating the Implication of Vietnam's Accession to the ASEAN Free Trade Area: A Quantitative Evaluation*, Development Research Group, World Bank.
8. Fukase, E. and Martin, W., 1999b. *The Effect of the United States Granting MFN to Vietnam*, Development Research Group, World Bank.
9. Institute of Economics, 2001. The Nominal and Effective Rates of Protection by Industry in Vietnam: a Tariff-based Assessment, Volume 2, Technical report, IDRC/CIDA Project “Trade Liberalisation and Competitiveness of Selected Manufacturing Industries in Vietnam”, Trade and Competitiveness Research Team, Hanoi, Vietnam.
10. Lê Quốc Phương, 2003. *Vietnam's International Economic Integration: An Assessment and Implications*.
11. Nguyễn Chân, Trần Kim Dung, 2002. *Development of CGE Model to Evaluate Tariff Policy in Vietnam*, Paper presented at International Conference on Policy Modeling, Brussels, July 4-6, 2002.

12. Nguyễn Văn Chi, 2007. *Cam kết gia nhập WTO của Việt Nam: các nội dung chính trong lĩnh vực tài chính*, Bài trình bày tại Hội thảo “Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với nền kinh tế - tài chính Việt Nam” của Bộ Tài chính và UNDP ngày 10/4/2007 tại Hà Nội.
13. Phạm Văn Hà, 2007. *Đánh giá tỷ lệ bảo hộ thực tế ở Việt Nam trong tiến trình hội nhập và khuyến cáo chính sách*, Bài trình bày tại Hội thảo “Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với nền kinh tế - tài chính Việt Nam” của Bộ Tài chính và UNDP ngày 10/4/2007 tại Hà Nội.
14. Roland-Holst, D., Tarp, F., Đinh Văn Ân, Võ Trí Thành, Phạm Lan Hương, và Đinh Hiền Minh, 2002. *Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới: Dự báo kinh tế đến năm 2020*, Báo cáo thảo luận No 0204, CIEM - NIAS.
15. Roland-Holst, D., Tarp, F., Phạm Lan Hương, và Võ Trí Thành, 2003. *Dragon by the Tail, Dragon by the Head, Bilateralism and Globalism in East Asia*, Bài trình bày tại Hội thảo thường niên lần thứ 6 của Mạng Phân tích thương mại Toàn cầu GTAP, La Hay, Hà Lan.
16. Seshan, G., 2005. *The Impact of Trade Liberalization on Household Welfare in Vietnam*, World Bank Policy Research Working Paper 3541.
17. Trương Hùng Long, 2007. *Đánh giá tác động của hội nhập đến thị trường tài chính Việt Nam*, Bài trình bày tại Hội thảo “Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với nền kinh tế - tài chính Việt Nam” của Bộ Tài chính và UNDP ngày 10/4/2007 tại Hà Nội.
18. Tumbarello, Patrizia, 2007. *Vietnam's WTO Accession: Opportunities and Challenges*.
19. Vanzetti, và Phạm Lan Hương, 2006. *Một số kịch bản cho chính sách thương mại của Việt Nam*, Bài trình bày tại Hội thảo thường niên lần thứ 9 của Mạng Phân tích thương mại Toàn cầu GTAP, Addis Ababa, Ethiopia, 15-17/6/2006.

Chú giải

- ¹ Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu thời kỳ 1995-2006 cao gấp 2,8 lần tăng trưởng GDP.
- ² Số liệu năm 2005.
- ³ Đây là bước cắt giảm thuế lớn vì hầu hết các hàng hóa trong TEL là những mặt hàng có thuế suất cao. Khi những mặt hàng này được chuyển vào thực hiện cắt giảm thì thuế suất phải giảm ngay xuống 20%, sau đó giảm dần xuống 0-5% vào năm 2006.
- ⁴ Để được hưởng thuế suất ưu đãi theo CEPT, các mặt hàng nhập khẩu phải đáp ứng ba điều kiện: một là hàng hóa phải thuộc danh mục hàng hóa được áp dụng thuế suất CEPT; hai là hàng hóa phải được nhập khẩu trực tiếp từ một trong chín nước ASEAN vào Việt Nam; ba là tỷ lệ xuất xứ của hàng hóa phải đạt tối thiểu 40%.
- ⁵ Đó là các nghiên cứu của Fukase và Martin (1999), Nguyễn Văn Ngãi (1999), Beard (2001), Đỗ Đức Minh và Phạm Văn Hà (2001), Nguyễn Chân và Trần Kim Dung (2002), CIE (2002), Ronald-Holst và các cộng sự (2002), CIE (2002), Phạm Lan Hương (2003), Lê Quốc Phương (2003), Athukorala (2004), Nguyễn Mạnh Toàn (2005), Phạm Lan Hương và cộng sự (2005), Seshan (2005), Tongzon và Khan (2005), Vanzetti và Phạm Lan Hương (2006), Abbott và các cộng sự (2006), Tumbarello (2007).
- ⁶ Theo Centre for International Economics (1998), Institute of Economics (2001), và Athukorala (2006).
- ⁷ Phần này dựa trên kết quả nghiên cứu của Phạm Văn Hà (2007).
- ⁸ Theo Athukorala (2006).
- ⁹ Xem chi tiết hơn trong Phụ lục 3.
- ¹⁰ Phần này dựa trên đánh giá của Nguyễn Văn Chi (2007), Trương Hùng Long (2007).
- ¹¹ Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp có thể được nhìn nhận theo các hoạt động hỗ trợ (kết cấu hạ tầng “mềm” của doanh nghiệp, chất lượng và quản trị lao động, trình độ công nghệ) và các hoạt động cơ bản (hậu cần bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, sản xuất, marketing, phân phối,...).
- ¹² Theo đánh giá dựa trên chỉ số Lợi thế so sánh thể hiện (RCA) của Viện NCQLKTTU.
- ¹³ Diễn hình như trong một khảo sát gần đây của Viện NCQLKTTU, phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu vào thị trường EU không biết hoặc hiểu không rõ về những ưu đãi mà EU dành cho xuất khẩu từ các nước đang phát triển trong khung khổ của Hiệp định ưu đãi tổng quan (GSP).
- ¹⁴ Theo Panagariya (2000).
- ¹⁵ Tiêu chuẩn nghèo của Ngân hàng Thế giới (mức nghèo chung – overall poverty line) dựa trên Điều tra mức sống dân cư 1992/93 và 1997/98 (VLSS 1992/93 and VLSS 1997/98) và bao gồm mức tiêu dùng tối thiểu về lương thực thực phẩm (70% hay tương đương 2100 calo - ngưỡng nghèo lương thực) và các hàng hóa dịch vụ cơ bản khác (30%). Chuẩn nghèo của Ngân hàng Thế giới tương đương tương ứng 109 USD và 128 USD/người năm 1993 và 1998.

¹⁶ Các nhận định này dựa trên các nghiên cứu về đói nghèo và phân phối thu nhập đã được làm trong thời gian gần đây.

¹⁷ Đây là đạo luật cạnh tranh đầu tiên của Việt Nam, được Quốc hội khóa XI kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 3/12/2004 và bắt đầu có hiệu lực ngày 1/7/2005. Luật cạnh tranh công nhận quyền tự do cạnh tranh của doanh nghiệp và bảo hộ quyền cạnh tranh trong kinh doanh.